

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

TRẦN QUỐC THÀNH
NGUYỄN THỊ THANH BÌNH

TÂM LÝ GIÁO DỤC HỌC ĐẠI HỌC

Dành cho giảng viên các trường Đại học, Cao đẳng

HÀ NỘI

Chương 1

BẢN CHẤT VÀ SỰ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN TÂM LÝ NGƯỜI

I. BẢN CHẤT VÀ CHỨC NĂNG HIỆN TƯỢNG TÂM LÝ

1. Bản chất của tâm lý người

1.1. Tâm lý người là sự phản ánh hiện thực khách quan của não người thông qua chủ thể

a. Tâm lý người là sự phản ánh hiện thực khách quan của não

Tâm lý người không phải do một thế lực siêu nhiên nào sinh ra, cũng không phải là do não tiết ra như gan tiết ra mật, tâm lý người là sự phản ánh hiện thực khách quan của bộ não con người thông qua "lăng kính chủ quan" của mỗi con người.

Vậy phản ánh là gì ? Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng: phản ánh là quá trình tác động qua lại giữa hai hệ thống vật chất, hệ thống này để lại dấu vết trên hệ thống kia; thông qua dấu vết đó, người ta có thể hiểu được hệ thống vật chất đã tạo ra dấu vết. Có thể ví dụ:

Khi viên phấn được viết lên bảng đen, viên phấn để lại vết phấn trên bảng, đó là các chữ do con người viết ra. Ngược lại bảng đen làm mòn viên phấn (để lại dấu vết trên viên phấn). Hiện tượng này được gọi là phản ánh cơ học.

Phản ánh là thuộc tính chung của mọi dạng tồn tại của vật chất. Phản ánh diễn ra từ đơn giản đến phức tạp và có sự chuyên hoá lẫn nhau. Căn cứ vào các dạng tồn tại của vật chất có thể chia làm ba dạng phản ánh như sau:

- Phản ánh vật lí - là dạng phản ánh của các vật chất không sống (không có sự trao đổi chất với môi trường) như phản ánh cơ học... Đây là dạng phản ánh đơn giản, phản ánh nguyên si sự vật hiện tượng.

- Phản ánh sinh lí - là dạng phản ánh của các vật chất sống, như khi đi lạnh, người ta có thể sờn da gà ở hai cánh tay...Dạng phản ánh này không còn nguyên si như tác động ban đầu. Về mặt vật lí, khi gặp lạnh, các vật thể có thể co lại, gặp nóng thì nở ra. Nhưng với cơ thể sống cánh tay con người có thể sờn da gà, môi có thể thâm lại.

- Phản ánh tâm lí - là một dạng phản ánh của loại vật chất có tổ chức đặc biệt đó là não người. Phản ánh tâm lí tạo ra "hình ảnh" về thế giới nhưng rất sinh động và không còn nguyên si như bản thân thế giới. Hình ảnh tâm lí là kết quả của quá trình phản ánh thế giới khách quan của não. Song hình ảnh tâm lí khác về chất so với các hình ảnh cơ, vật lí, sinh vật ở chỗ:

Hình ảnh tâm lí mang tính sinh động, sáng tạo, thí dụ: hình ảnh tâm lí về cuốn sách trong đầu một con người biết chữ, khác xa về vật chất với hình ảnh của chính cuốn sách đó có ở trong gương (hình ảnh vật lí-phản ánh nguyên si cuốn sách). Hình ảnh tâm lí mang tính chủ thể, mang đậm màu sắc cá nhân người mang hình ảnh tâm lí

đó. Mỗi người sẽ có hình ảnh khác nhau về sự vật nên hình ảnh tâm lí rất phong phú và đa dạng. Hay nói cách khác, hình ảnh tâm lí là hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan.

Từ cách quan niệm trên, có thể thấy: Tuy hình ảnh tâm lí mang tính chủ thể nhưng nội dung của hình ảnh tâm lí do thế giới khách quan quy định. Đây là luận điểm quan trọng phân biệt quan điểm duy vật và quan điểm duy tâm. Tâm lí người có nguồn gốc bên ngoài và là chức năng của não. Não là cơ quan phản ánh, tiếp nhận tác động của thế giới khách quan tạo ra hình ảnh tâm lí (hình ảnh của chính thế giới khách quan đó).

Như vậy, muốn có tâm lí người phải có hai điều kiện: Thứ nhất: Phải có thế giới khách quan - nguồn gốc tạo nên hình ảnh tâm lí; Thứ hai: Phải có não người - Cơ quan phản ánh để tạo ra hình ảnh tâm lí.

Quan điểm của chủ nghĩa duy vật về bản chất hiện tượng tâm lí người đã cho ta thấy: Muốn nghiên cứu tâm lí người phải tìm hiểu thế giới khách quan xung quanh con người, nơi con người sống và hoạt động. Đồng thời muốn hình thành, cải tạo, thay đổi tâm lí con người phải thay đổi các tác động của thế giới khách quan xung quanh con người, của hoàn cảnh mà trong đó con người sống và hoạt động.

b. Tâm lí người mang tính chủ thể

Tính chủ thể của hình ảnh tâm lí thể hiện ở chỗ: mỗi chủ thể trong khi tạo ra hình ảnh tâm lí về thế giới đã đưa vốn hiểu biết, vốn kinh nghiệm, đưa cái riêng của mình vào trong hình ảnh đó, làm cho hình ảnh tâm lí trong mỗi con người có những sắc thái riêng, không ai giống ai.

Hay nói cách khác, con người phản ánh thế giới bằng hình ảnh tâm lí, thông qua "lăng kính chủ quan" của mình.

Tính chủ thể trong phản ánh tâm lí thể hiện ở chỗ:

+ Cùng một sự vật nhưng ở những chủ thể khác nhau sẽ xuất hiện những hình ảnh tâm lí khác nhau (khác nhau về mức độ, sắc thái).

+ Cũng có thể, cùng một sự vật tác động đến cùng một chủ thể nhưng vào những thời điểm khác nhau, ở những tình huống khác nhau với trạng thái cơ thể, trạng thái tinh thần khác nhau, sẽ cho những hình ảnh tâm lí với mức độ biểu hiện và sắc thái tâm lí khác nhau ở chính chủ thể ấy.

+ Mỗi chủ thể khác nhau sẽ có thái độ, hành vi khác nhau đối với các sự vật, hiện tượng.

+ Chính chủ thể mang hình ảnh tâm lí là người hiểu rõ nhất, thể nghiệm sâu sắc nhất về hình ảnh tâm lí đó. Những người ngoài không thể hiểu rõ bằng chính chủ thể đó.

Nguyên nhân của sự khác biệt tâm lí giữa người này và người kia là gì ?

Có hai nguyên nhân cơ bản chi phối sự khác biệt tâm lí của con người. Thứ nhất là sự khác biệt về mặt sinh học của con người. Con người có thể khác nhau về giới tính,

về lứa tuổi và những đặc điểm riêng của cơ thể, giác quan, hệ thần kinh. Thứ hai, con người còn khác nhau về hoàn cảnh sống và hoạt động, về điều kiện giáo dục và đặc biệt là mỗi cá nhân thể hiện mức độ tích cực hoạt động, tích cực giao lưu khác nhau trong cuộc sống. Nguyên nhân thứ hai là nguyên nhân cơ bản quyết định sự khác biệt tâm lý của mỗi người.

Từ luận điểm về tính chủ thể của tâm lý người, có thể rút ra một số kết luận thực tiễn sau:

Tâm lý con người không ai giống ai nên không nên đối xử với ai cũng như ai, phải chú đến đặc điểm riêng, tôn trọng cái riêng của mỗi con người, không nên áp đặt tư tưởng của mình cho người khác.

Tâm lý người mang tính chủ thể, vì thế trong dạy học cần quán triệt nguyên tắc sát đối tượng, vừa sức với đối tượng; trong giáo dục cần quán triệt nguyên tắc giáo dục cá biệt.

1.2. Tâm lý người mang bản chất xã hội - lịch sử

Tâm lý người là sự phản ánh hiện thực khách quan, là chức năng của não, là kinh nghiệm xã hội lịch sử biến thành cái riêng của mỗi người. Tâm lý con người khác xa với tâm lý của một số loài động vật cao cấp ở chỗ: tâm lý người có bản chất xã hội và mang tính lịch sử.

a. Tâm lý người mang bản chất xã hội

Tâm lý người có nguồn gốc là thế giới khách quan (thế giới tự nhiên và xã hội), trong đó nguồn gốc xã hội là cái quyết định. Luận điểm: Thế giới khách quan quy định nội dung tâm lý đã cho thấy rõ: Con người sống trong hoàn cảnh nào thì phản ánh hoàn cảnh đó. Vì thế, tâm lý người chỉ hình thành và phát triển trong thế giới người. Tách khỏi thế giới người sẽ không có tâm lý người.

Tâm lý người có nội dung xã hội. Thế giới khách quan quy định nội dung tâm lý của con người nên con người sống trong thế giới nào, tham gia các quan hệ xã hội nào thì sẽ phản ánh nội dung của thế giới và các mối quan hệ đó (C.Mac: Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là sự tổng hoà các mối quan hệ xã hội...). Trên thực tế, con người thoát ly khỏi các quan hệ xã hội, quan hệ người - người, đều làm cho tâm lý mất bản tính người (những trường hợp trẻ em do động vật nuôi từ bé, tâm lý của các trẻ này không hơn hẳn tâm lý loài vật).

Tâm lý người là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp của con người trong các quan hệ xã hội. Con người vừa là một thực thể tự nhiên vừa là một thực thể xã hội. Phần tự nhiên ở con người (như đặc điểm cơ thể, giác quan, thần kinh, bộ não) được xã hội hoá ở mức cao nhất. Là một thực thể xã hội, con người là chủ thể của nhận thức, chủ thể của hoạt động, giao tiếp với tư cách một chủ thể tích cực, chủ động sáng

tạo. Tâm lí người là sản phẩm của hoạt động con người với tư cách là chủ thể xã hội, vì thế tâm lí người mang đầy đủ dấu ấn xã hội lịch sử của con người.

Tâm lí của mỗi cá nhân là kết quả của quá trình lĩnh hội vốn kinh nghiệm xã hội, nền văn hoá xã hội, thông qua hoạt động, giao tiếp (hoạt động vui chơi, học tập, lao động, công tác xã hội), trong đó giáo dục giữ vai trò chủ đạo. Hoạt động của con người và mối quan hệ giao tiếp của con người trong xã hội quyết định sự hình thành và phát triển tâm lí người.

Chính vì các luận điểm trên mà chúng ta có thể kết luận: Muốn phát triển tâm lí con người cần tổ chức tốt các hoạt động và giao tiếp để con người tham gia. Qua hoạt động và giao tiếp, con người sẽ có thêm nhiều điều kiện để lĩnh hội nền văn hóa xã hội lịch sử biến thành kinh nghiệm của mình. (Đi một ngày đàng, học một sàng khôn).

b. Tâm lí người mang tính lịch sử

Tâm lí của mỗi con người hình thành, phát triển và biến đổi cùng với sự thay đổi các điều kiện kinh tế-xã hội mà con người sống. Điều này cũng xuất phát từ luận điểm: thế giới khách quan quy định nội dung tâm lí, vì thế khi thế giới khách quan thay đổi, đương nhiên tâm lí con người sống trong thế giới đó sẽ thay đổi.

Sự thay đổi tâm lí người thể hiện ở hai phương diện. Đối với tâm lí của cộng đồng người, tâm lí của cộng đồng thay đổi cùng với sự thay đổi các điều kiện kinh tế - xã hội chung của toàn cộng đồng. Đối với tâm lí từng con người cụ thể, tâm lí con người thay đổi cùng với sự phát triển của lịch sử cá nhân. Khi con người thay đổi về lứa tuổi, về vị thế xã hội, về các điều kiện sống và làm việc thì tâm lí con người có thể thay đổi.

Từ việc phân tích tính lịch sử của hiện tượng tâm lí người có thể rút ra kết luận: Tâm lí người có tính lịch sử nên khi nghiên cứu tâm lí người cần quán triệt quan điểm lịch sử cụ thể. Đồng thời phải nghiên cứu tâm lí người trong sự vận động và biến đổi, tâm lí người không phải bất biến.

Khi đánh giá con người, cần có quan điểm phát triển, không nên thành kiến với con người; cũng không nên chủ quan với con người và với chính mình

Tóm lại, tâm lí người có bản chất xã hội, vì thế phải nghiên cứu môi trường xã hội, nền văn hoá xã hội, các quan hệ xã hội trong đó con người sống và hoạt động. Cần phải tổ chức có hiệu quả hoạt động dạy học và giáo dục, cũng như các hoạt động chủ đạo ở từng giai đoạn lứa tuổi khác nhau để hình thành, phát triển tâm lí người... Tâm lí là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp, vì thế phải tổ chức hoạt động và các quan hệ giao tiếp để nghiên cứu, hình thành và phát triển tâm lí con người.

2. Chức năng của tâm lí người

Thế giới khách quan quy định tâm lí con người, nhưng chính tâm lí con người lại tác động trở lại thế giới bằng tính năng động sáng tạo của nó thông qua hoạt động,

hành động, hành vi. Mỗi hoạt động, hành động của con người đều do "cái tâm lí" điều hành. Sự điều hành ấy biểu hiện qua những mặt sau:

Tâm lí có chức năng chung là định hướng cho hoạt động, ở đây muốn nói tới vai trò của mục đích, động cơ hoạt động. Trước khi hoạt động, bao giờ con người cũng xác định mục đích của hoạt động đó, họ biết rõ mình sẽ làm gì. Đó chính là sự chuẩn bị tâm lí để bước vào hoạt động. Tâm lí là động lực thôi thúc, lôi cuốn con người hoạt động, giúp con người vượt mọi khó khăn vươn tới mục đích đã đặt ra.

Tâm lí có chức năng điều khiển, kiểm soát quá trình hoạt động bằng chương trình, kế hoạch và cách thức tiến hành hoạt động, làm cho hoạt động của con người trở nên có ý thức, đem lại hiệu quả nhất định.

Tâm lí giúp con người điều chỉnh hoạt động cho phù hợp với mục đích đã xác định, đồng thời phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh thực tế cho phép.

Nhờ có các chức năng định hướng, điều khiển, điều chỉnh hoạt động nói trên mà tâm lí giúp con người không chỉ thích ứng với thế giới khách quan, mà còn nhận thức, cải tạo và sáng tạo ra thế giới. Chính trong quá trình đó, con người nhận thức rõ về mình và cải tạo chính bản thân mình.

3. Phân loại hiện tượng tâm lí

Có nhiều cách phân loại hiện tượng tâm lí, thông thường người ta phân loại các hiện tượng tâm lí theo thời gian hình thành và tồn tại của chúng, vai trò của chúng trong cấu trúc nhân cách. Theo đó có ba loại hiện tượng tâm lí:

- Các quá trình tâm lí.
- Các trạng thái tâm lí.
- Các thuộc tính tâm lí.

- Các quá trình tâm lí là những hiện tượng tâm lí diễn ra trong thời gian tương đối ngắn, có mở đầu, diễn biến, kết thúc tương đối rõ ràng. Có 3 quá trình tâm lí cơ bản sau:

- + Các quá trình nhận thức gồm: cảm giác, tri giác, trí nhớ, tưởng tượng, tư duy, ngôn ngữ.

- + Các quá trình cảm xúc biểu thị sự vui mừng hay tức giận, dễ chịu hay khó chịu, nhiệt tình hay thờ ơ.

- + Quá trình ý chí. Quá trình ý chí được thể hiện qua hành động ý chí của con người vượt qua khó khăn, trở ngại để đạt tới mục đích đã xác định.

- Các trạng thái tâm lí là những hiện tượng tâm lí diễn ra trong thời gian tương đối dài, việc mở đầu và kết thúc không rõ ràng. Có hai trạng thái tâm lí cơ bản là chú ý và tâm trạng.

- Các thuộc tính tâm lí là những hiện tượng tâm lí tương đối ổn định, bền vững, khó hình thành và cũng khó mất đi. Các thuộc tính tâm lí tạo thành những nét đặc

trung riêng của mỗi con người với tư cách là một nhân cách. Người ta thường nói tới bốn thuộc tính tâm lí điển hình của nhân cách : xu hướng, tính cách, khí chất và năng lực.

II. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TÂM LÍ, Ý THỨC

Tâm lí, ý thức là kết quả của sự phát triển lâu dài của vật chất. Sự sống ra đời cách đây khoảng 2500 triệu năm. Sự nảy sinh, phát triển tâm lí, ý thức gắn liền với sự phát triển sự sống. Xét về mặt tiến hoá chủng loại thì tâm lí, ý thức nảy sinh và phát triển cùng với sự sống qua 3 giai đoạn lớn:

- Từ vật chất vô sinh (chưa có sự sống) phát triển thành vật chất sống (có sự trao đổi chất với môi trường- sự sống xuất hiện).
- Từ động vật chưa có cảm giác phát triển thành động vật có cảm giác và một số hiện tượng tâm lí khác nhưng không có ý thức.
- Từ động vật cấp cao không có ý thức phát triển thành động vật có ý thức - loài người xuất hiện.

Như vậy, có thể tách ra để nghiên cứu sự phát triển tâm lí và ý thức của con người với tư cách là một hiện tượng chỉ có ở con người.

1. Sự hình thành và phát triển tâm lí

1.1. Sự nảy sinh và hình thành tâm lí về phương diện loài người

a. Tiêu chuẩn xác định sự nảy sinh tâm lí

Lúc nào thì động vật được xem là có tâm lí ? Hay nói khác đi, dựa trên tiêu chuẩn nào để xác định tâm lí đã được nảy sinh? Các nhà nghiên cứu cho rằng: phản ứng tâm lí đầu tiên nảy sinh dưới hình thái tính nhạy cảm hay còn gọi là tính cảm ứng. Nhưng không phải động vật nào cũng có tính cảm ứng. Động vật phát triển đến một trình độ nào đó mới có tính cảm ứng. Ở trình độ thấp hơn, động vật chỉ có tính chịu kích thích.

Tính chịu kích thích: Trước khi xuất hiện tính cảm ứng, ở những loài động vật dưới mức côn trùng (chẳng hạn loài nguyên sinh, bọt biển) chưa có tế bào thần kinh hoặc mới có mạng thần kinh phân tán khắp cơ thể chỉ có tính chịu kích thích. Tính chịu kích thích là khả năng đáp lại các tác động của môi trường xung quanh có ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của cơ thể sinh vật. Đây là cơ sở đầu tiên cho tính cảm ứng, nhạy cảm xuất hiện.

Tính cảm ứng: Trên cơ sở tính chịu kích thích, ở các loài côn trùng (giun, đĩa...) bắt đầu xuất hiện thần kinh mấu (hạch), các yếu tố thần kinh đã tập trung thành những bộ phận tương đối độc lập giúp cơ thể có khả năng đáp lại những kích thích có ảnh hưởng trực tiếp và các kích thích có ảnh hưởng gián tiếp đối với sự tồn tại của cơ thể, tính cảm ứng (hay còn gọi là tính nhạy cảm) xuất hiện. Tính nhạy cảm được coi là mầm mống đầu tiên của tâm lí, xuất hiện cách đây khoảng 600 triệu năm. Từ hiện

tượng tâm lí đơn giản nhất (cảm giác) này dần dần phát triển thành các hiện tượng tâm lí khác phức tạp hơn.

Tiêu chuẩn xác định sự nảy sinh tâm lí, hay nói cách khác, phản ứng tâm lí đầu tiên nảy sinh dưới hình thái tính nhạy cảm (hay còn gọi là tính cảm ứng) - động vật bắt đầu có cảm giác.

Như vậy, những động vật có hệ thần kinh sơ đẳng, tồn tại độc lập với cơ thể, có khả năng trả lời các kích thích ảnh hưởng gián tiếp đến sự tồn tại của cơ thể động vật, thì động vật đó bắt đầu có tâm lí.

b. Các thời kỳ phát triển tâm lí

Khi nghiên cứu các thời kỳ phát triển tâm lí có thể xét theo hai phương diện:

- Xét theo mức độ phản ánh thì tâm lí phát triển qua ba thời kỳ sau: cảm giác, tri giác, tư duy (bằng tay và ngôn ngữ).

- Xét theo nguồn gốc nảy sinh của hành vi thì tâm lí phát triển qua 3 thời kỳ: bản năng, kĩ xảo, trí tuệ.

* Các thời kỳ phát triển tâm lí theo góc độ phản ánh:

- Thời kỳ cảm giác:

Đây là thời kỳ đầu tiên trong phản ánh tâm lí. Thời kỳ này có ở động vật không xương sống. Ở thời kỳ cảm giác, con vật mới có khả năng trả lời từng kích thích riêng lẻ, phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ của sự vật. Các động vật ở các bậc thang tiến hoá cao hơn và ở loài người đều có thời kỳ cảm giác, nhưng cảm giác của con người khác xa về chất so với cảm giác của loài vật. Trên cơ sở cảm giác, tâm lí phát triển thành các thời kỳ cao hơn là tri giác và tư duy.

- Thời kỳ tri giác:

Thời kỳ tri giác bắt đầu xuất hiện ở loài cá. Hệ thần kinh hình ống với tủy sống và vỏ não giúp động vật (từ loài cá trở đi) có khả năng đáp lại một tổ hợp các kích thích của ngoại giới chứ không đáp lại từng kích thích riêng lẻ. Khả năng phản ánh mới này gọi là tri giác. Từ loài lưỡng cư, bò sát, loài chim đến động vật có vú, tri giác đã đạt tới mức độ khá hoàn chỉnh. Đến cấp độ người thì tri giác hoàn toàn mang một chất lượng mới.

- Thời kỳ tư duy:

Thời kỳ tư duy được chia thành hai cấp độ:

- + Tư duy bằng tay (còn gọi là tư duy trực quan hành động): Ở loài vượn Ôxtralôpítéc, cách đây khoảng 10 triệu năm, vỏ não phát triển trùn lên các phần khác của não, con vật đã biết dùng hai "bàn tay" để cầm nắm, lắp ráp, giải quyết các tình huống cụ thể trước mặt, có nghĩa là con vật đã có tư duy bằng tay, tư duy cụ thể.

- + Tư duy ngôn ngữ (tư duy trừu tượng): Đây là loại tư duy có một chất lượng hoàn toàn mới nảy sinh khi loài người xuất hiện và chỉ có ở người. Tư duy ngôn ngữ

giúp con người nhận thức được bản chất, quy luật của thế giới. Nhờ tư duy ngôn ngữ mà hoạt động của con người có tính mục đích, tính kế hoạch cao nhất, hoàn chỉnh nhất, giúp con người không chỉ nhận thức, cải tạo thế giới mà còn nhận thức và sáng tạo ra chính mình.

* Các thời kỳ phát triển tâm lí theo nguồn gốc nảy sinh hành vi:

- Thời kỳ bản năng:

Từ loài côn trùng trở đi bắt đầu có bản năng. Bản năng là hành vi bẩm sinh, mang tính di truyền, có cơ sở là những phản xạ không điều kiện (ví dụ: con ong mới nở ra chỉ cần 2 tiếng để khô cánh là có thể bay). Bản năng nhằm thoả mãn các nhu cầu có tính thuần túy cơ thể. Ở các động vật có xương sống và người cũng có bản năng: bản năng dinh dưỡng, bản năng tự vệ, bản năng sinh dục... Nhưng bản năng của người khác xa về bản chất so với những bản năng của con vật: "Bản năng của con người là bản năng có ý thức" (C.Mác), bản năng của con người có sự tham gia của tư duy, mang tính xã hội và mang đặc điểm lịch sử loài người.

- Thời kỳ kĩ xảo:

Xuất hiện sau bản năng, trên cơ sở luyện tập. Kĩ xảo là một hành vi mới do cá thể tự tạo. Hành vi kĩ xảo được lặp lại nhiều lần trở thành định hình trong não động vật, nhưng so với bản năng, hành vi kĩ xảo có tính mềm dẻo và khả năng biến đổi lớn hơn giúp động vật thích nghi tốt hơn với môi trường. Ví dụ: kĩ xảo săn mồi của hổ, báo, sư tử...

- Thời kỳ hành vi trí tuệ:

Hành vi trí tuệ là kết quả của luyện tập, do cá thể tự tạo trong đời sống. Hành vi trí tuệ ở vượn người chủ yếu nhằm vào giải quyết các tình huống cụ thể có liên quan tới việc thoả mãn các nhu cầu sinh vật của cơ thể. Hành vi trí tuệ của con người sinh ra trong hoạt động, nhằm nhận thức bản chất, các mối quan hệ có tính quy luật, nhằm thích ứng và cải tạo thế giới khách quan. Hành vi trí tuệ của con người gắn liền với ngôn ngữ, là hành vi có ý thức.

2. Ý thức và các thuộc tính của ý thức

2.1. Khái niệm ý thức

Khái niệm *ý thức* có thể được dùng với nghĩa rộng hoặc nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng, *ý thức* thường được dùng đồng nghĩa với *tinh thần, tư tưởng...* (*ý thức tổ chức, ý thức kỷ luật*). Theo nghĩa hẹp, khái niệm *ý thức* được dùng để chỉ một cấp độ đặc biệt của tâm lí người.

Ý thức là hình thức phản ánh tâm lí cao nhất chỉ có ở người. Thực chất ý thức là một hình thức phản ánh tâm lí. Vì ý thức là hình ảnh thế giới khách quan được nảy sinh trong não và có chức năng điều chỉnh hành vi của con người. Khi con người làm một việc gì đó, con người biết mình đang làm gì và phải làm thế nào.

Ý thức là hình thức phản ánh tâm lí cao nhất và chỉ có ở người. Vì ý thức là sự phản ánh của phản ánh. Nghĩa là, khi phản ánh một sự vật hiện tượng nào đó, con người có thể tách hình ảnh tâm lí trong đầu làm đối tượng phản ánh lần thứ hai. Vì thế, con người mới có thể biết mình đang làm gì và biết phải làm thế nào. Nói khác đi, con người có ý thức nên mới có thể kiểm soát được hành vi của mình. Đồng thời, ý thức là sự hiểu biết của hiểu biết. Khi con người biết điều gì, có kiến thức gì trong đầu, con người có thể kiểm soát được sự hiểu biết đó, con người biết rõ mình biết gì và không biết gì.

2.2. Các thuộc tính cơ bản của ý thức

** Ý thức thể hiện năng lực nhận thức cao nhất của con người về thế giới*

- Con người có khả năng nhận thức được cái bản chất của thế giới và nhận thức khái quát bằng ngôn ngữ.

- Con người có thể dự kiến trước kế hoạch hành vi, dự kiến trước kết quả của hành vi nên làm cho hành vi mang tính có chủ định.

** Ý thức thể hiện thái độ của con người đối với thế giới*

Ý thức không chỉ là nhận thức sâu sắc của con người về thế giới mà còn thể hiện thái độ của con người đối với thế giới. C.Mác và Ph.Engelen đã viết: "Ý thức tồn tại đối với tôi là tồn tại một thái độ nào đó đối với sự vật này hay sự vật khác, động vật không biết "tò thái độ" đối với sự vật nào cả...". Người có ý thức là người có khả năng tỏ thái độ đối với thế giới khách quan.

** Ý thức thể hiện khả năng xác định mục đích cho hành vi và điều khiển, điều chỉnh hành vi của con người để đạt tới mục đích đã xác định*

Con người có khả năng xác định mục đích cho hành vi của mình, điều khiển, điều chỉnh hành vi của mình để đạt tới mục đích đã đề ra. Vì thế ý thức có khả năng sáng tạo. V.I.Lênin nói: "Ý thức của con người không chỉ phản ánh hiện thực khách quan mà còn sáng tạo nó".

** Khả năng tự ý thức: con người không chỉ ý thức về thế giới mà còn có khả năng ý thức về chính mình.*

Điều đó có nghĩa là khả năng tự nhận thức về mình, tự xác định thái độ đối với bản thân, tự điều khiển, điều chỉnh, tự hoàn thiện mình của con người.

Có hai phương diện xem xét tự ý thức. Một là tự ý thức chủ quan: Con người có thể tự nhận thức, tự đánh giá và tự tỏ thái độ với bản thân mình mà không cần có sự trợ giúp của bất kỳ ai. Thứ hai là tự ý thức khách quan: Con người nhận thức về mình thông qua nhận xét, đánh giá của người khác. Điều cũng giống như con người nhìn mình qua một tấm gương. Tấm gương đó là những nhận xét đánh giá của người khác. Con người có thể đánh giá sai về mình nếu những người xung quanh đánh giá anh ta không khách quan. Hai thành phần này của tự ý thức quan hệ chặt chẽ với nhau, nhưng

trong đó tự ý thức chủ quan vẫn là cốt lõi của tự ý thức. Qua đó có thể thấy: Tự nhận thức về chính mình là khó khăn nhất. Vì thế, tự ý thức là sự phát triển cao nhất của ý thức.

3. Vấn đề vô thức trong tâm lý học

3.1. Vô thức là gì ?

Có thể xem vô thức là hiện tượng tâm lý chưa có ý thức. Trong cuộc sống, cùng với các hiện tượng tâm lý có ý thức, chúng ta thường gặp những hiện tượng tâm lý chưa có ý thức diễn ra chi phối hoạt động của con người. Ví dụ: người mắc chứng mộng du vừa ngủ vừa đi trên mái nhà, người say rượu nói ra những điều mà lúc tỉnh táo anh ta không bao giờ nói, người bị thôi miên, người bị động kinh... thường có những hành động không ý thức. Hiện tượng tâm lý "không có ý thức" này khác với từ "thiếu ý thức" (thiếu ý thức tổ chức, thiếu ý thức kỷ luật) mà ta vẫn dùng hàng ngày. Ở đây người thiếu ý thức thể hiện sự thiếu tôn trọng tổ chức, tôn trọng kỷ luật, quy định chung của cộng đồng, anh ta biết rất rõ việc làm của mình là sai và hoàn toàn kiểm soát được việc làm đó. Hiện tượng này khác với hiện tượng tâm lý không ý thức mà tâm lý học gọi là vô thức. Vậy vô thức là gì?

Vô thức là hiện tượng tâm lý ở tầng bậc chưa ý thức, nơi mà ý thức không thực hiện được chức năng của mình. Có thể hiểu vô thức là một dạng hoạt động tâm lý, mà ở đó, con người không xác định được không gian và thời gian diễn ra hoạt động và không điều khiển, điều chỉnh được hoạt động bằng ngôn ngữ.

3.2. Các hiện tượng tâm lý vô thức

Vô thức thể hiện ở nhiều hiện tượng tâm lý khác nhau:

- Vô thức ở tầng bản năng (bản năng dinh dưỡng, bản năng tự vệ, bản năng sinh dục) tiềm tàng ở tầng dưới ý thức, mang tính bẩm sinh, di truyền.
- Vô thức còn bao gồm cả những hiện tượng tâm lý dưới ngưỡng ý thức (dưới ý thức hay tiền ý thức).

Ví dụ: có lúc ta cảm thấy thích một cái gì đó, nhưng không hiểu rõ vì sao; hoặc có lúc thích, có lúc không thích, khi gặp điều kiện thì bộc lộ ý thích, khi không có điều kiện thì thôi.

- Những hiện tượng tâm lý diễn ra khi con người không có ý thức như lúc ngủ (nói mê, mộng du...), lúc con người say rượu...

- Hiện tượng tâm thể: Hiện tượng tâm lý dưới ý thức, hướng con người sẵn sàng chờ đón, tiếp nhận một điều gì đó. Tâm thể ảnh hưởng đến tính linh hoạt và tính ổn định của hoạt động. Cũng có lúc, tâm thể phát triển xâm nhập cả vào tầng ý thức. Ví dụ: tâm thể sẵn sàng thi đấu của vận động viên khi chuẩn bị bước vào thi đấu, tâm thể nghỉ ngơi của người cao tuổi khi tuổi cao...

- Có những loại hiện tượng tâm lí vốn là có ý thức nhưng do lặp đi lặp lại nhiều lần chuyển thành dưới ý thức. Chẳng hạn một số kĩ xảo, thói quen ở con người do được luyện tập hoặc lặp lại nhiều lần đã trở thành tự động, ý thức không trực tiếp điều chỉnh hành vi mà chỉ giữ vai trò thường trực. Hoặc có thể ở dạng "tiềm thức", một dạng tiềm tàng sâu lắng của ý thức. Tiềm thức thường trực điều chỉnh hành vi, lời nói, suy nghĩ... của một người tới mức độ không cần ý thức tham gia.

III. VAI TRÒ CỦA HOẠT ĐỘNG, GIAO TIẾP VỚI SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TÂM LÍ

1. Hoạt động và sự hình thành, phát triển tâm lí

1.1. Khái niệm hoạt động

Chúng ta có thể hiểu hoạt động là quá trình tác động qua lại giữa con người với thế giới xung quanh để tạo ra sản phẩm về phía thế giới và sản phẩm về phía con người.

Trong quá trình tác động qua lại đó, có 2 chiều tác động diễn ra đồng thời, thống nhất và bổ sung cho nhau :

Chiều thứ nhất là quá trình tác động của con người với tư cách là chủ thể vào thế giới (thế giới đồ vật). Quá trình này tạo ra sản phẩm mà trong đó chứa đựng các đặc điểm tâm lí của con người tạo ra nó. Hay nói khác đi, con người đã chuyển những đặc điểm tâm lí của mình vào trong sản phẩm. Sản phẩm là nơi tâm lí của con người được bộc lộ. Quá trình này được gọi là quá trình xuất tâm hay quá trình đối tượng hoá.

Chiều thứ hai là quá trình con người chuyển những cái chứa đựng trong thế giới vào bản thân mình. Đó là quá trình con người có thêm kinh nghiệm về thế giới, những thuộc tính, những quy luật của thế giới... được con người lĩnh hội, nhập vào vốn hiểu biết của mình. Đồng thời con người cũng có thêm kinh nghiệm tác động vào thế giới, rèn luyện cho mình những phẩm chất cần thiết để tác động có hiệu quả vào thế giới. Quá trình này là quá trình hình thành tâm lí ở chủ thể. Còn gọi là quá trình chủ thể hoá hay quá trình nhập tâm.

1.2. Vai trò của hoạt động đối với sự hình thành và phát triển tâm lí

Hoạt động bao giờ cũng có những yêu cầu nhất định. Khi con người tham gia vào hoạt động, con người phải biến đổi bản thân để phù hợp với yêu cầu của hoạt động nhằm thực hiện hành động có kết quả. Cũng trong quá trình đó, con người nắm được yêu cầu và cách thức thực hiện các hành động trong hoạt động. Vì thế, con người thuận thực dần trong quá trình hoạt động. Quá trình biến đổi bản thân và quá trình con người lĩnh hội hoạt động chính là quá trình hình thành và phát triển tâm lí của mỗi cá nhân theo hoạt động mà con người tham gia. Như vậy hoạt động sẽ để lại dấu ấn trên mỗi cá nhân khi họ tham gia một hoạt động nào đó.

Hoạt động là nhân tố quyết định trực tiếp sự hình thành và phát triển tâm lí. Thông qua hoạt động, con người tái tạo lại, tiếp thu, lĩnh hội những kinh nghiệm xã hội - lịch

sử tồn tại trong đối tượng và chuyển nó thành tâm lí của mình. Do đó tâm lí của con người được hình thành và thể hiện trong hoạt động. Trong khi thực hiện hoạt động nào đó, chủ thể phải nhận biết, ghi nhớ, suy nghĩ, phải tập trung chú ý. Trong hoạt động chủ thể xuất hiện tình cảm, cảm xúc, hình thành nên các phẩm chất ý chí, thái độ, tâm thế... Không có một hoạt động nào mà trong đó các quá trình tâm lí trên đây lại không tồn tại.

Như vậy, con người càng tích cực hoạt động bao nhiêu thì những đặc điểm tâm lí của họ càng hiện ra rõ ràng và sáng tỏ bấy nhiêu. Hoạt động giúp con người biết cách sáng tạo ra các sản phẩm vật chất và tinh thần, truyền lại cho thế hệ sau những kinh nghiệm, trí tuệ, tài năng... của họ qua các sản phẩm do họ tạo ra. Các kinh nghiệm và tài năng của thế hệ trước sẽ lưu truyền mãi mãi trong nhân loại ngay cả khi con người không còn nữa.

Khi phân tích vai trò của hoạt động đối với sự hình thành và phát triển tâm lí, chúng ta phải nhắc đến khái niệm *hoạt động chủ đạo*. Hoạt động chủ đạo không đơn giản chỉ là hoạt động chiếm nhiều thời gian so với các hoạt động khác, mà chủ yếu đó là hoạt động được chủ thể tập trung đầu tư nhiều tâm sức để thực hiện. Đến lượt nó, hoạt động chủ đạo có ảnh hưởng quyết định đến việc tạo nên các nét tâm lí mới, đến sự phát triển tâm lí ở tuổi này và chuẩn bị cho bước phát triển tiếp theo. Sự phát triển tâm lí của con người phụ thuộc chủ yếu vào hoạt động chủ đạo. Theo quan điểm tâm lí học hoạt động, ở mỗi giai đoạn phát triển của con người có một hoạt động chủ đạo tương ứng.

Có thể nói, tâm lí người được hình thành và phát triển trong quá trình chủ thể hóa. Thông qua quá trình này, bằng cơ chế lĩnh hội, con người không ngừng tiếp thu nền văn hóa xã hội - lịch sử, biến thành cái riêng làm cho tâm lí của mình hình thành và phát triển. Con người tham gia một cách tích cực vào những hoạt động thực tiễn, đời sống tâm lí của họ càng phát triển phong phú và đa dạng.

2. Giao tiếp và sự hình thành phát triển tâm lí

Giao tiếp là quá trình tác động qua lại giữa con người với con người thể hiện sự tiếp xúc tâm lí giữa người với người, thông qua đó con người trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc, tác động và ảnh hưởng qua lại lẫn nhau.

Con người giao tiếp là để hiểu nhau, để xác lập và thực hiện mối quan hệ qua lại giữa con người với nhau. Vì thế cũng có thể hiểu: *Giao tiếp là hoạt động xác lập và vận hành các quan hệ người - người để hiện thực hóa các quan hệ xã hội giữa người với người*. Các quan hệ này có thể diễn ra giữa hai người, giữa nhiều người trong một nhóm hoặc cả cộng đồng người.

Giao tiếp có vai trò quan trọng đối với sự hình thành và phát triển tâm lí, đặc biệt đối với trẻ em. Khi trẻ được 4 tuần tuổi đã xuất hiện giao tiếp. Tuy giao tiếp của

trẻ rất sơ đẳng, nhưng đó là một loại hoạt động rất đặc thù ở con người.

Đến tuổi thiếu niên, giao tiếp càng thể hiện rõ vai trò quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển tâm lí và cả nhân cách của trẻ. Có nhiều ý kiến cho rằng: trong nhiều trường hợp ở lứa tuổi này, giao tiếp với bạn bè có ảnh hưởng đối với hứng thú, tinh thần, thái độ học tập của các em hơn cả hoạt động học tập.

Trong giao tiếp, trẻ em nói riêng và con người nói chung đã chuyển những kinh nghiệm ở người khác, những chuẩn mực xã hội vào trong kinh nghiệm của mình, biến thành kinh nghiệm của mình tạo ra sự phát triển tâm lí ở mỗi con người.

Không những thế, giao tiếp còn là phương thức quan trọng nhất để phát triển ngôn ngữ của con người, đặc biệt là trẻ em. Những trẻ em bị điếc bẩm sinh sẽ bị câm vì không nghe và không lặp lại được những âm thanh giọng nói của người khác.

Giao tiếp là một nhu cầu quan trọng của con người. Con người có thể thiếu thốn về các điều kiện sinh hoạt nhưng không thể thiếu giao tiếp. Trong xã hội hiện đại, khi mỗi người đều bận rộn mưu sinh thì nhiều người già phải sống cô đơn và bị mắc bệnh đối giao tiếp.

Giao tiếp còn là điều kiện để thực hiện hoạt động chung. Khi nhiều người cùng tham gia một hoạt động (hoạt động cùng nhau), con người phải thống nhất hành động. Để thống nhất hành động, con người phải trao đổi thông tin với nhau bằng cách giao tiếp với nhau.

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM TÂM LÍ THANH NIÊN SINH VIÊN

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LỨA TUỔI THANH NIÊN SINH VIÊN

1. Các giai đoạn phát triển tâm lí con người

Căn cứ vào hoạt động chủ đạo của con người và những đặc trưng tâm lí cơ bản do hoạt động chủ đạo mang lại, có thể chia quá trình phát triển tâm lí của con người thành các giai đoạn như sau:

1.1. Giai đoạn trước tuổi học (từ sơ sinh đến 6 tuổi). Trong giai đoạn này lại có thể thành các thời kỳ như sau:

1.2. Giai đoạn tuổi học sinh từ 6 đến 18 tuổi. Trong giai đoạn này lại có thể chia thành các thời kỳ theo các cấp học của các em như sau:

- Tuổi học sinh tiểu học (6 - 11,12 tuổi): hoạt động chủ đạo là *hoạt động học tập*; đặc trưng tâm sinh lí cơ bản là lĩnh hội nền tảng tri thức và phương pháp công cụ nhận thức, hiểu động, hay tò mò, tìm tòi, khám phá.

- Tuổi học sinh trung học cơ sở (12 - 14,15 tuổi): hoạt động chủ đạo là *hoạt động học tập, giao tiếp nhóm bạn*; đặc trưng tâm sinh lí cơ bản: bắt đầu dậy thì, quan hệ tâm

tình bè bạn là quan trọng, định hình bản ngã, xu hướng vươn lên làm người lớn, muốn được đối xử như người lớn

+ Tuổi học sinh trung học phổ thông (16 - 18 tuổi): hoạt động chủ đạo là *học tập* và *hoạt động xã hội*; đặc trưng tâm sinh lý cơ bản là đã qua tuổi dậy thì, sự phát triển cơ thể dần hoàn thiện, hình thành thế giới quan, đã có xu hướng nghề nghiệp, ham hoạt động xã hội, tình bạn thân thiết và xuất hiện mối tình đầu.

1.3. Giai đoạn tuổi trưởng thành từ sau tuổi 18 (có thể hết THPT) đến hết tuổi lao động. Trong giai đoạn này có thể chia thành các thời kỳ sau:

- Tuổi thanh niên, là giai đoạn con người bắt đầu bước vào học nghề và lao động nghề nghiệp. Mỗi người có thể theo học các loại hình trường đào tạo khác nhau. Có thể học Đại học, Cao đẳng và có thể học trường nghề. Cũng có người do hoàn cảnh khó khăn hoặc không đủ điều kiện học tiếp sẽ tham gia lao động sản xuất. Những người tiếp tục theo học ở các trường đào tạo dù ở trình độ nào cũng sẽ tốt nghiệp và tìm kiếm cho mình một việc làm, xây dựng gia đình và ổn định cuộc sống. Vì thế rất khó xác định đến tuổi nào thì được coi là kết thúc tuổi thanh niên.

- Tuổi trung niên có thể được hiểu là tuổi sau 30 đến ngoài 50. Đây là giai đoạn con người có hoạt động chủ đạo là lao động sản xuất và hoạt động xã hội. Sau tuổi 50 mà còn lao động vẫn chưa được gọi là tuổi già. Theo cách hiểu thông thường thì tuổi già là những người không còn chính thức tham gia lao động nữa

- Tuổi già, đây là lứa tuổi mà con người chỉ có nghỉ ngơi là chủ yếu. Những hoạt động xã hội và lao động thông thường mà người già tham gia không nhằm mục đích kiếm sống mà chỉ để vui tuổi già, chống lão hóa.

Mỗi giai đoạn lứa tuổi đều có những đặc trưng tâm lý mà chúng ta cần quan tâm nghiên cứu. Tuy nhiên, trong nội dung tài liệu này, chúng ta tập trung tìm hiểu đặc điểm tâm lý lứa tuổi thanh niên sinh viên.

2. Quan niệm về lứa tuổi thanh niên sinh viên

2.1. Sinh viên

Sinh viên là khái niệm để chỉ những người học theo phương thức nghiên cứu, tìm tòi khám phá. Ở nhiều nước trên thế giới (Mỹ, Ostralia, Singapore...), khái niệm sinh viên được dùng để chỉ tất cả những người học cao đẳng, đại học, cao học, nghiên cứu sinh. Tại sao người ta lại gọi như vậy mà không gọi người học ở cao đẳng, đại học là học sinh. Điều đó được giải thích bởi nguồn gốc của từ “student” trong tiếng Anh và các từ tương đương của một số thứ tiếng khác. Trong tiếng Anh “Student” là người nghiên cứu, đồng thời cũng để chỉ những người sử dụng phương thức nghiên cứu để hoàn thành nhiệm vụ học tập của mình. Vì thế, tất cả những người học tập theo phương thức nghiên cứu từ cao đẳng trở lên đều được gọi là sinh viên.

Ở Việt Nam, khái niệm sinh viên dùng để chỉ những người học cao đẳng, đại học. Những người học ở các trình độ khác không được gọi là sinh viên. Theo từ điển Tiếng Việt (*Sinh viên là người học ở bậc đại học*) [9]. Mục 1 điều 83, Luật Giáo dục nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam [10] có ghi: “Người học là người đang học tập tại cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân. Người học bao gồm:

- a) Trẻ em của cơ sở giáo dục mầm non;
- b) Học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, lớp dạy nghề, trung tâm dạy nghề, trường trung cấp, trường dự bị đại học;
- c) Sinh viên của trường cao đẳng, đại học;
- d) Học viên của các cơ sở đào tạo thạc sĩ;
- e) Học viên theo học các chương trình giáo dục thường xuyên”.

Như vậy, người học ở các trường cao đẳng, đại học được gọi là sinh viên. Sinh viên cũng như học viên cao học, nghiên cứu sinh đều là những người học tập theo phương thức nghiên cứu. Sinh viên khác học sinh không phải chỉ ở trình độ được đào tạo mà chủ yếu ở phương thức học tập. Sinh viên phải tự học, tự tìm tòi khám phá là chủ yếu.

Sinh viên cũng được phân biệt với người học ở bậc sau đại học. Sự khác biệt của sinh viên với học viên và nghiên cứu sinh cũng không chỉ ở bằng cấp sau khi tốt nghiệp mà còn ở mức độ tự lập trong quá trình học tập. Sinh viên phải tự lập rất cao trong học tập nhưng so với học viên cao học và nghiên cứu sinh vẫn ở mức độ thấp hơn.

Sinh viên cao đẳng, đại học ở Việt Nam vẫn phải có thời lượng lên lớp tương đối nhiều bên cạnh việc tự học, tự nghiên cứu và làm quen với hoạt động nghiên cứu khoa học. So với sinh viên cùng trình độ đào tạo ở nước ngoài, thời lượng dành cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu của sinh viên Việt Nam còn ít. Tuy nhiên, trong xu thế hội nhập hiện nay, phương thức đào tạo đại học của Việt Nam sẽ phải có nhiều thay đổi, việc tự học tập và nghiên cứu khoa học của sinh viên sẽ được chú trọng hơn.

2.2. Thanh niên sinh viên

Thanh niên có thể được tính từ tuổi 16, khi các em bước vào trung học phổ thông. Thời kỳ này người ta hay gọi là lứa tuổi đầu thanh niên do các em còn đang đi học phổ thông, các em vừa qua tuổi dậy thì, học sinh lớp 10 và 11 vẫn được coi là vị thành niên. Vì thế, lứa tuổi này có thể gọi là tuổi thanh niên học sinh. Sau 18 tuổi, các em tiếp tục học tập ở các trường nghề, trường Cao đẳng hoặc đại học. Nếu các em được vào học ngay sau khi tốt nghiệp phổ thông thì tuổi các em có thể từ 18-19. Nếu sau 1-2 năm các em mới được vào trường thì tuổi có thể muộn hơn. Tuy nhiên, về cơ bản các em ở tuổi sắp xỉ 20. Lứa tuổi này được gọi là thanh niên sinh viên.

Như vậy có thể xác định tuổi thanh niên sinh viên bắt đầu từ khi tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc bỏ túc văn hóa) đến khi họ tốt nghiệp cao đẳng, đại học và bắt đầu đi làm. Việc xác định điểm khởi đầu của thanh niên sinh viên không quá khó khăn, nhưng điểm kết thúc không đơn giản.

Trước đây, người ta còn lấy một số dấu hiệu của người trưởng thành làm giới hạn của tuổi thanh niên như: Tự lập về kinh tế, bắt đầu có gia đình riêng... Nhưng gần đây, các dấu hiệu này thường rất khó xác định vì thanh niên có thể xây dựng gia đình muộn. Nhiều thanh niên học thăng lên Thạc sĩ, Tiến sĩ mới bắt đầu đi làm nên họ bắt đầu tự lập về kinh tế ở tuổi sắp xỉ 30.

Theo quan niệm của nhiều nhà tâm lý học về lứa tuổi thanh niên thì thanh niên sinh viên chỉ là một thời kỳ của lứa tuổi thanh niên. Đây là thời kỳ quan trọng của lứa tuổi thanh niên vì sinh viên đã là người lớn, họ đã qua tuổi vị thành niên. Lứa tuổi thanh niên sinh viên là thời kỳ chuyển tiếp giữa lứa tuổi vị thành niên và tuổi trưởng thành.

Tuy nhiên, tuổi trưởng thành ở mỗi người có sự khác nhau nên việc xác định giới hạn cuối cùng của tuổi thanh niên sinh viên và bắt đầu tuổi trưởng thành cũng chỉ mang tính chất ước lệ. Song như trên đã nói, có thể tính giới hạn cuối của lứa tuổi thanh niên sinh viên khi họ kết thúc việc học tập ở bậc cử nhân. Số sinh viên tiếp tục học lên không nhiều về đều là những sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt (hoặc học giỏi và gia đình có điều kiện, hoặc không xin được việc làm, học lên là con đường buộc phải lựa chọn).

3. Đặc điểm tâm lý tuổi thanh niên sinh viên

Trước khi phân tích đặc điểm tâm lý của SV, cũng cần nói đến đặc điểm phát triển thể chất của sinh viên. SV là những người đã trưởng thành về thể chất và có sự phát triển tương đối hoàn thiện về mặt sinh lý. Họ có hệ xương, hệ cơ phát triển ổn định và đồng đều. Các tổ chức về thể lực như sức nhanh, sức bền bỉ, dẻo dai, linh hoạt đều phát triển mạnh nhờ sự phát triển ổn định của các tuyến nội tiết và sự tăng trưởng các hoóc môn nam và nữ.

Những đặc điểm tâm lý cơ bản của sinh viên:

- *Sự phát triển nhận thức*: Khả năng cảm giác và tri giác phát triển đến trình độ tinh tế. Tri giác có chủ định chiếm ưu thế, thể hiện ở khả năng quan sát có hệ thống và toàn diện các sự vật hiện tượng trong hiện thực khách quan.

Trí nhớ của thanh niên sinh viên phát triển mạnh trên cả hai phương diện: tăng khối lượng ghi nhớ và phương thức ghi nhớ. Ghi nhớ có ghi nhớ ý nghĩa chiếm ưu thế trong hoạt động nhận thức của sinh viên.

Khả năng tư duy trừu tượng của sinh viên phát triển đến trình độ cao. Tính độc lập, sáng tạo trong tư duy, khả năng lập luận và khái quát của tư duy ở sinh viên ngày càng hoàn thiện, khả năng phê phán và tính mềm dẻo trong tư duy cũng phát triển cao.

- *Sự phát triển nhân cách*: Qua thời kỳ thanh niên HS, chiều hướng phát triển nhân cách của sinh viên đã xác định hơn. Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng: Quá trình phát triển nhân cách của con người có hai mốc quan trọng: Mốc thứ nhất là ở tuổi lên 3, trẻ xuất hiện ý thức bản ngã. Đó là lúc trẻ bắt đầu tự nhận thức được bản thân mình. Mốc thứ hai là khi các em ở tuổi 17-18, tự ý thức và các đặc điểm tâm lí khác ở các em đã định hình rõ nét.

Khi bước sang tuổi sinh viên, sự phát triển nhân cách của sinh viên vẫn tiếp nối sự phát triển, hoàn thiện xu hướng nghề nghiệp mà họ đã chọn khi học phổ thông. Các hoạt động của sinh viên ở trường cao đẳng, đại học đều hướng vào việc lĩnh hội hệ thống tri thức, kĩ năng và rèn luyện phẩm chất theo yêu cầu của một nghề cụ thể.

Vì thế, ngoài những phẩm chất, năng lực chung đủ để người sinh viên hoàn thành nghĩa vụ của một công dân, thì điều quan trọng là các phẩm chất, năng lực cần thiết của một người lao động có trình độ cao trong tương lai đều do xu hướng nghề nghiệp chi phối. Có thể nói, sự phát triển nhân cách của sinh viên được định hướng theo yêu cầu của nghề nghiệp. Mô hình nhân cách mà sinh viên hướng tới là mô hình nhân cách của một người lao động trong một nghề cụ thể.

Do yêu cầu học tập và rèn luyện ở trường cao đẳng, đại học đòi hỏi sự tự lập cao. Sinh viên phải tự sắp xếp thời gian học tập, sinh hoạt cá nhân...nên tính tự chủ, ý thức trách nhiệm với công việc của sinh viên được nâng cao. Hơn nữa, SV phải tự chịu trách nhiệm về mọi hành vi của mình nên khả năng tự đánh giá, tự điều chỉnh, tự giáo dục của họ đều được phát triển.

- *Đời sống tình cảm*: Thanh niên sinh viên đã trưởng thành về tâm sinh lí nên đời sống tình cảm của sinh viên rất phong phú, tình cảm đã phát triển sâu sắc và bền vững. Ở thời kỳ này, tình cảm trí tuệ, tình cảm đạo đức và tình cảm thẩm mỹ của sinh viên phát triển đến mức độ tích cực nhất.

Tình cảm trí tuệ của sinh viên biểu hiện rõ qua thái độ tích cực đối với việc chiếm lĩnh tri thức khoa học. Nhiều sinh viên rất chủ động tìm tòi, khám phá, các phương pháp, cách thức học tập phù hợp với điều kiện và yêu cầu môn học nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ học tập.

Tình cảm đạo đức và tình cảm thẩm mỹ của sinh viên phát triển có chiều sâu. Sinh viên có thể lí giải, phân tích một cách có cơ sở những gì mà họ yêu thích. Nhiều sinh viên đã có ý thức rất rõ về trách nhiệm của mình với người thân, với xã hội. Sinh viên cũng thể hiện rõ quan niệm riêng về cái đẹp và có thể lí giải về quan niệm đó. Tuy nhiên, không phải lúc nào và sinh viên nào cũng có quan niệm phù hợp, cũng hiểu đầy

đủ về cái đẹp. Vì thế, việc giáo dục tình cảm đạo đức, tình cảm thẩm mỹ, tình cảm trí tuệ cho SV vẫn phải được chú trọng.

Ở lứa tuổi sinh viên, tình bạn phát triển rất mạnh và có chiều sâu. Trong cuộc đời con người, tình bạn ở lứa tuổi thanh niên tồn tại rất lâu bền. Tình bạn của sinh đã góp phần làm cho đời sống tinh thần, nhân cách của họ phát triển mạnh. Bên cạnh tình bạn, tình yêu nam nữ của sinh hiện nay rất phát triển. Nhiều cặp đã đi đến hôn nhân sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, có sự thái quá của một số sinh viên trong quan hệ nam nữ. Tình yêu sinh viên thường là những mối tình đẹp, trong sáng, nhưng vẫn còn tồn tại một số lệch lạc trong quan hệ tình bạn khác giới và tình yêu do tác động của nền kinh tế thị trường và một phần do sự thâm nhập của nền văn hóa phương Tây.

- *Trí tuệ cảm xúc*: Có nhiều quan niệm khác nhau về trí tuệ cảm xúc. Theo Nguyễn Huy Tú: “Trí tuệ cảm xúc là một phẩm chất phức hợp, đa diện, đại diện có những nhân tố khó thấy, khó nắm bắt như tự ý thức, tự nhận biết, tự tin, tính lạc quan, sự thấu cảm, tính kiên nhẫn, tính tích cực hoạt động xã hội...”

Trí tuệ cảm xúc có vai trò rất quan trọng đối với sự thành công hay thất bại trong hoạt động của con người nói chung và với sinh viên nói riêng. Vì thế, rất cần quan tâm đến sự phát triển trí tuệ cảm xúc ở sinh viên.

Những nghiên cứu gần đây cho thấy, khi bước chân vào trường cao đẳng, đại học, trí tuệ cảm xúc của sinh viên đã phát triển. Sinh viên đã có những kinh nghiệm nhất định về các lĩnh vực tình cảm. Một số phẩm chất ý chí đã như: tính độc lập, khả năng tự kiểm chế... đã được củng cố và phát triển.

Đặc biệt, do có những hiểu biết và kinh nghiệm nhất định nên sinh viên có khả năng làm chủ những cảm xúc của bản thân. Sinh viên có thể điều khiển được những cảm xúc của bản thân cho phù hợp với từng tình huống, thậm chí có thể nguy trang những tình cảm thật của mình.

Tuy nhiên, khả năng kiểm soát và điều khiển các cảm xúc của sinh viên cũng còn có hạn chế nhất định. Vì thế, trong một số tình huống sinh viên có thể có những lệch lạc hoặc quá đà trong quan hệ.

- *Sự phát triển tự ý thức*: Như trên đã phân tích, sinh viên đã có khả năng đánh giá khách quan về bản thân do sự trưởng thành về lứa tuổi, do sự thay đổi vị thế xã hội. Do yêu cầu của nhiệm vụ học tập và rèn luyện, khả năng tự quan sát, tự kiểm tra và tự đánh giá hành vi của mình ở sinh viên đã phát triển mạnh.

Khi tham gia các hoạt động ở trường cao đẳng, đại học, sinh viên đã có thể tự thu thập và xử lý các thông tin về bản thân để tự điều chỉnh bản thân. Tiếp nhận những thông tin đó, sinh viên tự nhìn nhận lại bản thân, so sánh với những nhận xét của chính mình về bản thân.

- *Sự phát triển định hướng giá trị ở sinh viên*: Khi đã thi vào cao đẳng, đại học nghĩa là sinh viên đã lựa chọn giá trị là trình độ học vấn cao, được lao động ở trình độ cao được đãi ngộ hơn các tầng lớp lao động khác trong xã hội. Vì thế, những ngành nghề dễ có thu nhập cao được sinh viên lựa chọn nhiều. Sau đó mới đến các ngành nghề khác.

Do tác động của kinh tế thị trường, của xu thế hội nhập, các giá trị truyền thống đã ít nhiều thay đổi. Sinh viên vẫn coi trọng một số giá trị truyền thống nhưng họ hướng vào bản thân nhiều hơn, coi trọng cá nhân hơn đồng thời cũng chấp nhận các thách thức của thực tế, sẵn sàng hợp tác nhưng cũng chấp nhận cạnh tranh.

II. CÁC HOẠT ĐỘNG CƠ BẢN CỦA SINH VIÊN

1. Hoạt động học tập của sinh viên

1.1. Đặc điểm chung của hoạt động học tập của sinh viên

Phương thức đào tạo của các trường đại học, cao đẳng ở Việt Nam vẫn theo niên chế nên việc thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập phải tuân thủ theo một kế hoạch chặt chẽ và máy móc. Thời khóa biểu của các lớp, các khoa được xây dựng theo kế hoạch đào tạo từng năm học, học kỳ rất nghiêm túc. Sinh viên không thể học kế hoạch cá nhân mà phải tuân thủ theo kế hoạch của từng khóa, từng ngành đào tạo

Trong học tập sinh viên phải sử dụng nhiều sách vở tài liệu ngoài bài giảng của giảng viên. Do đó, thư viện, đặc biệt là các cổng thông tin điện tử, các trang web trên mạng, các phòng thí nghiệm, cơ sở thực nghiệm là những điều kiện không thể thiếu trong học tập của sinh viên. Hơn nữa điều kiện học tập của sinh viên Việt Nam rất khó khăn, phòng ở của sinh viên là chỗ ăn nghỉ, nơi diễn ra các sinh hoạt cá nhân và cũng là nơi để sinh viên tự học ở nhà.

Do học theo phương thức tự nghiên cứu nên các hoạt động tâm lý của sinh viên diễn ra với cường độ cao và căng thẳng. Hoạt động của sinh viên là tìm tòi, khám phá nên buộc họ phải luôn huy động các chức năng tâm lý ở cường độ cao để nhận thức được bản chất của các khái niệm, bản chất của các vấn đề mà khoa học đang đặt ra và thể hiện chính kiến của mình. Đây là yêu cầu của hoạt động học tập ở đại học nhằm phát triển các năng lực trí tuệ trong đó có năng lực phê phán của sinh viên.

Từ những đặc điểm trên cho thấy nét đặc trưng trong hoạt động học tập của sinh viên là quá trình nhận thức ở cường độ cao mà trọng tâm là quá trình tư duy trong tìm tòi khám phá. Đối tượng của hoạt động học ở sinh viên là những tri thức khoa học chuyên sâu và không có giới hạn về sự khám phá. Hoạt động học của sinh viên đòi hỏi sự sáng tạo, những tri thức sinh viên cần lĩnh hội vượt ra ngoài những giáo trình, bài giảng mà giảng viên cung cấp.

Đặc biệt, khi học theo học chế tín chỉ thì sinh viên phải hoàn toàn tự quyết định kế hoạch học tập của mình sao cho trong một thời gian nhất định, họ phải tích lũy đủ số tín chỉ để được cấp bằng tốt nghiệp

1.2. Một số đặc điểm quá trình nhận thức trong học tập của sinh viên

Hoạt động nhận thức trong học tập của sinh viên diễn ra ở cường độ cao. Các quá trình nhận thức từ tri giác, trí nhớ, tư duy và tưởng tượng đều được huy động ở mức độ cao. Sức tập trung và độ bền vững của chú ý cũng được huy động tối đa để đáp ứng yêu cầu học tập theo phương thức tự nghiên cứu.

Do đặc điểm của hoạt động học tập của sinh viên là tìm tòi và khám phá nên năng lực quan sát và các thuộc tính của tri giác ở sinh viên phát triển mạnh. Đối tượng học của sinh viên không chỉ là những tri thức khoa học hấp dẫn mà rất nhiều tri thức khoa học vừa khó, vừa khô khan.

Các quá trình trí nhớ trong hoạt động học tập của sinh viên cũng diễn ra ở trạng thái căng thẳng. Trừ một số ít môn học đòi hỏi ghi nhớ máy móc như ngoại ngữ, hầu hết các tri thức khoa học ở cao đẳng, đại học đều đòi hỏi ghi nhớ ý nghĩa. Vì thế, việc biết tổ chức ghi nhớ để có trí nhớ dài hạn của sinh viên là quan trọng. Các tri thức họ tiếp thu được không chỉ để trả bài thi mà còn phải sử dụng trong công tác sau này.

Trong việc lĩnh hội các tri thức khoa học sinh viên tìm tòi khám phá được đòi hỏi sinh viên phải có một số phẩm chất tư duy tốt. Ngoài việc phải có đầu óc phân tích, tổng hợp thì khả năng phê phán, tính độc lập, khả năng khái quát vấn đề là những phẩm chất rất cần trong tư duy của sinh viên.

Khả năng tưởng tượng của sinh viên cũng đã phát triển ở mức độ cao. Sinh viên có thể xây dựng những hình ảnh mới, độc đáo mà học sinh phổ thông chưa có được. Đặc biệt sinh viên một số ngành nghệ thuật, xây dựng, kiến trúc...có khả năng tưởng tượng rất độc đáo và phong phú. Các môn học ở cao đẳng, đại học dù rất trừu tượng sinh viên vẫn có khả năng lĩnh hội được.

3. Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên

Hoạt động nghiên cứu khoa học là một nội dung phải thực hiện trong quá trình đào tạo ở cao đẳng, đại học. Nghiên cứu khoa học vừa giúp sinh viên nắm được các tri thức khoa học công nghệ mà còn giúp sinh viên có kỹ năng nghiên cứu. Vì thế, yêu cầu sinh viên cần đạt khi tốt nghiệp cao đẳng, đại học là phải có một hoặc một số sản phẩm nghiên cứu khoa học do chính sinh viên thực hiện.

Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên có những đặc điểm sau:

Sinh viên nghiên cứu khoa học không hoàn toàn nhằm khám phá phát minh mà chủ yếu phục vụ cho mục đích học tập, tiếp thu nhưng tri thức khoa học để nắm vững những nội dung của các môn học mà mình đang học.

Qua quá trình nghiên cứu, sinh viên được rèn luyện một số phẩm chất và kỹ năng của người làm khoa học như: nhân quan khoa học, tính khách quan trung thực, tính độc lập của nhà nghiên cứu, các kỹ năng tìm tòi khai thác tài liệu, khả năng đánh giá và tự đánh giá một công trình khoa học.

Nghiên cứu khoa học cũng là một nội dung phải học nên hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên được các giảng viên hướng dẫn. Trên cơ sở được hướng dẫn, sinh viên dần hình thành các kỹ năng tổ chức nghiên cứu, kỹ năng sử dụng các phương pháp nghiên cứu và trình bày một công trình khoa học.

Ngoài ra sinh viên cũng được hình thành một năng lực quan trọng là năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động sản xuất hoặc hoạt động xã hội.

Như vậy, sinh viên nghiên cứu khoa học không nhất thiết phải có những sản phẩm đưa ra sử dụng trong thực tiễn được ngay. Mà chủ yếu để cho sinh viên học tập, mở rộng những hiểu biết để có thể giải quyết có kết quả những tình huống trong tương lai họ gặp phải hoạt động nghề nghiệp.

Mục đích chủ yếu của hoạt động khoa học của sinh viên ở nhà trường cao đẳng, đại học là rèn kỹ năng nghề nghiệp tương lai. Ngoài các đặc điểm và mục đích hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên thì việc nghiên cứu khoa học trong trường còn giúp sinh viên tăng tính tích cực hoạt động trí tuệ, biết nhìn vấn đề dưới nhiều góc độ khác nhau để có thể vững các tri thức khoa học một cách sáng tạo, có tư duy khoa học, không chấp nhận những gì chưa được chứng minh.

Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên có thể được tổ chức rất sớm từ khi các em mới vào trường và được diễn ra ở nhiều hình thức và mức độ khác nhau. Lúc đầu có thể chỉ là một bài tập lớn, một thu hoạch môn học để rèn cho sinh viên kỹ năng đọc, khai thác và tổng hợp, khái quát tài liệu. Dần dần có thể là các nghiên luận, các báo cáo chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp hoặc những công trình độc lập với các nội dung học tập.

Về nội dung, có thể lúc đầu các giảng viên chỉ yêu cầu sinh viên lý giải một số vấn đề nào đó hoặc làm phong phú thêm một số lý luận nào đó. Sau đó nâng dần lên việc tìm hiểu thực trạng một số vấn đề trong thực tiễn, lý giải nó một cách có căn cứ. Và sau nữa có thể đòi hỏi sự sáng tạo của sinh viên trong nghiên cứu phát hiện hoặc triển khai.

3. Hoạt động chính trị xã hội của sinh viên

Bên cạnh việc học tập, rèn luyện để trở thành người lao động có trình độ cao, sinh viên của các trường cao đẳng, đại học không thể tách khỏi hoạt động chung của các tổ chức chính trị xã hội. Cán bộ, giảng viên của nhà trường có các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh. Sinh viên tham gia vào hai tổ

chức chính trị xã hội đó là Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và Hội sinh viên Việt Nam.

Nội dung các hoạt động chính trị xã hội của sinh viên vừa gắn với các hoạt động chung của các tổ chức chính trị xã hội vừa gắn với các nội dung đào tạo chuyên môn về ngành nghề theo mục tiêu đào tạo của nhà trường. Các nội dung hoạt động thường gắn với một phong trào nào đó của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các đợt sinh hoạt chính trị của Nhà trường.

Hình thức hoạt động chính trị xã hội của sinh viên rất đa dạng và phong phú từ phong trào thi đua của sinh viên và tổ chức Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh đến các hoạt động thực tiễn. Sinh viên có thể tham gia làm tình nguyện viên cho hoạt động công ích đóng góp xây dựng công trình văn hóa, giữ gìn trật tự công cộng của địa phương. Đồng thời họ có thể trở thành tuyên truyền viên phổ biến những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về một vấn đề nào đó.

Cùng với các hoạt động phong trào, sinh viên có thể tham gia các câu lạc bộ để có những sinh hoạt chuyên đề vừa để học hỏi thêm những kiến thức ngoài chuyên môn chính vừa là sân chơi của sinh viên để thỏa mãn nhu cầu vui chơi giải trí họ.

Hoạt động chính trị xã hội có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển nhân cách của sinh viên. Thông qua các hoạt động chính trị xã hội sinh viên có thể hình thành thêm nhiều phẩm chất tâm lý, kỹ năng sống rất cần cho họ trong thực tại và trong nghề nghiệp tương lai. Đặc biệt, đối với những sinh viên thuộc nhóm ngành khoa học xã hội và nhân văn thì qua các hoạt động họ được bổ sung thêm nhiều kiến thức thực tiễn quý báu mà sách vở không thể nói hết.

Vì thế, hoạt động chính trị xã hội là một phương thức giáo dục sinh viên. Phương thức này vừa nhẹ nhàng, vừa phù hợp với đặc điểm tâm lý của tuổi trẻ. Đồng thời cũng là một hình thức sử dụng thời gian rỗi của sinh viên một cách hữu ích.

Hoạt động chính trị xã hội của sinh viên cũng là một biểu hiện của sự trưởng thành về mặt xã hội của sinh viên. Thông qua các hoạt động xã hội sinh viên thể hiện vai trò và trách nhiệm của mình với xã hội, hình thành tình cảm trách nhiệm với người khác, với các nghĩa vụ xã hội của một công dân.

Những hoạt động cơ bản của sinh viên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Hoạt động học tập, hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động thực tiễn đều có mục đích chung là rèn luyện các phẩm chất theo một yêu cầu nghề nghiệp theo chuyên ngành đào tạo của sinh viên. Do đó, tổ chức tốt các hoạt động của sinh viên chính là phương thức, là con đường giáo dục toàn diện cho sinh viên và nâng cao chất lượng đào tạo ở các trường cao đẳng, đại học.

III. ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH CỦA SINH VIÊN

1. Xu hướng phát triển nhân cách sinh viên

Xét về mặt đặc điểm lứa tuổi, sinh viên vừa trải qua một mốc phát triển quan trọng để bước vào giai đoạn định hình về nhân cách. Sinh viên đã chọn một nghề và đã bắt đầu học tập và rèn luyện theo yêu cầu của nghề nghiệp. Sự phát triển nhân cách của sinh viên là quá trình hướng tới việc có được các phẩm chất và năng lực để có thể đáp ứng được yêu cầu của nghề nghiệp tương lai.

Sự phát triển nhân cách của sinh viên diễn ra theo các hướng cơ bản sau:

Tiếp tục nhận thức rõ hơn, hiểu kỹ hơn về nghề nghiệp và các yêu cầu của nghề nghiệp đã chọn và hình thành niềm tin vào nghề mình đã chọn.

Ổn định xu hướng nghề nghiệp và từng bước hình thành phẩm chất và năng lực cần thiết của nghề.

Về mặt tình cảm, sinh viên có sự trưởng thành rõ rệt về mặt xã hội: tình cảm đạo đức, tinh thần trách nhiệm với cộng đồng ở sinh viên phát triển mạnh. Tình cảm bạn bè và tình yêu nam nữ bền vững.

Sinh viên đã đặt kỳ vọng về nghề nghiệp tương lai. Những sinh viên có kỳ vọng với nghề mình đã chọn thường yên tâm học tập.

Sinh viên phải xa nhà, phải tự lập trong tất cả mọi việc. Nhiều người còn phải bươn trải kiếm sống để đảm bảo chi phí cho học tập. Vì thế, khả năng tự lập của sinh viên phát triển nhanh. Nhiều sinh viên tự quyết định việc học thêm các môn học khác ngoài chuyên môn chính để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

Sự phát triển nhân cách của sinh viên ổn định dần từ khi mới bước chân vào trường cho đến khi tốt nghiệp. Do ở nước ta, vào cao đẳng, đại học phải thi nên có sự phân hóa trong sinh viên giữa các trường, đặc biệt là các trường đại học. Sinh viên các trường топ trên thường ổn định nghề nghiệp hơn sinh viên các trường топ dưới.

Sự phát triển nhân cách sinh viên theo hướng tăng dần khả năng đáp ứng các yêu cầu về phẩm chất và năng lực của nghề họ đã chọn từ năm đầu đến năm cuối. Tuy nhiên, việc xem xét sự phát triển nhân cách của sinh viên phải theo từng топ các trường cao đẳng, đại học cụ thể. Sự phát triển nhân cách sinh viên theo hướng nhân cách nghề nghiệp ở các trường топ trên thường ổn định sớm hơn các trường топ giữa và các trường топ dưới.

2. Kiểu nhân cách sinh viên

Khi phân kiểu nhân cách sinh viên, người ta phải đề ra các tiêu chí. Các tiêu chí đó có thể là thái độ của sinh viên với các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học và hoạt động xã hội. Hoặc cũng có thể căn cứ vào năng lực học tập và định hướng giá trị của sinh viên để phân chia thành kiểu sinh viên. Căn cứ vào thái độ của sinh viên với hoạt động học tập, người ta có thể chia sinh viên thành các kiểu với các cái tên tượng trưng như sau:

a. Kiểu "Tuấn Anh"

Đặc trưng của anh ta là chỉ cần đạt yêu cầu trong học tập, không cần học khá hơn. Vì theo anh ta học thế là đủ, đằng nào sau này ra công tác vẫn phải tiếp tục bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ. Tuấn Anh ít quan tâm đến việc ở rộng kiến thức ngoài bài giảng của giảng viên và các hoạt động xã hội của trường. Sự tham gia các sinh hoạt tập thể của Tuấn Anh chỉ là chiếu lệ. Anh cố gắng để không bị thi lại, không nợ môn học nào chứ không cần điểm cao, miễn là sau này có bằng tốt nghiệp để xin việc là đủ.

b. Kiểu "Bình"

Bình là mẫu sinh viên ham học hỏi. Có cơ hội học tập là bạn tham gia và rất chịu khó lên mạng tìm kiếm kiến thức và hoàn thành các bài tập nghiên cứu. Các hoạt động mang lại cho Bình thêm nhiều kiến thức mới là Bình tham gia. Ngoài ra, bạn còn học thêm ngoại ngữ và tin học. Bạn bè đều thừa nhận trình độ tin học và ngoại ngữ của Bình rất khá. Bình bỏ nhiều thời gian để học thêm và sưu tầm sách báo ở các quán sách. Bình rất tích cực tham gia các hoạt động cần cho việc mở mang tri thức của bản thân. Khi có chuyên gia nước ngoài nói chuyện cho giảng viên nhưng Bình vẫn xin được tham dự. Tuy nhiên, các hoạt động của lớp Bình lại rất ít tham gia. Những hoạt động nào "trốn" được là Bình "trốn" để khỏi mất thì giờ. Những phong trào chung của nhà trường Bình tham gia đủ để không bị nhắc nhở.

c. Kiểu "Chiến"

Đây là kiểu sinh viên tích cực cả trong học tập và cả trong các sinh hoạt tập thể. Hay có thể gọi là những sinh viên khá toàn năng. Những sinh viên này rất chăm học, học tập đạt kết quả tốt và là những sinh viên có thành tích cao trong học tập. Mặc dù mất nhiều thời gian học thêm tin học, ngoại ngữ nhưng họ vẫn rất tích cực tham gia các phong trào của sinh viên. Các hoạt động tình nguyện hoặc các cuộc thi đều có mặt họ. Những sinh viên này thường gắn bó với tập thể ở tất cả các hoạt động, được các giảng viên coi là nòng cốt của phong trào sinh viên.

d. Kiểu "Dũng"

Những sinh viên thuộc kiểu này rất thích tham gia các hoạt động chính trị xã hội của nhà trường. Họ thích các cuộc hội họp, thường có mặt ở các buổi sinh hoạt chuyên đề dành cho sinh viên kể cả những sinh hoạt ít liên quan đến chuyên môn. Theo những sinh viên này, được tham gia công tác là một vinh dự và là niềm vui. Vì quá ham mê các công tác xã hội nên việc học tập của những sinh viên này thường yếu và họ chỉ cố gắng đạt yêu cầu trong các kỳ thi. Nhưng tổ chức Đoàn và Hội sinh viên nhắc đến họ với tư cách là những thành viên tích cực và đáng khen ngợi.

Trên đây là cách phân chia của nhiều tác giả nước ngoài và trong nước trong những năm cuối của thế kỷ XX. Đến nay, các kiểu sinh viên đã có nhiều điểm khác và

tỷ lệ giữa các kiểu sinh viên cũng thay đổi nhiều. Sinh viên có sự phân hóa khá rõ nét. Những sinh viên xác định rõ trách nhiệm với bản thân và gia đình thường rất chú ý đến việc học tập. Song hầu hết sinh viên đều xác định được trách nhiệm học tập của mình. Đồng thời tác động của cơ chế thi trường cũng làm cho sinh viên hiện nay năng động hơn trước rất nhiều.

Cũng vẫn căn cứ vào thái độ của sinh viên với hoạt động học tập và các hoạt động chính trị xã hội, vốn hiểu biết và mức độ gắn bó với tập thể của sinh viên để phân chia các kiểu sinh viên khác nhau, có thể chia sinh viên thành 6 kiểu như sau:

* **Kiểu 1.** Là những sinh viên học tốt tất cả các môn cơ sở, cơ bản và chuyên ngành. Xác định mục đích học tập rõ ràng. Tham gia tích cực vào hoạt động nghiên cứu khoa học. Có hiểu biết rộng về nhiều lĩnh vực. Là những người tích cực trong các hoạt động chính trị xã hội. Họ gắn bó với khối, lớp bằng nhiều hoạt động. Đây là những sinh viên toàn năng và rất hay được bầu vào các vị trí lãnh đạo tập thể sinh viên.

* **Kiểu 2.** Là những sinh viên học khá. Họ cũng tương tự như kiểu 1 nhưng khả năng học tập của họ khiêm tốn hơn. Những SV này thường học tốt một số môn, những môn họ học tốt thường là các môn chuyên ngành. Một số môn còn lại họ đạt kết quả chưa thật tốt. Kiểu sinh viên này cũng tích cực tham gia các hoạt động chính trị xã hội. Họ có quan hệ tốt với bạn bè và gắn bó với tập thể lớp bằng các hoạt động học tập và rèn luyện nghề nghiệp.

* **Kiểu 3.** Là những sinh viên đạt kết quả xuất sắc trong học tập. Nhưng sinh viên này thường say mê trong học tập và nghiên cứu khoa học. Họ học giỏi tất cả các môn học nhưng đặc biệt là các môn chuyên ngành. Các bạn sinh viên kiểu này có hiểu biết rộng về nhiều lĩnh vực. Có thể họ có một năng khiếu gì đó như văn nghệ hoặc thể dục thể thao, nhưng không hứng thú tham gia các hoạt động chính trị xã hội, tham gia các phong trào sinh viên ít có liên quan đến hoạt động chuyên môn.

* **Kiểu 4.** Là những sinh viên có kết quả học tập học trung bình và có thể là khá. Những sinh viên này không hẳn là thiếu chăm chỉ nhưng vì họ quan tâm đến các hoạt động chính trị xã hội, mất nhiều thời gian vào công việc này nên ảnh hưởng đến kết quả học tập. Vốn hiểu biết của những sinh viên này khá phong phú nhưng không hẳn thuộc các lĩnh vực chuyên môn mà thiên về các hoạt động xã hội. Đặc trưng của những con người này là rất tích cực trong các hoạt động chính trị xã hội, các hoạt động tập thể, gắn bó với tập thể bằng các hoạt động xã hội hơn là hoạt động học tập.

* **Kiểu 5.** Là những sinh viên học trung bình hoặc hơn một chút. Những sinh viên kiểu này không học giỏi có thể do năng lực hạn chế nhiều hơn là do mất thời gian vào các hoạt động xã hội. Họ không tích cực tham gia các hoạt động chuyên môn như nghiên cứu khoa học, ít tranh luận khi xemina. Kiểu sinh viên này không nổi lên về

một mặt nào trong các hoạt động chung. Học cũng ở vào tốp bình thường, hoạt động chính trị xã hội cũng không tích cực. Họ không hoàn toàn gắn bó chặt chẽ với tập thể mà chỉ dựa vào tập thể ở một mức độ nào đó

* **Kiểu 6.** Là những sinh viên có học lực yếu. Họ không tích cực tham gia các hoạt động chuyên môn như nghiên cứu khoa học, các hoàn thành các bài tập một cách miệt cưỡng. Nhiều sinh viên kiểu này do gia đình bắt học hoặc họ đã có con đường tiến thân khác nên học chỉ cốt cho có danh là sinh viên đại học. Đương nhiên kiểu sinh viên này không tích cực trong các hoạt động chính trị xã hội. Nhiều sinh viên kiểu này ham chơi, thích tham gia vào các hoạt động vui chơi giải trí hơn là học. Những sinh viên này xuất hiện trong tập thể khi tập thể tổ chức những hoạt động phù hợp với sở thích của họ. Đây là những sinh viên chúng ta không mong muốn họ như vậy nhưng thực tế vẫn còn tồn tại.

Cũng có thể đưa ra một số kiểu sinh viên dựa vào các tiêu chí khác nữa. Nhưng qua phân kiểu sinh viên bằng các tiêu chí thái độ đối với học tập và hoạt động chính trị xã hội cũng có thể thấy: Đời sống và quá trình học tập rèn luyện của sinh viên Việt Nam rất phong phú, đa dạng. Nắm được đặc trưng của các kiểu sinh viên có thể giúp họ có biện pháp rèn luyện hiệu quả để đạt được mục đích trở thành người lao động có chỗ đứng xứng đáng trong xã hội.

3. Tập thể sinh viên

3.1. Khái quát chung về tập thể sinh viên

Trong những năm qua, sinh viên Việt Nam học theo chế độ niên chế và chế độ học phần nên sinh viên các khoá được chia thành các lớp, một số trường lại chia lớp thành từng tổ. Lớp hoặc khối sinh viên được xem là một tập thể. Nhưng trong điều kiện học chế tín chỉ, tập thể sinh viên có thể phải được xem xét khác. Nếu sinh viên học tập theo học chế tín chỉ thì tập thể chỉ có thể là khoá học. Tập thể sinh viên định hình rõ nhất chỉ có thể là chi đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và Hội sinh viên theo chuyên ngành đào tạo. Vì thế, khi xem xét tập thể sinh viên, chúng ta vẫn coi tập thể sinh viên theo nghĩa chung nhất đó là một tập hợp sinh viên được tổ chức để thực hiện nhiệm vụ học tập rèn luyện theo một chuyên ngành đào tạo nào đó.

Như vậy một tập thể sinh viên có những đặc điểm sau:

Tập thể sinh viên có độ tuổi khá đồng nhất. Do đó, một tập thể sinh viên có những đặc điểm tâm lý lứa tuổi khá tương đồng

Có hoạt động chung và cơ bản là hoạt động học tập theo một chuyên ngành đào tạo nhất định. Nội dung và phương thức học tập của sinh viên là giống nhau.

Tập thể sinh viên có sự thống nhất về mục đích và động cơ học tập. Đồng thời mong muốn chung của sinh viên là sau khi tốt nghiệp đại học kiếm được công ăn việc làm đúng nghề mình học.

Thời gian hình thành và tồn tại của tập thể sinh viên tùy thuộc vào thời hạn học tập của từng chuyên ngành đào tạo. Hiện nay, thời gian đào tạo của các trường đại học ở VN từ 4 đến 6 năm. Do đó, quá trình phát triển tập thể sinh viên cũng theo chu kỳ thời gian đó. Tập thể sinh viên được tổ chức chặt chẽ và tồn tại theo 4 giai đoạn mà các tác giả đã phân chia.

3.2. Cấu trúc của tập thể sinh viên

Hiện nay, một lớp sinh viên đồng thời cũng là một chi đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, một chi hội của Hội sinh viên. Một số lớp đông có thể chia thành các tổ, những lớp ít sinh viên không có đơn vị tổ. Hơn nữa, hiện nay sinh viên ở phân tán, không hoàn toàn ở trong ký túc xá, nên vai trò của tổ học tập không còn rõ nét như trước đây.

Như vậy, trong tập thể sinh viên xuất hiện nhiều nhóm tự phát cấu trúc cũng khá phức tạp. Trong tập thể sinh viên xuất hiện nhiều loại thủ lĩnh khác nhau tùy thuộc vào tính chất và tiêu chí hình thành của nhóm tự phát. Lãnh đạo một tập thể sinh viên hiện nay khó khăn hơn tập thể sinh viên trước đây rất nhiều.

Tập thể sinh viên cũng có cấu trúc ba lớp như những tập thể khác. Lớp một chính là các nhóm tự phát mà nhìn bên ngoài ai cũng nhận thấy. Những sinh viên có sở thích giống nhau hoặc có điểm chung như: cùng phòng ở, cùng khu vực trọ, cùng hoàn cảnh kinh tế... thường tiếp xúc thường xuyên và mọi người dễ quan sát thấy.

Lớp thứ hai bao gồm những sinh viên gắn bó nhiều với tập thể. Họ tự xác định theo tinh thần tập thể, biết bảo vệ uy tín và danh dự chung của tập thể. Những công việc chung của tập thể họ đều tham gia với ý thức trách nhiệm cao. Lớp này thường là những sinh viên học khá và có ý thức rèn luyện tốt.

Lớp thứ ba bao gồm những sinh viên có thái độ tích cực với hoạt động học tập, rèn luyện với danh dự của tập thể nên liên kết với nhau rất chặt chẽ. Trong những lúc khó khăn nhất, lớp này vẫn giữ được sự cố kết chặt chẽ.

Tập thể sinh viên trải qua bốn giai đoạn phát triển như các tập thể khác. Nhưng do tính chất của hoạt động chung nên thời gian của các giai đoạn đầu thường kéo dài và thời gian suy thoái sau giai đoạn 4 thường đến sớm.

Giai đoạn đầu - giai đoạn tổng hợp sơ bộ, sinh viên mới tập hợp từ các địa phương khác nhau về nên chưa gắn bó với nhau. Giai đoạn này ở tập thể sinh viên có thể phải kéo dài gần hết học kỳ một.

Giai đoạn thứ hai - giai đoạn phân hóa, tập thể sinh viên phân hóa thành những nhóm nhau. Giai đoạn này có thể bắt đầu từ cuối học kỳ 1 và kéo sang giữa, thậm chí cuối học kỳ 2 mới chấm dứt.

Giai đoạn thứ ba và giai đoạn thứ tư - giai đoạn tổng hợp thực sự và phát triển cao của tập thể, tập thể sinh viên đoàn kết gắn bó, các thành viên đã hiểu nhau và thừa

nhận giá trị chung, khả năng tự lập của tập thể đã phát triển. Giai đoạn này tương ứng với năm thứ hai và thứ ba của những ngành đào tạo 4 năm, và năm thứ 2 thứ 3 thứ 4 đối với những ngành đào tạo 5-6 năm.

Sau giai đoạn 4 là giai đoạn suy thoái của tập thể sinh viên. Bước vào năm cuối, sinh viên thường đi thực tập nghề trong một thời gian dài cùng với việc làm khóa luận, đồ án tốt nghiệp làm cho sinh viên phân tán. Việc thực hiện khoá luận và đồ án tốt nghiệp được thực hiện ở cấp độ cá nhân-một thầy một trò nên tập thể sinh viên không giúp gì nhiều cho mỗi sinh viên. Vì thế, đến cuối khóa học, tập thể sinh viên gần như đã tan rã. Khi sinh viên tốt nghiệp, mỗi người làm việc ở một nơi, họ nghĩ về tập thể với tư cách là một kỷ niệm đáng nhớ của thời sinh viên.

IV. CÁC YẾU TỐ CHI PHỐI ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ, NHÂN CÁCH SINH VIÊN HIỆN NAY

1. Các đặc điểm của đời sống sinh viên

Khi rời ghế nhà trường phổ thông, sinh viên bước vào một cuộc sống hoàn toàn khác. Sinh viên phải tự lập trong mọi hoạt động sinh hoạt, học tập và các quan hệ xã hội. Trừ số ít sinh viên có gia đình ở gần các trường đại học không ở Ký túc xá và các khu nhà trọ dành cho sinh viên. Còn đa số sinh viên phải sống xa nhà trong điều kiện thiếu thốn. Sinh viên phải tự lo liệu cuộc sống của bản thân trong điều kiện rất khó khăn. Tất cả các phương tiện thiết yếu phục vụ sinh hoạt cá nhân đều thiếu thốn. Đó là chưa kể áp lực của yêu cầu học tập, các quan hệ xã hội và các điều kiện kinh tế xã hội khác. Điều đó đã chi phối làm cho đời sống tâm lý của sinh viên có những thay đổi rất căn bản.

Thứ nhất, sinh viên phải biết sắp xếp thời gian để đảm bảo thời gian học tập trên giảng đường, học ở nhà, vui chơi và tham gia các hoạt động xã hội khác.

Thứ hai, với lượng tiền hạn chế, sinh viên phải tự lo liệu tất cả các khoản chi tiêu sao cho hợp lý, để đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần: ăn uống đầy đủ trong khuôn khổ cho phép, mua sắm những sách báo, tài liệu, giao lưu với bạn bè và các mối quan hệ khác.

Thứ ba, tự quyết định các bước đi để có thể học được nhiều nhất, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động.

Với cuộc sống tự lập gần như hoàn toàn, sinh viên phải tự xử lý các mối quan hệ: tình bạn, tình yêu. Đó là không kể những cám dỗ và những tác động xấu của mặt trái xã hội đối với sinh viên. Sinh viên không có ai kiểm tra, nhắc nhở hành vi của mình mà hoàn toàn tự kiểm tra và tự điều chỉnh chính mình.

Tất cả các yêu cầu của cuộc sống tự lập làm cho sinh viên phải rèn cho mình một số kỹ năng sống để có khả năng xử lý được các tình huống mà cuộc sống đặt ra. Trong điều kiện đó, đa số sinh viên có thể thích ứng và vươn lên trong học tập, rèn luyện,

một số sinh viên đã không thể thích ứng và bị đào thải khỏi môi trường đại học, hoặc không thể xin được việc làm do trình độ chuyên môn không đáp ứng nhà tuyển dụng.

Ngoài ra, những biến đổi của điều kiện kinh tế - xã hội đã tác động đến môi trường các trường đại học rất lớn. Từ yêu cầu đào tạo, từ mức độ quan tâm của giảng viên đến sinh viên đến các điều kiện sống cụ thể đều có nhiều biến đổi. Do đó, đặc điểm tâm lý sinh viên ngày nay cũng có nhiều điểm khác trước.

2. Yêu cầu học tập

Hoạt động tự học đòi hỏi sinh viên phải làm việc độc lập, tự nghiên cứu, tự thực hành nhằm củng cố và ôn luyện tri thức, kỹ năng, kỹ xảo đã học; giải quyết hệ thống các bài tập và câu hỏi do giảng viên yêu cầu. Họ phải đọc tài liệu giáo trình, tìm kiếm những tri thức ở các nguồn tài liệu khác nhau mà hiện nay chủ yếu là trên mạng.

Hoạt động học của sinh viên bao gồm cả tự học tự giác ở nhà. Khi đó, sinh viên phải tự xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với năng lực, điều kiện và sự nỗ lực của bản thân; không đòi hỏi sự kiểm tra trực tiếp của giảng viên, kết quả tự học, tự nghiên cứu được họ phân tích, kiểm tra và đánh giá thông qua các hình thức dạy học, nhất là trong bài kiểm tra và thi... của sinh viên.

Hoạt động tự học đòi hỏi sinh viên tự giác, độc lập và sáng tạo cao mà không có sự giám sát của giảng viên và nhà trường. Có thể so sánh để làm rõ hơn những yêu cầu của học tập của sinh viên ở đại học qua một số mặt cụ thể của hoạt động học.

+ *Về nội dung học tập*: Trong mỗi học kỳ, sinh viên phải học tập nhiều môn học; ở mỗi môn học khối lượng kiến thức rất lớn, mức độ khó khăn và phức tạp tăng dần theo năm học; một số môn học kiến thức có tính khái quát, vừa có tính trừu tượng cao, đòi hỏi sinh viên phải có khả năng và phương pháp học mới có thể nhận thức được khối lượng lớn những nội dung phong phú của các môn học.

+ *Về phương pháp dạy và phương pháp học*:

Đặc trưng quá trình dạy học ở bậc đại học có tính chất nghiên cứu, đặc tính này đòi hỏi những yêu cầu cao về phương pháp dạy của giảng viên và phương pháp học của SV.

Đối với phương pháp dạy của giảng viên: tốc độ trình bày bài giảng nhanh; sử dụng phương pháp dạy đa dạng trong mỗi môn học và từng nội dung cụ thể trong đó phương pháp dạy tích cực chiếm ưu thế, cách thức tiếp cận và luận giải vấn đề có tính hệ thống, lô gíc và khái quát cao; giảng viên cũng đặt ra yêu cầu cao đối với sinh viên về phương pháp tự học và tự nghiên cứu.

Đối với phương pháp học của sinh viên: phương pháp học của sinh viên ở đại học đòi hỏi tính tự giác, chủ động và sáng tạo rất cao. Quá trình học tập trên lớp, sinh viên phải tập trung chú ý quan sát, nghe, suy nghĩ kết hợp lựa chọn nội dung để ghi bài giảng theo phương pháp riêng; biết liên hệ kiến thức mới với kiến thức đã tích

lũy và vận dụng vào hoạt động thực tiễn để hiểu sâu rộng nội dung học tập; có tư duy độc lập và sáng tạo trong học tập.

+ *Về phương tiện kỹ thuật dạy học:*

Ngoài hệ thống phương tiện kỹ thuật dạy học có tính chất truyền thống, những phương tiện dạy học hiện đại như: máy tính, projector, mạng internet, sách điện tử và giáo án điện tử... được trang bị phổ biến tạo ra những thay đổi cơ bản về phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học... đòi hỏi sinh viên phải am hiểu và sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật dạy học được trang bị ở trường đại học hoặc tự trang bị bảo đảm cho hoạt động học tập có hiệu quả cao nhất.

+ *Về giáo trình, tài liệu tham khảo và cơ sở vật chất:*

Các trường đại học đã tích cực chủ động trong việc biên soạn giáo trình và tài liệu tham khảo, mua sắm cơ sở vật chất bảo đảm cho sinh viên học tập. Tuy nhiên, do sự phát triển nhanh chóng của thực tiễn nên giáo trình và tài liệu tham khảo thường xuyên lạc hậu, việc biên soạn lại và bổ xung chưa đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và học tập.

Từ những đặc điểm và yêu cầu về học tập của sinh viên, có thể thấy: Sinh viên phải tự xoay sở, phải tự lập và tự chịu trách nhiệm về việc học của mình. Do đó, sinh viên phải có một loạt các phẩm chất cần thiết như: ý thức tự giác, tự chịu trách nhiệm về các việc làm của mình, tính tự lập cao trong sinh hoạt học tập... Chính đặc điểm học tập ở đại học đã phân hóa sinh viên thành các nhóm khác nhau. Có những nhóm sinh viên rất chăm chỉ và có kết quả học tập tốt. Một số khác rất lười học, học đối phó và chất lượng học tập thấp. Có những sinh viên vươn lên rất nhanh. Khi đang học ở đại học đã có cơ quan tiếp nhận công tác, có những sinh viên ra trường nhiều năm vẫn không xin được việc làm.

Bên cạnh những yêu cầu chung của học động học tập của sinh viên, những biến đổi tâm lý, nhân cách của sinh viên còn bị chi phối bởi xu hướng đổi mới giáo dục đại học của Việt Nam.

- *Xu hướng đổi mới giáo dục đại học ở trong nước*

Ảnh hưởng của giáo dục đại học quốc tế, xu hướng hội nhập và toàn cầu hóa, những thành tựu quan trọng của công cuộc đổi mới đất nước và yêu cầu về nguồn nhân lực có chất lượng cao đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa... đã tạo ra môi trường mới, điều kiện mới và thời cơ mới cho sự phát triển toàn diện giáo dục đại học.

Đối với mục tiêu đào tạo, giáo dục đại học đổi mới theo hướng phát huy tích cực, chủ động và sáng tạo của người học trong quá trình đào tạo. Người học phải chịu trách nhiệm và biết lựa chọn cho bản thân con đường học vấn thích hợp nhất, tìm kiếm việc làm trong xã hội và cách thức tự phát triển hiện thực nhất.

Đối với phương thức đào tạo đại học phải chuyển từ đào tạo mang nặng tính chất đồng loạt sang đào tạo chú trọng cá nhân hóa; chuyển từ cách thức truyền đạt coi trọng kiến thức sang chú trọng mặt phương pháp và thực hành; việc đánh giá trong thi cử chuyển từ tính thiên lệch, thiên vị sang cân đối, công bằng, chính xác và tin cậy... Những xu thế đổi mới của giáo dục đại học quốc tế và trong nước có ảnh hưởng quan trọng đến thích ứng với hoạt động học tập của sinh viên.

3. Các điều kiện kinh tế - xã hội

Trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa, có sự chi phối, phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước trên thế giới về mọi mặt đã tạo ra những tác động không nhỏ về lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Yêu cầu của nền kinh tế tri thức, của sự hội nhập quốc tế buộc tất cả mọi người muốn tồn tại tại phải vươn lên, phải có khả năng đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động. Xã hội càng phát triển, sự phân hóa trong xã hội ngày càng sâu sắc. Sự phân hóa đó thể hiện rất rõ trong trong sinh viên. Có thể cùng tốt nghiệp một trường đại học, có người xin được việc và đi làm ngay với mức lương khá cao, có người không thể xin được việc phải đi làm việc khác trái nghề với mức lương rất khiêm tốn. Yêu cầu của các đơn vị tuyển dụng lao động đã tác động đến sinh viên làm cho họ biết xác định trách nhiệm của mình, biết đặt ra yêu cầu rèn luyện của bản thân để có thể thích ứng được với yêu cầu của sự phát triển kinh tế-xã hội.

Sự biến đổi kinh tế - xã hội đã làm thay đổi về nhận thức của con người, về nhu cầu học tập và quyền lợi được học tập, là nguyên nhân cơ bản dẫn tới sự phát triển nhanh chóng của giáo dục đại học.

Nhận thức được sự thay đổi của các điều kiện kinh tế xã hội, sinh viên đã có những thay đổi theo hướng thích ứng với các đòi hỏi mới của xã hội như: Sẵn sàng học thêm một chuyên môn khác, học thêm các chứng chỉ các môn học cần thiết hoặc thậm chí đổi nghề. Trong điều kiện hiện nay, sinh viên năng động hơn trước đây rất nhiều. Những sinh viên học cầm chừng theo kiểu trung bình chủ nghĩa hầu như không có. Chỉ còn lại hai dạng: Một là thật chăm hai là thật lười.

4. Thị trường lao động và xu thế phát triển nghề nghiệp

Thị trường lao động chính là một căn cứ để các trường đại học tổ chức quá trình đào tạo. Đồng thời thị trường lao động cũng chính là một căn cứ để học sinh, sinh viên chọn nghề. Những nghề đang phát triển đòi hỏi số lượng nhân lực lớn hoặc những nghề có thu nhập cao thường được học sinh lựa chọn. Từ đó dẫn đến số lượng sinh viên các ngành này rất đông và điểm tuyển sinh rất cao. Ngược lại, một số nghề vất vả, khả năng thu nhập thấp, hoặc nghề khó xin việc, khó phát triển thì ít học sinh chọn, lượng sinh viên ít và điểm tuyển thường không cao.

Khi học trong nhà trường đại học, sinh viên theo học các nghề không có viễn cảnh tốt thường chán học và có xu hướng học đối phó cho xong để dành thời gian học thêm một văn bằng khác. Hiện tượng này chỉ xảy ra trong kinh tế thị trường, trong thời bao cấp không có hiện tượng này. Thị trường lao động đã điều tiết số lượng sinh viên các chuyên ngành, tác động đến mức độ tích cực rèn luyện nghề nghiệp của sinh viên. Thị trường lao động cũng phân loại sinh viên làm cho họ phải chấp nhận cạnh tranh và có gắng vươn lên.

Hiện nay xuất hiện nhiều nghề mới mà trước đây không có. Những nghề mới này thường có thu nhập cao do có các yếu tố đầu tư nước ngoài đã thu hút rất nhiều sinh viên lựa chọn. Sự hứa hẹn có thu nhập cao, điều kiện làm việc đảm bảo đã thúc đẩy sinh viên học tập để có thể đáp ứng được yêu cầu của những nghề nghiệp đó.

Cũng không phải tất cả sinh viên đều hướng vào những nghề có thu nhập cao. Những sinh viên đánh giá được thực lực của mình đã chọn cho mình một trường đại học có điểm tuyển vừa phải để được học đại học và chấp nhận một nghề mà theo họ không "hot" nhưng phù hợp với họ. Sinh viên đã so sánh yêu cầu của nghề với khả năng thực tế của bản thân để lựa chọn.

Thị trường lao động Việt Nam hiện nay đang cần rất nhiều lao động. Đặc biệt là những lao động được đào tạo ở trình độ cao. Tuy nhiên, sinh viên các tốt nghiệp các trường đại học vẫn khó kiếm việc làm. Mâu thuẫn này do chất lượng đào tạo của các trường đại học chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

Chương 3

CƠ SỞ TÂM LÝ HỌC CỦA

QUÁ TRÌNH DẠY HỌC VÀ GIÁO DỤC SINH VIÊN

I. CƠ SỞ TÂM LÝ HỌC CỦA HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động dạy của giảng viên

Tích cực hóa hoạt động nhận thức của sinh viên là một hướng giảng dạy của người giảng viên trong soạn thảo và sử dụng những nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học nhằm nâng cao hứng thú, tính tích cực sáng tạo của sinh viên trong lĩnh hội tri thức, hình thành kỹ năng, kỹ xảo và vận dụng chúng trong thực tiễn. Việc xác định nội dung cần bảo đảm tính kế tục của tri thức mới trên cơ sở tri thức đã biết giúp quá trình nhận thức phát triển theo chiều xoáy tròn ốc.

Mục đích của quá trình dạy học là hình thành tri thức, kỹ năng, kỹ xảo và một số thuộc tính nhân cách của người học. Đồng thời, chính những thay đổi đó lại thúc đẩy quá trình dạy học diễn ra có hiệu quả hơn. Quá trình dạy học diễn ra ở các cấp độ khác nhau phụ thuộc vào việc giới thiệu thông tin, vào kinh nghiệm sẵn có và năng lực trí

tuệ của người học. Quá trình dạy học ở các cấp độ khác nhau này có ảnh hưởng rất khác nhau đến việc tích cực hóa quá trình nhận thức của sinh viên.

a. Dạy học hình thành khái niệm

Hình thành khái niệm là quá trình nắm bắt những nét khái quát hoặc những mối quan hệ bản chất của sự vật và hiện tượng. Quá trình này diễn ra trên cơ sở các mối liên tưởng đã có khi người thầy trình bày tỉ mỉ một khái niệm, một quan điểm thì việc tiếp thu chúng chỉ dừng lại ở việc hình thành các mối liên tưởng. Điều có giá trị hơn khi người thầy giúp sinh viên tự phân tích, nắm bắt những nét chung, những mối quan hệ trong sự vật và hiện tượng để hình thành khái niệm bằng chính khả năng của họ. Hiểu được những khác biệt về giá trị của dạy học liên tưởng vô hình thành khái niệm, người thầy sẽ sẵn sàng chuẩn bị trợ giúp SV hình thành và phát triển cấu trúc nhận thức của họ. Khái niệm cũng như liên tưởng được hình thành dưới tác động của hai quá trình: nhận thức và xúc cảm.

Hình thành khái niệm trên cơ sở nhận thức xúc cảm

Trong quá trình dạy học, người thầy có thể giúp sinh viên hình thành khái niệm dựa trên vô số những mối liên tưởng đơn lẻ. Nếu như quá trình học tập theo con đường liên tưởng tạo ra các mối liên hệ giữa các tế bào thần kinh thì quá trình hình thành khái niệm có thể tạo ra một hệ thống các chuỗi liên hệ đó. Sinh viên có thể tiếp thu cùng một nội dung bằng những cách khác nhau và do vậy sẽ có những cách sử dụng khác nhau những tri thức đó. Khái niệm được hình thành sẽ thực sự bền vững nếu sinh viên tự xây dựng khái niệm, tự nắm bắt được các mối quan hệ bên trong của nó và ghi nhớ các mối liên hệ ấy cùng với sự khoái cảm thì việc áp dụng khái niệm trong hành động sẽ kích thích họ làm việc và tiếp tục tìm kiếm khái niệm mới. Sự hình thành khái niệm kiểu này đã diễn ra nhờ vào quá trình xúc cảm.

b. Quá trình dạy học ở cấp độ nhận thức sáng tạo

Đặc điểm của cấp độ này là tính độc lập của sinh viên trong đặt mục đích, tìm kiếm nội dung và phương pháp học tập có vai trò rõ rệt. Sự tự do tương đối của người học là yếu tố đặc trưng của cấp độ dạy học này. Người CBGD có nhiệm vụ đa sinh viên từ mức độ học tập dựa vào các mối liên tưởng và hình thành khái niệm lên mức độ sáng tạo, giúp sinh viên thoát khỏi sự ràng buộc chặt chẽ của người khác, kể cả thầy giáo. Người giảng viên tác động vào người học để ở họ xuất hiện nhu cầu tự củng cố, tự thỏa mãn bằng những kết quả học tập sáng tạo và những dự định tương lai. Sinh viên tự vận động, vượt ra khỏi khuôn khổ nội dung sách giáo khoa và bài giảng đi đến những tri thức mới bằng chính sức lực và phương pháp của họ. Lẽ dĩ nhiên tự do đến một chừng mực nào đó là vừa phải ? Tăng thêm tự do phải đi liền với việc rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập. Ở cấp độ dạy học này nếu người thầy biết cách làm tăng thêm tính tự khẳng định và sự tự điều chỉnh của sinh viên thì họ cảm thấy ít khó khăn hơn

trong công tác giảng dạy. Người sinh viên trở nên có trách nhiệm hơn, không khí trong lớp học ấm cúng hơn, mọi người có ý thức xây dựng hơn và điều đó khích lệ cả thầy và trò phát triển và thoả mãn nhu cầu phát triển tự do này. Trong quá trình hoạt động cùng nhau, không những diễn ra sự "trao đổi hành động" cho nhau, mà còn xảy ra sự vận động của động cơ hoạt động cùng nhau, kinh nghiệm các thành viên trong nhóm được tích hợp lại tạo ra một tiềm năng sáng tạo to lớn hơn.

Ý nghĩa giáo dục của hoạt động nhận thức cùng nhau là ở chỗ trong quá trình tác động qua lại ở mỗi sinh viên xuất hiện nhu cầu hiểu mình và hiểu người cộng sự của mình chính xác hơn, điều đó kích thích sự phát triển tự đánh giá và tự điều chỉnh. Tự điều khiển và tự kiểm tra hành vi là cơ chế tâm lý học quan trọng để hình thành uy tín, lòng tin vào bản thân vào khả năng và năng lực của mình.

Như vậy, tích cực hóa hoạt động nhận thức của sinh viên không những được tiến hành nhờ những nội dung hấp dẫn, tính cập nhật của tri thức mà nó còn được xác định bởi cấp độ dạy học. Hoạt động nhận thức của sinh viên sẽ được tích cực hoá cao độ khi người thầy tạo điều kiện phát triển khả năng làm việc độc lập của sinh viên, kích thích hứng thú, lòng say mê của họ, đưa họ vào môi trường tập thể, ở đó thường xuyên nhận được sự khích lệ của bạn bè mỗi khi có những thành công nhất định.

2. Hoạt động học của sinh viên

2.1. Khái niệm hoạt động học tập của sinh viên

Để tìm kiếm và nắm vững các tri thức kỹ năng, kỹ xảo mới có rất nhiều con đường và cách học. Nhưng khi nói đến hoạt động học tập đúng với nghĩa tâm lý học chỉ nảy sinh và được hình thành ở trẻ em từ 6 tuổi nhờ có phương pháp nhà trường. Hoạt động này tạo ra sự biến đổi ngay chính chủ thể của hoạt động là học sinh hay sinh viên.

Đã có nhiều quan niệm khác nhau về hoạt động học tập và nhiều ý kiến chưa thật thống nhất. Song các tác giả trên đều xem xét hoạt động học tập hoặc có liên quan đến nhận thức trong đó quan trọng nhất là khả năng tư duy. Đồng thời các nhà tâm lý học cũng thống nhất cho rằng, hoạt động học có 4 đặc điểm như sau:

- Đối tượng của hoạt động học tập là các tri thức, kỹ năng, kỹ xảo.
- Mục đích của hoạt động học tập không nhằm thay đổi đối tượng học mà hướng vào làm thay đổi chính chủ thể của hoạt động học.
- Hoạt động học tập là loại hoạt động lĩnh hội tri thức, kỹ năng, kỹ xảo.
- Hoạt động học tập không phải là hoạt động chỉ tiếp thu những tri thức kỹ năng, kỹ xảo mà còn hướng vào việc tiếp thu chính những tri thức của bản thân hoạt động.

Như vậy có thể thống nhất quan niệm: *Hoạt động học của sinh viên là một hoạt động đặc thù nhằm lĩnh hội các tri thức, kỹ năng kỹ xảo để chuẩn bị trở thành người lao động phát triển toàn diện, có trình độ chuyên môn và nghiệp vụ cao với phương thức chủ yếu là tự nghiên cứu và nội dung chủ yếu là phương pháp học.*

Những nét đặc trưng cho hoạt động này là sự căng thẳng mạnh mẽ về trí tuệ, trong đó bao gồm các quá trình tâm lí cao, các hoạt động có khác nhau và nhân cách người sinh viên nói chung.

Mục đích hoạt động học tập của sinh viên là lĩnh hội hệ thống khái niệm khoa học; những kĩ năng, kĩ xảo nghề nghiệp theo mục tiêu đào tạo. Hoạt động học của sinh viên gắn liền với hoạt động nghiên cứu khoa học và không tách rời hoạt động nghề nghiệp của người trí thức tương lai.

Hoạt động học của sinh viên diễn ra có mục đích, có nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức học tập theo một quỹ thời gian được xác định theo từng chuyên ngành đào tạo. Nội dung chương trình học tập mang tính hệ thống, cơ bản, thống nhất và chuyên sâu; có tính cập nhật những thành tựu mới nhất của khoa học, công nghệ thuộc chuyên ngành đào tạo và dự báo được xu hướng phát triển của nó.

Hoạt động học của sinh viên diễn ra trong sự căng thẳng về trí tuệ và thể lực. Sinh viên phải lĩnh hội một khối lượng tri thức, kĩ năng, kĩ xảo lớn thể hiện ở nội dung chương trình học lí thuyết, thực hành... Trong một khoá học, sinh viên phải trải qua nhiều kỳ thi cử căng thẳng với những yêu cầu và hình thức thi khác nhau. Các hoạt động học tập, thi cử diễn ra trong điều kiện cơ sở vật chất đào tạo, điều kiện sinh hoạt còn rất nhiều khó khăn thiếu thốn.

Hoạt động học của sinh viên mang tính độc lập trí tuệ cao biểu hiện trong suốt quá trình tiến hành các hình thức tổ chức học tập như: thảo luận, xêmina, tập dượt nghiên cứu khoa học, viết nghiên luận, khóa luận, tham gia các hội nghị khoa học.

Hoạt động học của sinh viên được tiến hành dưới hai hình thức tổ chức cơ bản là: hoạt động học tập trên lớp và hoạt động tự học.

Hoạt động học trên lớp được qui định bởi kế hoạch và chương trình học tập. Nó được cụ thể hóa bằng thời khóa biểu, kế hoạch học tập của cá nhân và được thực hiện dưới sự hướng dẫn của giảng viên trên các giảng đường, trong các phòng thí nghiệm, các phòng học chuyên dùng có trang bị những phương tiện, thiết bị học tập phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

2.2. Quan hệ giữa phương pháp giảng dạy và hoạt động học tập của sinh viên

Hoạt động của sinh viên bao gồm nhiều hành động nhằm giải quyết các nhiệm vụ học tập. Tùy theo quan điểm giảng dạy và cách tác động sư phạm của người giảng mà sinh viên có thái độ phản ứng khác nhau. Tùy theo cách giảng dạy mà có cách học khác nhau của sinh viên trong quá trình đào tạo người chuyên gia tương lai.

Trường hợp thứ nhất là người sinh viên coi mình cần là đối tượng tác động hình thành của nhà sư phạm, nên họ sẽ tri giác một cách thụ động để lĩnh hội những tri thức có sẵn, từ bên ngoài. Muốn nắm vững chúng, họ phải dùng cách thức bắt chước, ôn

tập, rèn luyện và củng cố những quy tắc, những định lí có sẵn. Trong trường hợp này người cán bộ giảng dạy sẽ chỉ dùng các phương pháp thông báo, mô tả, giải thích.

Trường hợp thứ hai, khi người sinh viên xem mình là chủ thể được hình thành do tác động của những hứng thú và mục đích riêng của cá nhân nên họ say mê, độc lập tìm tòi các thông tin và tích cực vận dụng chúng. Các hành động học tập của họ nhằm thỏa mãn những nhu cầu, hứng thú của bản thân. Học tập trong trường hợp này mang tính sáng tạo nhưng có tính chất tự phát và thiếu hệ thống các tri thức. Ở đây giảng dạy chỉ là kích thích các nhu cầu và hứng thú của sinh viên và do đó các phương pháp giảng dạy là những phương pháp kích thích tính ham hiểu biết, tính ngạc nhiên, tính tò mò... của sinh viên.

Trong trường hợp thứ ba, người sinh viên thể hiện mình vừa là chủ thể và vừa là khách thể của hoạt động học tập. Họ thực hiện việc tìm tòi và vận dụng các thông tin một cách có phương hướng. Ở đây, nhà sư phạm tổ chức các hành động của sinh viên xuất phát từ các yêu cầu bên ngoài từ các khả năng và mục đích của xã hội. Do đó, các phương pháp được vận dụng và đặt ra các vấn đề, các nhiệm vụ, là việc thảo luận, tranh luận.

Như vậy, ở trường hợp thứ ba cho ta quan niệm hiện đại và đúng đắn về giảng dạy và học tập, nên cũng là cơ sở hợp lí cho việc sáng tạo các phương pháp giảng dạy mới nhằm mục đích cuối cùng là đào tạo những nhân cách sáng tạo ở người chuyên gia kiểu mới cho các ngành kinh tế quốc dân.

3. Cơ sở tâm lí học của dạy học nêu vấn đề

3.1. Bản chất và vai trò của tình huống có vấn đề

3.1.1. Khái niệm tình huống có vấn đề

M.A. Machiuskin (1972) coi tình huống có vấn đề là một dạng đặc biệt của sự tác động qua lại giữa chủ thể và khách thể được đặc trưng bởi một trạng thái tâm lí xuất hiện ở chủ thể trong khi giải bài toán mà việc giải quyết vấn đề đó lại cần đến tri thức mới, cách thức hành động mới chưa hề biết trước đó. Ông đã đưa ra ba thành phần cấu thành của tình huống có vấn đề, đó là 1) nhu cầu nhận thức của người học 2) sự tìm kiếm những tri thức và phương thức hành động chưa biết và 3) khả năng trí tuệ của chủ thể thể hiện ở kinh nghiệm và năng lực.

Đặc trưng cơ bản của tình huống có vấn đề theo V.Ocon là những lúng túng về lí thuyết và thực hành trong giải quyết vấn đề nó xuất hiện nhờ tính tích cực nghiên cứu của chính người học. Tình huống có vấn đề là một hiện tượng chủ quan là một trạng thái tâm lí của chủ thể, trạng thái lúng túng xuất hiện trong quá trình nhận thức như một mâu thuẫn giữa chủ thể và khách thể nhận thức trong hoạt động con người.

T.V. Kudriaxep (1975) trong cuốn "*Tâm lí học tư duy kĩ thuật*" đã đưa ra những dấu hiệu của tình huống có vấn đề là:

- Tình huống có vấn đề tạo ra một trạng thái lúng túng, để vượt qua nó, người học phải huy động tính tích cực của tư duy.

- Tình huống có vấn đề phải có ý nghĩa đối với người học, nó chỉ xuất hiện khi có hứng thú và kinh nghiệm trước đó của người học.

- Tình huống có vấn đề phân bao gồm một loạt những tình huống nhỏ, việc giải quyết từng tình huống một tạo ra mối liên quan nhân quả giữa các hiện tượng và quá trình.

Những dấu hiệu này của tình huống có vấn đề liên quan chặt chẽ với nhau.

3.1.2. Phân loại tình huống có vấn đề

Tiêu chuẩn cơ bản để phân biệt các loại tình huống có vấn đề là những mâu thuẫn trong khái niệm, tri thức, kỹ năng của người học để giải quyết bài toán xuất hiện. T.V.Kudriaxep đưa ra một số loại tình huống sau đây:

- Tình huống có vấn đề xuất hiện khi có mâu thuẫn giữa hệ thống tri thức đã thu nhận được và những yêu cầu mới xuất hiện trong quá trình giải bài toán: 1) đó là mâu thuẫn giữa những tri thức cũ đã thu nhận được và những sự kiện được tìm thấy trong quá trình giải bài toán; 2) mâu thuẫn giữa một loại tri thức ở các mức độ cao thấp khác nhau; 3) mâu thuẫn giữa những tri thức khoa học và tri thức trong cuộc sống và trong thực tiễn.

- Tình huống lựa chọn trong số những tri thức đã có một hệ thống duy nhất cần thiết để giải quyết vấn đề. Tình huống này không những chỉ xuất hiện trong học tập mà nó còn mang nhiều đặc trưng của tình huống thực tiễn và sản xuất.

- Tình huống liên quan tới việc áp dụng những kiến thức và kỹ năng đã có vào điều kiện thực tế mới để giải quyết một vấn đề.

- Tình huống liên quan đến mâu thuẫn giữa con đường giải bài toán về mặt lý thuyết và tính bất khả thi trong thực tiễn, hoặc là tình huống có liên quan tới mâu thuẫn giữa kết quả đạt được trong thực tiễn nhưng lại thiếu những căn cứ lý luận.

- Tình huống liên quan đến mâu thuẫn giữa hình thức trình bày sơ đồ nguyên lý kỹ thuật với sự bố trí cấu tạo thực tế của chúng.

- Tình huống có liên quan tới mâu thuẫn về tính "tĩnh tại" của sơ đồ và sự cần thiết đọc sơ đồ đó trong "động thái" của nó.

Theo sự phân loại này, bốn tình huống đầu có liên quan tới mọi môn học, hai tình huống sau có liên quan tới những môn kỹ thuật có sử dụng hình ảnh, biểu đồ, sơ đồ.

3.1.3. Phương thức giải quyết tình huống có vấn đề

Hoạt động tìm kiếm của con người hướng vào giải quyết tình huống có vấn đề có thể diễn ra qua bốn giai đoạn chính sau đây:

- Sự xuất hiện của chính vấn đề và những kích thích đầu tiên thúc đẩy chủ thể giải quyết vấn đề.

- Chủ thể nhận thức sâu sắc và chấp nhận vấn đề để giải quyết.
- Quá trình tìm kiếm lời giải cho vấn đề đã được "chấp nhận" giải quyết, lí giải, chứng minh và kiểm tra lời giải.
- Tìm được kết quả cuối cùng và đánh giá toàn diện kết quả tìm được.

Như vậy, dạy học nêu vấn đề là hình thức dạy học ở đó tạo ra hoặc tổ chức những tình huống có vấn đề, giúp người học nhận thức nó, chấp nhận giải quyết và tìm kiếm lời giải trong quá trình hoạt động hợp tác giữa thầy và trò, phát huy tối đa tính độc lập của sinh viên kết hợp với sự hướng dẫn của thầy giáo.

Dạy học nêu vấn đề có hai nhiệm vụ chính là hình thành hệ thống tri thức cho sinh viên và tạo ra sự phát triển trí tuệ, khả năng độc lập sáng tạo: tự học và tự giáo dục của người học. Đặc trưng độc đáo duy nhất của dạy học nêu vấn đề là sự tiếp thu tri thức trong hoạt động tư duy sáng tạo.

Mỗi loại bài toán tình huống có vấn đề có những nguyên tắc giải chung - đó là algorit giải tổng quát. Mỗi bài toán tình huống có vấn đề có algorit giải cụ thể. Việc thiết lập các algorit giải cụ thể từng bài toán dễ dàng hơn tìm các nguyên tắc lí thuyết và thực nghiệm để giải một loại bài toán xác định.

Sự phát hiện ra hệ thống các nguyên tắc chung có thể tiến hành được là nhờ việc tiếp thu tri thức, kĩ năng, kĩ xảo của sinh viên. Quá trình xây dựng và củng cố phải được tiến hành trong khi giải các bài toán cụ thể. Điều đáng chú ý ở đây là cần phải thiết lập một trật tự các bài toán theo một lôgic để tạo ra một phương thức mới cho hành động, bởi lẽ quá trình hình thành hệ thống các nguyên lí diễn ra nhờ việc giải quyết một loạt những tình huống cụ thể.

II. CƠ SỞ TÂM LÝ HỌC CỦA HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Các nội dung giáo dục cho sinh viên trong trường đại học

Sinh viên đại học là những trí thức tương lai, do đó, họ cần được giáo dục một cách toàn diện.

Ngoài hai nội dung giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng, sinh viên đại học cần được giáo dục một số nội dung sau :

1.1. Giáo dục ý thức chính trị

Mục đích của giáo dục ý thức chính trị cho sinh viên là làm cho sinh viên có tình cảm yêu nước, yêu quê hương, có lòng tự hào dân tộc. Giáo dục cho sinh viên hiểu rõ phương hướng phát triển kinh tế, văn hoá xã hội của Nhà nước, ý thức về xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

1.2. Giáo dục ý thức pháp luật

Mục tiêu của giáo dục pháp luật trong trường đại học là giúp cho sinh viên có những hiểu biết về pháp luật, có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, biết sống và hành động đúng những quy định của pháp luật, có ý thức đấu tranh với những biểu

hiện vi phạm pháp luật, có ý thức tuyên truyền, giúp đỡ mọi người xung quanh thực hiện đúng pháp luật.

1.3. Giáo dục ý thức đạo đức

Giáo dục đạo đức giúp cho mỗi cá nhân nhận biết các giá trị xã hội, biết hành động theo lẽ phải, biết sống vì mọi người, vì sự tiến bộ và sự phồn vinh của đất nước. Sản phẩm cuối cùng của giáo dục đạo đức là hành vi đạo đức được thể hiện trong cuộc sống hàng ngày, đặc biệt là trong học tập.

1.4. Giáo dục văn hoá - thẩm mỹ

Một nội dung quan trọng của quá trình giáo dục cho sinh viên là giáo dục văn hoá - thẩm mỹ. Giáo dục văn hoá là quá trình tác động hình thành ở sinh viên những phẩm chất tốt, những nếp sống đẹp, khả năng lao động sáng tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần cho bản thân và cho xã hội.

1.5. Giáo dục hướng nghiệp

Sinh viên đại học đã lựa chọn và học một nghề. Song điều đó không có nghĩa sự lựa chọn đó đã ổn định, chắc chắn. Đồng thời khi chọn nghề, chưa hẳn sinh viên đã hiểu đầy đủ về nghề đã chọn. Vì thế, việc giáo dục hướng nghiệp vẫn phải được thực hiện ở trường đại học.

1.6. Giáo dục dân số/sức khoẻ sinh sản

Thanh niên sinh viên là lực lượng bắt đầu đủ tuổi kết hôn theo luật định và đã có thể có quan hệ tình dục. Họ sẽ là những người góp phần gia tăng dân số trong một tương lai gần. Hơn nữa, hiện nay, số thanh niên có quan hệ tình dục trước hôn nhân ngày càng nhiều, trong đó có sinh viên đại học. Do đó, đây là một lực lượng cần phải được giáo dục dân số và sức khoẻ sinh sản.

1.7. Giáo dục môi trường

Giáo dục cho sinh viên ý thức bảo vệ môi trường, ý thức đấu tranh chống lại những vi phạm, phá hoại môi trường. Bồi dưỡng cho sinh viên kiến thức về môi trường và bảo vệ môi trường, hình thành thói quen và kỹ năng bảo vệ môi trường sống xung quanh, giữ vững sự cân bằng sinh thái.

1.8. Giáo dục phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống ma túy

Mục đích giáo dục phòng chống tệ nạn là làm cho sinh viên thấy được tác hại của các tệ nạn xã hội, của ma túy đối với sức khoẻ, với sự phát triển nhân cách, với kết quả học tập và rèn luyện của bản thân.

Giúp cho sinh viên biết cách phòng chống ma túy cho bản thân, tránh xa các tệ nạn xã hội, tích cực tham gia tuyên truyền, giáo dục phòng chống ma túy và tệ nạn xã hội trong bạn bè và cộng đồng.

2. Vấn đề giáo dục đạo đức và đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên

2.1. Giáo dục đạo đức cho sinh viên

a. Mục tiêu tổng quát của giáo dục đạo đức

Mục tiêu tổng quát của công tác giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học đã được các Nghị quyết IV của BCH TW khoá VII, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII và đặc biệt là Nghị quyết II của Ban chấp hành Trung ương khoá VIII khẳng định. Mục tiêu đó là: "Xây dựng những con người và thế hệ thiết tha gắn bó với lí tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có đạo đức trong sáng, có ý chí kiên cường xây dựng và bảo vệ tổ quốc, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, giữ gìn và phát huy tiềm năng của dân tộc và con người Việt Nam, có ý thức cộng đồng và phát huy tính tích cực của cá nhân, làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại, có tư duy sáng tạo, có kĩ năng thực hành giỏi, có tác phong công nghiệp, có tính tổ chức và kỷ luật, có sức khoẻ.

b. Mục tiêu cụ thể của giáo dục đạo đức cho sinh viên

Giáo dục đạo đức là quá trình tổ chức nhận thức, tổ chức hoạt động, tổ chức cuộc sống, tổ chức môi trường để thế hệ trẻ biến các yêu cầu về mặt đạo đức của thời đại, của xã hội, của sự phát triển cá nhân thành nhu cầu, thói quen hành vi đạo đức của thế hệ trẻ.

Hệ thống phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức, tác phong cần giáo dục cho sinh viên:

- a. Yêu nước, yêu nghề mình đã chọn*
- b. Có bản lĩnh về chính trị vững vàng, biết phê phán cái đúng cái sai*
- c. Có ý thức tổ chức kỷ luật, tự giác, ý thức tự lập, có chí tiến thủ*
- d. Nhận thức đúng và thực hiện nghiêm chỉnh đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước về ngành mình sẽ công tác*
- e. Có lòng nhân ái, có trách nhiệm trong hoạt động nghề nghiệp, trong quan hệ đồng nghiệp và quan hệ bạn bè*
- f. Ứng xử có văn hoá trong các mối quan hệ. Có lối sống giản dị lành mạnh, tiết kiệm*

2.2. Định hướng nội dung giáo dục đạo đức cho sinh viên

Phạm vi nội dung giáo dục đạo đức cho sinh viên bao gồm nhiều vấn đề, song có thể tập trung vào một số vấn đề cơ bản sau:

Về định hướng giá trị đạo đức: Sống có mục đích; sống có tình nghĩa; sống thuỷ chung; được mọi người xung quanh tôn trọng, cha mẹ vui lòng, gia đình yêu mến; có tình bạn tốt; tình yêu lành mạnh; đối xử công bằng; có ích cho người khác; hướng về cái đẹp, cái thiện; có trình độ học vấn; thành đạt; có nghề nghiệp thích hợp; cống hiến cho xã hội.

Có nếp sống thói quen tốt: tôn trọng nhân phẩm, tự do, sở thích hợp mọi người; giữ vững kỷ luật, sẵn sàng giúp đỡ đồng nghiệp, mọi người khi cần; ngăn nắp trong

học tập và sinh hoạt; tranh thủ thời gian học tập và rèn luyện về mọi mặt; đúng hẹn, đúng giờ trong quan hệ và trong công việc; thích ứng nhanh với mọi hoàn cảnh thay đổi; không chấp nhận những hành động vi phạm pháp luật, nội dung, quy chế và các quy tắc trật tự xã hội; tích cực tham gia các hoạt động xã hội; luôn chú ý học hỏi, cải thiện phương pháp học tập, công tác; hợp tác với bạn bè và người khác v.v..

Có thói quen tốt trong học tập: Chăm chỉ học tập và rèn luyện nghiệp vụ; ý thức về tương lai nên chịu khó học; có ý thức nghề nghiệp nên chịu khó rèn luyện; có thái độ trung thực, chống thái độ sai trong thi cử; giúp đỡ lẫn nhau trong học tập và rèn luyện; không chỉ tập trung cho chuyên môn mà cần chú ý rèn luyện toàn diện; coi trọng việc tự học, tự rèn luyện.

Có thói quen đạo đức tốt trong quan hệ: Giao tiếp ứng xử có văn hóa; kính trọng thầy cô và cán bộ công nhân viên nhà trường; quan hệ bạn bè lành mạnh, trong sáng; đúng mực trong tình yêu và tình bạn khác giới; quan tâm tới tập thể; không thương mại hoá quan hệ...

Những thói quen đạo đức tốt trong sinh hoạt: Ăn ở vệ sinh, chấp hành tốt các quy định của ký túc xá và của tập thể; tập thể dục thể thao, tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ; ngăn nắp gọn gàng, tiết kiệm thời gian, bảo vệ của công cũng như tiết kiệm trong chi tiêu cá nhân; chống rượu chè, cờ bạc, mê tín, dị đoan và các tệ nạn xã hội khác...

2.2. Giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên

Để đáp ứng được các yêu cầu nghề nghiệp trong tương lai, sinh viên cần được rèn luyện các phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp. Thực chất, đạo đức nghề nghiệp là làm cho sinh viên có được các phẩm chất mà nghề nghiệp đòi hỏi khi họ hành nghề trong tương lai.

Phải nắm được họa đồ nghề nghiệp của các nghề trong xã hội mà các trường đại học đang đào tạo. Sau đó phân tích các yếu tố của nghề theo họa đồ nghề nghiệp để hiểu rõ yêu cầu của nghề. Từ yêu cầu của nghề chúng ta có thể xác định các phẩm chất và các nội dung cần giáo dục cho sinh viên. Các phẩm chất này là những yêu cầu đối với người đang hành nghề nên cần phải được cụ thể hóa thành các nội dung giáo dục cụ thể để có thể xác định các hình thức và biện pháp giáo dục tương ứng.

Các hình thức giáo dục đạo đức nghề nghiệp nên đa dạng và nhẹ nhàng. Có thể thông qua các buổi tham quan thực tế, qua các buổi nói chuyện với những người có thâm niên nghề nghiệp lâu năm, qua các sinh hoạt chuyên đề. Và đặc biệt qua chính bản thân các giảng viên với tư cách là các nhà chuyên môn thuộc lĩnh vực sinh viên đang theo học.

Việc giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên không tách rời các hoạt động giáo dục đạo đức nói chung và các hoạt động chuyên môn khác. Sinh viên cần phải có

đạo đức của một công dân, của một trí thức. Giáo dục đạo đức nghề nghiệp là một nội dung trong giáo dục đạo đức cho sinh viên nói chung. Do đó, có thể phối hợp các hoạt động giáo dục đạo đức và đạo đức nghề nghiệp để các hoạt động giáo dục trở nên nhẹ nhàng, hấp dẫn sinh viên tích cực tham gia.

3. Giáo dục kĩ năng sống cho sinh viên

Sinh viên là những người đang trong giai đoạn chuyển từ người sống phụ thuộc sang sống độc lập nên rất cần được trang bị các kĩ năng sống để vững tin bước vào cuộc sống và để có thể ứng phó được với những vấn đề nảy sinh trong cuộc sống tự lập.

Mục đích của giáo dục kĩ năng sống là giúp sinh viên hiểu biết về sự cần thiết của các kĩ năng và thực hành được các kĩ năng sống cơ bản trong cuộc sống ở trường đại học. Các kĩ năng này còn là cơ sở cho các kĩ năng nghề nghiệp và các kĩ năng sống của người trí thức tương lai. Có thể nêu ra những kĩ năng sống cơ bản có thể giúp sinh viên thích ứng với yêu cầu của hoạt động học tập và các hoạt động cơ bản của sinh viên. Những kĩ năng đó có thể là :

3.1. Nhóm kĩ năng hướng vào bản thân

Kĩ năng tự đánh giá bản thân.
Kĩ năng xác lập mục đích cuộc sống.
Kĩ năng kiểm chế cảm xúc của bản thân.
Kĩ năng kiểm soát bản thân và sự lây lan.
Kĩ năng thể hiện và nuôi dưỡng sự tự tin.
Kĩ năng vượt qua áp lực.
Kĩ năng ứng phó với khó khăn.
Kĩ năng quản lí thời gian.
Kĩ năng ra quyết định.
Kĩ năng xây dựng hình ảnh bản thân.

3.2. Kĩ năng hướng vào người khác

Kĩ năng phán đoán cảm xúc của người khác.
Kĩ năng bày tỏ nguyện vọng.
Kĩ năng phân tích tình huống.
Kĩ năng phân biệt hành vi lạm dụng và sự yêu thương.
Kĩ năng lắng nghe.
Kĩ năng chấp nhận người khác.
Kĩ năng hợp tác.
Kĩ năng hoà nhập.
Kĩ năng làm việc nhóm.
Kĩ năng chia sẻ.

Kĩ năng động viên người khác.

Kĩ năng thiết lập quan hệ xã hội.

Đây chỉ là gợi ý những kĩ năng sống cần giáo dục cho sinh viên. Trong cuộc sống sinh viên có thể cần có những kĩ năng khác để sinh viên đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống.

Hình thức giáo dục kĩ năng sống có thể rất linh hoạt. Bởi vì đây không phải là một môn học mà là một nội dung cần giáo dục cho sinh viên.

Chương 4

NHÂN CÁCH NGƯỜI GIẢNG VIÊN ĐẠI HỌC

I. ĐẶC ĐIỂM LAO ĐỘNG SỰ PHẠM ĐẠI HỌC

1. Vị trí vai trò của người giảng viên đại học

Theo Luật giáo dục, nhà giáo giảng dạy ở các trường đại học và cao đẳng được gọi là giảng viên. Hoạt động của người giảng viên đại học là quá trình giải quyết các nhiệm vụ có liên quan đến việc giảng dạy, giáo dục và chuẩn bị nghề nghiệp cho sinh viên.

Phạm vi hoạt động chủ yếu của người cán bộ giảng dạy là giảng dạy một môn nhất định. Người giảng viên đại học khác với người giáo viên phổ thông ở chỗ: Chuyên môn mà người giảng viên theo đuổi thường là một chuyên ngành rất hẹp. Do đó, họ thường là những chuyên gia trong một lĩnh vực chuyên môn nào đó. Ở những trường đại học lớn có thể họ là chuyên gia hàng đầu đôi khi khó có người thay thế. Vì thế, mỗi trường đại học sẽ có thế mạnh và nổi tiếng về một chuyên ngành đào tạo nào đó mà mỗi khi nhắc đến, mọi người đều thừa nhận, có những vướng mắc gì về chuyên môn, mọi người sẽ tìm đến các chuyên gia này.

Trong xu thế hội nhập hiện nay, các giảng viên còn có thể tham gia thỉnh giảng ở các trường đại học khác ở trong và ngoài nước. Các trường đại học thường liên kết với nhau trong đào tạo mà chính người giảng viên là người thực hiện các mối liên kết đó.

Những giảng viên có tên tuổi thường tham gia đào tạo ở một vài trường, chứ không chỉ giảng dạy ở một trường duy nhất. Vì thế, những giảng viên giỏi, những cán bộ khoa học đầu ngành được nhiều trường, viện nghiên cứu mời tham gia giảng dạy, hướng dẫn thạc sĩ, nghiên cứu sinh.

Nội dung hoạt động của giảng viên bao gồm việc giảng dạy, hướng dẫn xemina, tổ chức kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên, viết giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy và học tập, hướng dẫn sinh viên thực tế, thực tập; hướng dẫn công tác nghiên cứu khoa học của sinh viên. Chức năng của người cán bộ chính là giảng dạy,

giáo dục, nghiên cứu khoa học, phổ biến khoa học và tổ chức hoạt động học tập độc lập của sinh viên.

2. Nhiệm vụ của người giảng viên đại học

2.1. Giảng dạy và giáo dục

Giảng viên có nhiệm vụ chủ yếu là giảng dạy chuyên môn được phân công. Mà chuyên môn của giảng viên thường là chuyên môn hẹp theo từng chuyên ngành cụ thể. Hầu hết giảng viên phải có thời gian dự giờ, phụ giảng cho các giảng viên có kinh nghiệm, sau đó mới đứng lớp độc lập.

Sinh hoạt chuyên môn tại tổ bộ môn là một nhiệm vụ quan trọng của người giảng viên. Giảng viên đại học giảng dạy một chuyên môn hẹp và phải sinh hoạt ở một bộ môn nào đó. Ở trường đại học, vai trò của tổ bộ môn rất quan trọng. Tổ bộ môn có chức năng đào tạo từ cử nhân đến thạc sĩ, tiến sĩ. Càng học lên cao, chuyên môn mà người học theo đuổi càng hẹp nên sinh hoạt chuyên môn là cơ hội tốt cho giảng viên thể hiện bản thân và học tập ở đồng nghiệp.

Tham gia các hoạt động với sinh viên và hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, hướng dẫn sinh viên tham gia các hoạt động xã hội và giáo dục đạo đức cho sinh viên. Trong giáo dục sinh viên, người giảng viên không chỉ giúp sinh viên hoàn thành tốt trách nhiệm người sinh viên, người công dân mà còn giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho họ. Thông qua các hoạt động chuyên môn, hoạt động xã hội, người giảng viên dần hình thành cho sinh viên những phẩm chất nghề nghiệp mà sinh viên đang theo học.

Sinh viên là người sống độc lập, tự chịu trách nhiệm về sinh hoạt và học tập nên rất cần sự hướng dẫn của người có kinh nghiệm. Do đó, người giảng viên có vai trò là người bạn của sinh viên nhiều hơn là người thầy. Với vai trò đó, người giảng viên còn hướng dẫn cho sinh viên một số kỹ năng sống cần thiết để họ thích ứng được với cuộc sống của sinh viên.

2.2. Học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ

Người giảng viên đại học luôn luôn phải vươn lên để có trình độ học vấn cao nhằm đáp ứng yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu ở đại học. Theo quy định chuẩn đào tạo, giảng viên đại học phải có trình độ từ Thạc sĩ trở lên, có thể là Tiến sĩ hoặc cao hơn là Tiến sĩ khoa học. Giảng viên đại học có thể được phong các chức danh từ giảng viên đến giảng viên chính và giảng viên cao cấp. Chức danh khoa học của giảng viên đại học có thể là Phó giáo sư và Giáo sư. Vì thế, nhiệm vụ của người giảng viên đại học là không ngừng học tập vươn lên. Xét về góc độ nào đó, sự vươn lên ấy không có giới hạn cuối cùng.

Kiến thức và trình độ thực tế của giảng viên chủ yếu do tự bồi dưỡng. Do đó, đối với giảng viên đại học thì nhiệm vụ tự bồi dưỡng là hết sức nặng nề. Hầu hết các nhà khoa học, các giáo sư của các trường đại học đều tự học tập, tự bồi dưỡng để vươn lên.

Đặc biệt các kiến thức chuyên ngành hẹp đều phải do mỗi cá nhân tự sưu tầm tài liệu, tự bồi dưỡng. Các công trình phục vụ cho việc phong các chức danh khoa học đều do các giảng viên chủ động hoàn thành. Vì thế, tự bồi dưỡng vừa là nhiệm vụ vừa là yêu cầu để giảng viên có thể tồn tại trên bục giảng. Tự bồi dưỡng là con đường chủ yếu nâng cao trình độ của người giảng viên

2.3. Nghiên cứu và phổ biến khoa học

Nghiên cứu khoa học là yêu cầu bắt buộc đối với giảng viên đại học. Nghiên cứu khoa học giúp cho giảng viên nâng cao được trình độ và cũng có thêm những tri thức mới để giảng dạy cho sinh viên. Trong hoạt động nghề nghiệp của người giảng viên thì nghiên cứu khoa học vừa là nhiệm vụ vừa là một chức năng.

Các công trình nghiên cứu khoa học của giảng viên đại học có thể hướng vào hai mục đích cơ bản: Phục vụ hoạt động đào tạo sinh viên và hai là phục vụ thực tiễn xã hội.

Khi phục vụ hoạt động đào tạo thì người giảng viên có thể tìm kiếm các tri thức phục vụ chuyên môn mình giảng dạy. Chính những kết quả nghiên cứu là nội dung để giảng viên giảng dạy cho sinh viên. Đồng thời, quá trình thực hiện các công trình nghiên cứu, giảng viên đã hướng cho sinh viên tham gia nghiên cứu. Như vậy, sinh viên được rèn luyện các kỹ năng nghiên cứu khoa học và các phẩm chất của người nghiên cứu khoa học.

Khi phục vụ thực tiễn xã hội thì những công trình nghiên cứu của giảng viên hướng vào các vấn đề nảy sinh trong lao động sản xuất, trong hoạt động và quản lý xã hội... Kết quả nghiên cứu khoa học sẽ đóng góp cho cho việc nhận thức và cải tạo thế giới, phục vụ cho các hoạt động lao động sản xuất và các hoạt động xã hội khác. Những nghiên cứu này một mặt giúp cho người giảng viên có cơ hội đóng góp cho xã hội. Một mặt nâng cao trình độ chuyên môn cho người giảng viên.

Nghiên cứu khoa học và giảng dạy của người giảng viên gắn bó chặt chẽ với nhau: Nghiên cứu để giảng dạy, giảng dạy yêu cầu và góp phần nâng cao kết quả nghiên cứu.

Mỗi người giảng viên là một nhà chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn nhất định. Do đó, người giảng viên có trách nhiệm phổ biến chuyên môn của họ cho xã hội, cho những người quan tâm. Hơn nữa, những kết quả nghiên cứu phải công bố mới có thể ứng dụng trong thực tiễn.

Phương thức phổ biến khoa học của giảng viên có thể là qua sách báo, tạp chí. Giảng viên viết các bài báo, các báo cáo khoa học, sách, tài liệu và giáo trình. Cũng có thể người giảng viên phổ biến trực tiếp cho những người quan tâm.

2.4. Tham gia các hoạt động xã hội

Người giảng viên là một viên chức nên có thể tham gia các tổ chức chính trị, xã hội như Công đoàn, Hội nghề nghiệp. Nếu là giảng viên trẻ có thể tham gia Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh với sinh viên. Đây là các tổ chức mà qua đó giảng viên có thể đóng góp cho xã hội và cũng bảo vệ quyền lợi của mình.

Bên cạnh việc tham gia các tổ chức Đoàn thể, giảng viên còn có nhiệm vụ tham gia các hoạt động xã hội khác như các phong trào xã hội: Phòng chống tệ nạn, giúp đỡ vùng khó khăn...vì người giảng viên vừa với tư cách là một viên chức vừa với tư cách là một công dân.

3. Đặc trưng lao động sư phạm của người giảng viên

3.1. Mục đích của lao động sư phạm đại học

Lao động sư phạm của giảng viên đại học là loại lao động góp phần "sáng tạo ra con người". Xã hội muốn tồn tại và phát triển phải có 2 hoạt động tái sản xuất. Một là tái sản xuất ra của cải vật chất để nuôi sống con người. Hai là tái sản xuất con người. Việc tái sản xuất con người về mặt sinh học là trách nhiệm của các gia đình. Việc tái sản xuất con người với tư cách là một con người xã hội, có khả năng lao động để tái sản xuất ra của cải vật chất trước hết là trách nhiệm của ngành giáo dục. Giáo dục phổ thông tạo ra cơ sở chung nhất để con người bước vào lao động. Giáo dục đại học đào tạo ra những người lao động có trình độ cao. Sản phẩm của lao động đặc thù này cũng tạo ra những nét khác biệt. Đó là loại lao động sản xuất ra những chuyên gia trong các lĩnh vực chuyên môn, cho các ngành kinh tế, các lĩnh vực hoạt động xã hội..

3.2. Đối tượng của lao động sư phạm đại học

Lao động sư phạm của giảng viên đại học có đối tượng tác động rất đặc biệt - đó là sinh viên và các hoạt động của họ. Đây là những con người tràn đầy hoài bão vươn lên lập thân, lập nghiệp. Họ là những người đang học nghề ở trình độ cao. Họ cần được trang bị các tri thức và các kỹ năng nghề nghiệp, rèn luyện các phẩm chất nghề nghiệp của nghề mà họ đã lựa chọn.

Đối tượng tác động của giảng viên là con người, mà là những người đang trưởng thành nên họ không hoàn toàn thụ động mà trái lại có tính tự lập, tính tích cực, chủ động, sáng tạo. Vì vậy thành quả lao động sư phạm đại học không chỉ phụ thuộc vào trình độ nghề nghiệp và đạo đức của người giảng viên, mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như tính tích cực của sinh viên, quan hệ giữa sinh viên và giảng viên... Nghĩa là, chính sinh viên tham gia vào quá trình tạo ra sản phẩm lao động sư phạm, tạo ra chính họ. Do đó, muốn nâng cao chất lượng sản phẩm lao động sư phạm đại học cần hiểu sinh viên, biết cách tác động phù hợp để họ tích cực học tập, tích cực cải tạo chính họ. Theo K.Đ.Usinxki: "Muốn giáo dục con người về mọi phương diện trước hết phải hiểu con người về một phương diện".

3.3. Công cụ lao động sư phạm

Công cụ lao động sư phạm của người giảng viên là hệ thống những tri thức, những kỹ năng, kỹ xảo cần thiết về môn học mình phụ trách để có thể chuyển giao cho sinh viên. Giảng viên có công cụ lao động rất đặc biệt là trí tuệ, là phẩm chất của chính mình. Nhân cách của giảng viên là một công cụ lao động thật sự. Nhân cách người giảng viên tạo nên uy tín và có sức thuyết phục sinh viên rất mạnh mẽ.

Muốn xây dựng được uy tín của mình, người giảng viên phải không ngừng tự nâng cao trình độ về nhiều mặt, hoàn thiện nhân cách, đạo đức, chuyên môn nghiệp vụ, phải thành thạo các phương pháp giảng dạy hiện đại, sử dụng thành thạo các phương tiện dạy học hiện đại để nâng cao chất lượng giờ dạy.

3.4. Sản phẩm lao động của sư phạm đại học

Lao động sư phạm đại học tạo ra sản phẩm đặc biệt, đó là các chuyên gia có trình độ cao về một lĩnh vực hoạt động nào đó. Những sản phẩm này là nguồn nhân lực chất lượng cao cung cấp cho các ngành kinh tế, các lĩnh vực hoạt động xã hội. Đặc biệt trong nền kinh tế tri thức thì yêu cầu về chất lượng sản phẩm của lao động sư phạm đại học càng cao. Đó là những người không chỉ giỏi chuyên môn, có đạo đức nghề nghiệp mà còn có khả năng thích ứng cao với điều kiện của kinh tế thị trường.

Điều đặc biệt ở đây là, lao động sư phạm đại học không chấp nhận các sản phẩm loại 2, chỉ chấp nhận loại sản phẩm loại tốt nhất. Tuy nhiên, sản phẩm này còn phụ thuộc vào chính bản thân sinh viên, nhưng mục tiêu của giáo dục đại học phải đặt ra là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao

3.5. Tính chất của lao động sư phạm đại học

Lao động sư phạm đại học là loại lao động đặc biệt không giống như các lao động khác. Đây là loại lao động trí óc ở trình độ cao. Người giảng viên đại học là những nhà trí thức cao cấp. Do đó, lao động của giảng viên rất khó định lượng và định mức. Có khi cả tuần cả tháng, họ giảng dạy và nghiên cứu bình thường nhưng chỉ một vài phút bùng sáng, họ có thể có những sáng chế, phát minh hết sức có giá trị. Vì vậy, nếu chỉ nhìn hình thức, rất khó đánh giá đúng mức độ vất vả của lao động sư phạm đại học.

Thời gian lao động sư phạm của giảng viên về mặt phỏp lớ là thời gian được quy định trong các văn bản pháp quy của Nhà nước. Trên thực tế, thời gian lao động của giảng viên gấp nhiều lần như thế. Lòng tự trọng không cho phép người giảng viên sơ sài trong việc chuẩn bị bài dạy. Vì thế, họ luôn đọc sách, tra cứu trên mạng để bổ sung cho bài dạy, viết sách, báo tài liệu phục vụ cho giảng dạy... Ngoài giờ lên lớp, giảng viên mất rất nhiều thời gian nghiên cứu, tìm kiếm tri thức nâng cao trình độ để nâng cao chất lượng giảng dạy.

Không gian lao động sư phạm của người giảng viên rất rộng. Họ không chỉ dạy trong một trường mà có thể tham gia giảng dạy ở nhiều cơ sở giáo dục đại học khác.

Những người có uy tín chuyên môn cao còn tham gia giảng dạy ở nước ngoài. Những người có học vị, chức danh khoa học còn tham gia giảng dạy và hướng dẫn các học viên nghiên cứu sinh. Điều đó có nghĩa, người giảng viên tham gia đào tạo sinh viên, học viên ở nhiều cung bậc trình độ khác nhau. Họ luôn phải chuẩn bị các cung bậc tri thức khác nhau để giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên. Việc này mất nhiều thời gian và công sức và khó định mức một cách thoả đáng

II. NHỮNG YÊU CẦU VỀ NHÂN CÁCH NGƯỜI GIẢNG VIÊN CĐ, ĐH

1. Những yêu cầu đối với giảng viên với tư cách nhà sư phạm

Để hoàn thành chức năng và nhiệm vụ của nhà sư phạm, người giảng viên cần phải có một số phẩm chất năng lực cần thiết. Trước hết, giảng viên đại học phải có năng lực SP.

Năng lực sư phạm liên quan rất chặt chẽ với năng lực chung như đặc điểm trí tuệ, ngôn ngữ, tưởng tượng, với những nét tính cách, xúc cảm của người giáo viên và với các năng lực chuyên biệt khác. Năng lực sư phạm được thể hiện rõ ràng ở người giảng viên chủ yếu là các phẩm chất trí tuệ như óc quan sát và sự sáng tạo; các phẩm chất ngôn ngữ như tính thuyết phục, tính logic của ngôn ngữ, các phẩm chất tưởng tượng là khả năng đặt mình vào vị trí của sinh viên để hiểu sinh viên. Năng lực sư phạm liên quan chặt chẽ với các năng lực chuyên biệt khác.

Năng lực sư phạm gắn bó với các đặc điểm về tính cách của người giáo viên. Những nét tính cách quan trọng nhất đối với người giảng viên tài năng là sự lười cuốn bởi công việc của mình, tính yêu cầu cao, tính công bằng, khả năng chú ý tới mỗi sinh viên, nét điển hình của tính khí là tính cân bằng.

Người giảng viên phải hiểu biết thực tiễn kinh tế - xã hội của đất nước, thực trạng giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng; nắm bắt được tổng hợp giáo dục của các nước để từ đó xây dựng hệ thống các quan điểm chỉ đạo, cách nhìn nhận vấn đề, cách suy nghĩ, cách hành động. Đây là yếu tố rất cơ bản để giáo viên trở thành tấm gương cho sinh viên noi theo.

Theo quan điểm hiện nay, người giảng viên phải coi sinh viên là khách hàng, mọi hoạt động của giảng viên phải vì sinh viên. Đây là một quan niệm rất cần được quán triệt vì nó chi phối các quan niệm và hoạt động khác của giảng viên. Khi quan niệm sinh viên là khách hàng thì người giảng viên cần dạy những gì sinh viên cần chứ không dạy những gì mình có. Người giảng viên phải giúp sinh viên có được những điều cơ bản mà thị trường lao động cần ở họ. Có quan hệ đúng mực và tình cảm trong sáng với sinh viên, khách quan trong đánh giá và công bằng trong đối xử.

Giảng viên đại học là một nghề có đặc điểm là khó lượng hóa, khó định mức lao động nên giảng viên phải có lòng yêu nghề, trách nhiệm và tận tụy với nghề. Có yêu

nghề thì mới hết lòng vì sinh viên, mới có sự sáng tạo và oai bão vươn lên thành đạt trong nghề nghiệp. Nghề nào cũng có mặt hay và mặt trái không hay của nghề.

Ngoài những phẩm chất trên, giảng viên đại học cần phải có một loạt các phẩm chất, năng lực khác như: năng lực dạy học, năng lực nghiên cứu khoa học, năng lực giao tiếp, năng lực tổ chức, năng lực quản lý những vấn đề có liên quan đến nghề dạy học. Phải hõnh thành cho mình một số kỹ năng, kỹ xảo để tiến hành hoạt động sư phạm có hiệu quả cao. Đặc biệt, giảng viên đại học phải có tri thức về ngoại ngữ, tin học... có kỹ năng sử dụng các thiết bị hiện đại phục vụ công tác giảng dạy.

Kết quả lao động của người giảng viên có thể tương quan với một trong năm mức độ sau:

- Mức tối thiểu ở mức độ này, người viên biết nói lại cho người khác về những cái gì mình biết.

- Mức độ thấp, giảng viên không chỉ biết thông báo các thông tin mà còn biết cải biến chúng cho phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và cá nhân của đối tượng mà mình giáo dục và giảng dạy.

- Mức trung bình, giảng viên biết cách hình thành cho người khác những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo vững chắc theo từng phần của giáo trình hay từng chuyên đề.

- Mức độ cao, giảng viên biết hình thành ở sinh viên những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo vững chắc theo toàn bộ giáo trình và chương trình cơ bản thuộc bộ môn mình giảng dạy.

- Mức cao nhất (trình độ mô hình hóa hệ thống hoạt động: Giảng viên biết đưa bộ môn của mình thành công cụ để hình thành nhân cách cho sinh viên, có ý thức hình thành ở họ khả năng tư duy sáng tạo, kỹ năng khai thác một cách độc lập các tri thức mới khái quát và chuyển chúng vào những điều kiện hoạt động mới.

Để đạt tới trình độ tay nghề cao thể hiện tính nghệ thuật và sự sáng tạo sư phạm thì người giảng viên không những nắm vững tri thức khoa học của bộ môn của mình và còn phải hiểu biết sâu sắc những tri thức tâm lý học sư phạm nhằm vận dụng chúng trong quá trình hoạt động sư phạm ở trường đại học.

2. Những yêu cầu đối với giảng viên với tư cách nhà khoa học

Người giảng viên là một cán bộ khoa học, nắm vững các phương pháp khoa học về giảng dạy và giáo dục, biết sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật trong giảng dạy, thường xuyên rèn luyện để nâng cao trình độ nghiệp vụ của mình tham gia tích cực vào hoạt động nghiên cứu khoa học và đời sống xã hội.

Người giảng viên vừa là nhà sư phạm, vừa là nhà khoa học, vừa nhà văn như Cudomina đã quan niệm đòi hỏi họ phải có một số phẩm chất tâm lý đáp ứng với các vai trò đó. Người giảng viên với tư cách là nhà khoa học vì sự ra đời của nghề sư phạm là do sự phát triển cao của khoa học quy định. Trước kia, chức năng chính của người

giáo viên phổ thông và đại học là truyền thụ tri thức. Nhưng càng ngày càng cần có sự kết hợp giữa hoạt động khoa học và hoạt động giảng dạy ở đại học, sự sáng tạo sự phạm đi liền với sự sáng tạo khoa học. Người giảng viên giảng dạy bộ môn khoa học đồng thời phải là người nghiên cứu, tìm tòi phát hiện cái mới trong đó, mở rộng và làm phong phú, sâu sắc hơn những tri thức khoa học của bộ môn mình giảng dạy.

Giống như nhà khoa học, người giảng viên phải vạch ra chân lí khoa học cho sinh viên. Do vừa hoạt động sự phạm, vừa nghiên cứu khoa học nên có thể tạo ra các xu thế khác nhau khi kết hợp hai loại hoạt động đó trong nhân cách người giảng viên.

Để hoàn thành vai trò của nhà khoa học, người giảng viên phải có các phẩm chất của nhà nghiên cứu như lòng say mê khoa học, có óc quan sát và chịu khó tìm tòi học hỏi, không bao giờ chấp nhận ngay những gì chưa được chứng minh. Người giảng viên muốn thực hiện các đề tài nghiên cứu phải biết phát hiện vấn đề, biết lựa chọn hướng nghiên cứu phù hợp với khả năng của mình, phải có công cụ tốt đó là có ngoại ngữ, có các phương pháp nghiên cứu hiện đại về lĩnh vực chuyên môn mình theo đuổi. Ngoài ra, người giảng viên phải rèn cho mình một số phẩm chất của người nghiên cứu là trung thực và thẳng thắn, dám theo đuổi chân lí khoa học trong những điều kiện khó khăn, thiếu thốn...

Ngoài vai trò là nhà khoa học, người giảng viên còn có những hoạt động giống như của nhà văn vì muốn truyền đạt tri thức khoa học thì phải dùng phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện khác để tác động vào sinh viên, lôi cuốn sự chú ý của họ. Muốn vậy, người giảng viên phải đưa được các tri thức khoa học vào bài giảng, phải xây dựng tài liệu khoa học theo một chủ đề nhất định và sắp xếp nội dung thông tin khoa học. Mặt khác, người giảng viên cũng dùng ngôn ngữ để tác động vào người khác làm thay đổi các quan điểm, thái độ, tình cảm của họ như nhà văn. Nhưng có điểm khác là người giảng viên còn phải quan tâm đến phản ứng của người nghe để điều chỉnh nội dung và phương pháp trình bày của mình sao cho phù hợp với yêu cầu của sinh viên (nhà văn không can thiệp trực tiếp vào người đọc tác phẩm của mình).

Giống người nghệ sĩ ở chỗ người giảng viên phải làm việc theo tài liệu nhất định như chương trình, giáo trình; phải đọc tốt, có giọng tốt có khả năng thể hiện và biểu cảm bằng ngôn ngữ. Nhưng, các khán giả thì có thể chọn vở diễn, chọn rạp, chọn diễn viên và không được can thiệp trực tiếp vào vở diễn... Còn sinh viên và giảng viên lại có điều kiện để có được sự lựa chọn đó, trừ những chuyên đề bắt buộc. Và trong khi trình bày bài giảng có sự tác động qua lại trực tiếp giữa giảng viên và sinh viên: kết quả hoạt động sự phạm phụ thuộc vào mối quan hệ giữa giảng viên và sinh viên. Người giảng viên không thể áp đặt tri thức cho sinh viên. Sinh viên có thể không dám cãi lại thầy song không có nghĩa họ chấp nhận những điều thầy nói. Vì thế, người

giảng viên phải tạo ra không khí bình đẳng giữa sinh viên và giảng viên để sinh viên dám thể hiện bản thân.

3. Những kiểu nhân cách giảng viên

Nhân cách người giảng viên là nhân cách của người tri thức hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đại học. Tuổi của người giảng viên thường từ 22-23 đến 60 và có thể kéo dài hơn tùy theo khả năng hoạt động của họ và yêu cầu của trường đại học. Trình độ học vấn thấp nhất khi bắt đầu đứng trên bục giảng là thạc sĩ và trong tương lai trình độ tối thiểu sẽ được nâng lên là tiến sĩ. Kinh nghiệm sống của họ phụ thuộc vào tuổi đời còn kinh nghiệm hoạt động giáo dục phụ thuộc vào thâm niên công tác giảng dạy ở đại học.

Có thể phân chia nhân cách của người giảng viên đại học theo các tiêu chí phân loại khác nhau và chúng ta sẽ có những kiểu giảng viên khác nhau.

Dựa vào sự kết hợp những phẩm chất nhất định của hai loại hoạt động sư phạm và hoạt động nghiên cứu khoa học của người giảng viên, người ta có thể chia giảng viên đại học thành bốn loại sau:

- Loại thứ nhất là những giảng viên có khả năng kết hợp tốt các hoạt động của nhà khoa học với hoạt động của nhà sư phạm. Đây là những người có trình độ nghiệp vụ cao, vừa giảng dạy tốt, vừa có nhiều công trình khoa học chất lượng. Số này còn chưa có nhiều trong đội ngũ giảng viên của chúng ta.

- Loại thứ hai là những người làm tốt công việc của nhà khoa học nhưng lại là một giảng viên giảng dạy yếu vì không hấp dẫn sinh viên ở giảng đường. Những giảng viên này rất có lợi cho công tác hướng dẫn và nghiên cứu khoa học của sinh viên cũng như bản thân nhưng không được đánh giá cao trong giảng dạy.

- Loại thứ ba bao gồm các giảng viên thực hiện tốt các hoạt động sư phạm mà không thực hiện tốt hoạt động nghiên cứu khoa học. Một số giảng viên giảng dạy tốt, được sinh viên đánh giá cao nhưng có khi cả năm không có một bài báo công bố, mấy năm không viết được một tài liệu nào. Những người này có thể không hứng thú với công việc nghiên cứu, hoặc giảng dạy quá nhiều không có thời gian nghiên cứu.

- Loại cuối cùng là những giảng viên yếu cả về hoạt động khoa học lẫn hoạt động sư phạm. Tất nhiên những người thuộc diện này thường khó tồn tại ở trường cao đẳng, đại học lâu. Tuy nhiên, với tình hình hiện nay, sự phát triển về số lượng trường cao đẳng, đại học của nước ta quá nhanh nên thiếu nhiều giảng viên. Vì thế, số giảng viên này vẫn tồn tại trong khoảng thời gian nhất định. Có thể họ vẫn là giảng viên nhưng đã bị đào thải trong lòng sinh viên.

Căn cứ vào xu hướng chuyên môn và các hoạt động xã hội của giảng viên có thể phân chia giảng viên thành các loại sau:

Loại 1: Những giảng viên vừa có chuyên môn vững vàng, có trình độ nghiệp vụ sư phạm cao, có nhiều đóng góp cho hoạt động đào tạo đồng thời là người quan tâm đến sinh viên và phong trào sinh viên. Đây là những giảng viên giỏi được sinh viên quý mến gần gũi do họ quan tâm đến sinh viên. Không những là người mà sinh viên cảm phục về chuyên môn mà còn là người mà sinh viên tin tưởng, có thể tham khảo ý kiến trong một số tính huống. Những giảng viên này không chỉ gặp sinh viên trên bục giảng mà sẵn sàng gặp gỡ sinh viên trong các hoạt động xã hội, giúp đỡ sinh viên trong nhiều lĩnh vực hoạt động khác.

Loại 2: Những giảng viên giỏi, có chuyên môn vững vàng nhưng chỉ quan tâm đến nhiệm vụ chuyên môn, ít quan tâm, thậm chí không quan tâm gì đến các hoạt động của sinh viên. Những giảng viên này giảng bài xong là ra về, không cần biết sinh viên ở đâu, làm gì. Những phong trào hoạt động của sinh viên không được những giảng viên này biết đến. Họ cho rằng đó là việc của Đoàn Thanh niên và của những người quản lý sinh viên. Họ chỉ có nhiệm vụ giảng dạy và việc rèn luyện nghề nghiệp của sinh viên, những hoạt động khác của sinh viên không phải trách nhiệm của giảng viên. Sinh viên rất khó gần những giảng viên này. Khi sinh viên chào thầy, một số giảng viên loại này không thể nhớ đó là sinh viên khoa nào. Có thể những giảng viên này quá say mê nghiên cứu, không để ý đến những hoạt động khác của nhà trường, trong đó có hoạt động của sinh viên. Cũng có thể một số giảng viên tham gia dạy ở nhiều cơ sở nên không có thời gian quan tâm đến sinh viên. Và cũng có thể, một số giảng viên thiếu trách nhiệm với việc giáo dục sinh viên, chỉ lo phần giảng dạy.

Loại 3: Những giảng viên không hoàn toàn giỏi về chuyên môn nhưng rất chăm chỉ trong hoạt động chung của sinh viên và của đơn vị. Đây là những sinh viên có xu hướng thích các hoạt động xã hội. Những giảng viên này có trình độ chuyên môn bình thường ở mức không bị sinh viên và đồng nghiệp phàn nàn gì, nhưng không có gì vượt trội. Song trong phong trào sinh viên, các bạn sinh viên rất quý và coi là thủ lĩnh của mình. Khả năng hoạt động xã hội của giảng viên này khá tốt nên giúp ích được nhiều cho sinh viên trong các hoạt động ngoài chuyên môn. Những giảng viên này có thể tập hợp và giáo dục sinh viên tương đối hiệu quả.

Loại 4: Những giảng viên chủ yếu dựa vào kinh nghiệm chuyên môn đã tích lũy từ nhiều năm nhưng không còn sức bật. Đó là những giảng viên của các giai đoạn phát triển trước đây còn lại. Họ cũng không quan tâm nhiều đến sinh viên và các phong trào chung của đơn vị, tham gia một cách hình thức. Những giảng viên này đến nay không còn nhiều song không phải không còn. Họ thường an phận, khi học xong bằng thạc sĩ và các chứng chỉ bắt buộc khác là họ hết động lực phấn đấu. Những người này cho rằng họ không còn cơ hội phát triển hoặc cũng không muốn phát triển, chỉ cố gắng để không ai nói động đến mình là được. Theo những nghiên cứu của chúng tôi, số giảng

viên này không nhiều ở các trường đại học lớn nhưng ở những trường đại học mới nâng cấp và các trường cao đẳng vẫn còn một số.

Ngoài ra, có thể phân chia giảng viên thành nhiều kiểu khác tùy theo tiêu chí chúng ta đặt ra. Hai cách phân chia này chỉ là ví dụ để gợi ý cho các nhà quản lí, các nhà nghiên cứu tham khảo để tiếp tục nghiên cứu.

Chương 5

GIAO TIẾP SƯ PHẠM ĐẠI HỌC

1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ GIAO TIẾP

1.1. Khái niệm chung về giao tiếp

1.1.1. Khái niệm giao tiếp

Có thể quan niệm: Giao tiếp là quá trình tác động qua lại giữa con người với con người thể hiện sự tiếp xúc tâm lí giữa người với người, thông qua đó con người trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc, tác động và ảnh hưởng qua lại lẫn nhau.

Giao tiếp là một hiện tượng đặc thù của con người. Nghĩa là chỉ có con người mới có giao tiếp thật sự. Khi con người sử dụng ngôn ngữ làm phương tiện thực hiện mối quan hệ người - người, con người thể hiện rõ nhất đặc trưng của xã hội loài người.

Giao tiếp là cách thể hiện mối quan hệ của một người với người khác hoặc giữa một người với nhiều người khác.

Giao tiếp thể hiện ở 3 khía cạnh: trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau.

Nói đến giao tiếp là nói đến sự tiếp xúc tâm lí để hai hay nhiều người thông báo cho nhau một cái gì đấy. Tuy nhiên, thông tin chỉ là một trong những yếu tố cấu thành nên giao tiếp. Thông tin là một quá trình chuyển giao các thông báo để đạt được mục tiêu tinh thần hay vật chất nào đó. Nội dung thông tin có thể là những điều hai bên cùng quan tâm hoặc là những thông tin về nhau. Những thông tin về nhau rất quan trọng trong giao tiếp vì nhờ những thông tin về bản thân mỗi người, mà con người có thể hiểu nhau. Con người có thể nhận thức về người khác và nhận xét đánh giá người khác về tất cả các mặt. Ngược lại, chính bản thân họ cũng được nhận xét, đánh giá nên mỗi người đều có cơ hội để nhìn nhận lại mình và hiểu thêm về chính bản thân mình. Đây cũng chính là cơ sở để con người có rung cảm với nhau và nảy sinh các quan hệ người - người.

Cách thông báo các thông tin về nhau có thể tự giác hoặc hoàn toàn tự phát. Con người bộc lộ bản thân một cách tự nhiên qua cách nói năng, nét mặt, điệu bộ... và được người khác tiếp nhận theo cách hiểu của họ. Đồng thời, con người có thể chủ động giới thiệu hoặc nói ra những thông tin về mình để được người khác hiểu.

Trong quá trình thông tin, nội dung được chuyển tải từ người phát tin tới người nhận tin và ngược lại. Trong giao tiếp thì điểm nổi bật là hoạt động cùng nhau, những người cùng nói chuyện, cùng tham gia làm cho lượng thông tin thường được bổ sung phong phú thêm hoặc điều chỉnh các thông tin cho thêm chính xác.

Đồng thời trong giao tiếp, các trạng thái cảm xúc của con người có thể trao đổi cho nhau tạo nên sự đồng cảm. Vì thế, giao tiếp là phương thức thực hiện các quan hệ xã hội của con người, giúp con người hiểu nhau và xác lập quan hệ với nhau, là cơ sở tạo nên sự đồng nhất xúc cảm trong quan hệ người- người.

Trong quá trình giao tiếp, con người có sự tri giác lẫn nhau, tác động qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau. Con người không chỉ trao đổi thông tin mà còn bị các thông tin đó chi phối ở mức độ nhất định tạo nên sự ảnh hưởng lẫn nhau. Chính sự trao đổi thông tin và trao đổi cảm xúc đã làm cho con người biến đổi về hứng thú, thái độ, tình cảm và các biểu hiện khác của con người. Sự ảnh hưởng qua lại có thể tạo nên sự thống nhất trong nhận thức và hành động. Con người có thể tự điều chỉnh theo những yêu cầu của người khác hoặc để phù hợp với chuẩn mực chung. Vì thế, trong giao tiếp con người tác động qua lại với nhau và chịu ảnh hưởng của nhau. Tuy nhiên, sự tiếp nhận thông tin không hoàn toàn thống nhất với ý đồ của người truyền tin. Mỗi người hiểu các thông tin mà người kia bộc lộ một cách khác nhau nên trong giao tiếp, con người có thể con người hiểu lầm nhau.

Khi có đầy đủ tất cả các khía cạnh này, quá trình giao tiếp đã thể hiện rõ nhất những đặc trưng của quan hệ giữa con người với con người-đặc trưng riêng có của xã hội loài người.

Con người giao tiếp là để hiểu nhau, để xác lập các quan hệ với nhau. Khi con người hiểu nhau, họ sẽ xác định tính chất, mức độ các mối quan hệ và phương thức thực hiện các mối quan hệ qua lại đó. Vì thế cũng có thể hiểu: Giao tiếp là hoạt động xác lập và vận hành các quan hệ người - người để hiện thực hóa các quan hệ xã hội giữa người với người.

1.1.2. Chức năng của giao tiếp

Giao tiếp có nhiều chức năng khác nhau phục vụ cho nhóm người hay từng thành viên trong xã hội. Có thể nêu lên những chức năng sau:

Chức năng thông báo (truyền tin): Thông qua giao tiếp, con người chia sẻ thông tin, tình cảm, nói ra các mong muốn của mình... Quá trình thông tin có thể diễn ra hai chiều giữa hai người hay hai nhóm người

Chức năng điều khiển, điều chỉnh hành vi, hoạt động: Thông qua giao tiếp, con người thúc đẩy, điều khiển hành vi của người khác theo hướng mong muốn, con người kết hợp hành động để tạo ra kết quả tốt hơn

Chức năng tổ chức, điều khiển phối hợp hành động của một nhóm người trong một hoạt động cùng nhau (Thí dụ "hò dô ta" hoặc đếm "một hai ba" để cùng nhau nâng mọi vật nặng chẳng hạn).

Chức năng giáo dục và phát triển nhân cách. Con người không thể sống cô lập, tách khỏi gia đình, người thân, bạn bè và cộng đồng người. Phạm vi giao tiếp của con người ngày càng được mở rộng : từ tiếp xúc với người mẹ đến anh chị em trong gia đình đến thầy giáo và bạn bè ở trường học rồi đến các đồng nghiệp trong một lĩnh vực ngành nghề nhất định. Như vậy, cùng với hoạt động của mỗi cá nhân thì giao tiếp giúp cho con người lĩnh hội được các chuẩn mực đạo đức xã hội, nắm được các kinh nghiệm xã hội lịch sử và hình thành nhân cách.

Ngoài ra, theo quan điểm của nhà ngôn ngữ học, giao tiếp có 6 chức năng:

- Chức năng nhận thức: trao đổi thông tin để nhận thức lẫn nhau và nhận thức những vấn đề 2 bên cùng quan tâm.

- Chức năng cảm xúc: hình thành các cảm xúc và trao đổi các trạng thái cảm xúc, tạo nên những trạng thái cảm xúc giống nhau

- Chức năng siêu ngữ: Sự trao đổi thông tin không chỉ thông qua các dạng ngôn ngữ thông thường mà còn qua nhiều dạng ngôn ngữ khác làm cho quá trình trao đổi thông tin thêm phong phú cả về nội dung và hình thức trao đổi

- Chức năng thơ mộng: Mỗi người đều sử dụng những từ ngữ giàu hình ảnh, gợi cảm để bộc lộ nội tâm mình. Nhiều tình huống, con người không thể nói thẳng ý nghĩ của mình mà phải mượn ý của người khác để nói ra làm cho quá trình giao tiếp hấp dẫn

- Chức năng quy chiếu: Trong giao tiếp con người luôn tìm hiểu đặc điểm tâm lí của đối tượng để đánh trúng các đặc điểm đó, tạo nên hiệu quả cao trong giao tiếp

- Chức năng duy trì sự tiếp xúc: Nhờ có giao tiếp, sự tiếp xúc giữa con người với con người được duy trì. Nói khác đi, giao tiếp làm cho quan hệ giữa con người với con người được hiện thực hóa, sự tiếp xúc giữa con người và con người được tiếp tục. Nếu ngừng giao tiếp, sự tiếp xúc giữa con người với con người bị gián đoạn.

1.1.3. Những đặc trưng cơ bản của giao tiếp

Giao tiếp dù có mục đích gì thì cũng diễn ra dưới dạng trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm... của những người cùng tham gia vào quá trình giao tiếp. Nhờ đặc trưng này mà mỗi người tự hoàn thiện theo yêu cầu của các chuẩn mực chung của các quan hệ xã hội mà họ tham gia vào. Đây là con đường xã hội hoá cá nhân: Giao tiếp đã làm cho con người nhận thức được các yêu cầu của nhóm, của xã hội đối với mỗi thành viên. Khi muốn gia nhập một nhóm xã hội nào đó, con người phải tự biến đổi bản thân để theo yêu cầu của nhóm để được nhóm chấp nhận.

Giao tiếp là một biểu hiện của quan hệ xã hội, mang bản chất xã hội. Quan hệ xã hội lại được thực hiện bằng giao tiếp giữa con người với con người. Con người vừa là thành viên tích cực của các quan hệ xã hội với tư cách tự tạo lập nên các quan hệ xã hội vừa phải hoạt động tích cực cho sự tồn tại và phát triển của chính các quan hệ xã hội đó. Trong dạy học và giáo dục, quan hệ giữa thầy giáo và học sinh là một dạng quan hệ xã hội, một tồn tại xã hội khách quan. Quá trình dạy học và giáo dục được tiến hành thông qua hoạt động giao tiếp giữa thầy giáo và học sinh; được quy định rõ ràng trong nội quy của học sinh, trong quy định về quyền hạn và trách nhiệm của thầy giáo do dư luận định hướng. Luật giáo dục năm 2005 đã quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm của thầy giáo và học sinh trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Giao tiếp diễn ra ở cấp độ cá nhân nhưng có nội dung xã hội cụ thể và được thực hiện trong hoàn cảnh xã hội nhất định. Điều đó có nghĩa là: giao tiếp được tiến hành trong một thời gian, không gian và các điều kiện cụ thể. Không có giao tiếp tồn tại ngoài những con người, cá nhân cụ thể. Vì thế, mỗi người đều mang vào quá trình giao tiếp đặc điểm riêng của cá nhân mình nhưng cũng không vượt qua các quy tắc chung đã được cộng đồng thừa nhận.

Giao tiếp là một hoạt động rất phức tạp của con người, là đối tượng của nhiều khoa học như Xã hội học, Ngôn ngữ học, Lí thuyết thông tin... Mỗi khoa học khai thác giao tiếp ở các góc độ khác nhau nhưng đều thừa nhận vai trò quan trọng của giao tiếp trong đời sống của con người.

Giao tiếp của con người không chỉ xảy ra trong hiện tại, mà bao gồm cả quá khứ và tương lai. Giao tiếp tính chất kế thừa, chọn lựa những gì quá khứ đã trải qua thông qua các phương tiện giao tiếp như ngôn ngữ, các phương tiện kĩ thuật nhằm lưu lại, giữ gìn những giá trị văn hoá tinh thần, vật chất của cộng đồng. Giao tiếp tạo điều kiện phát triển không chỉ nhân cách cá nhân mà còn là tiền đề cho sự phát triển của xã hội, cộng đồng, dân tộc, và hoà quyện vào nền văn minh nhân loại.

Giao tiếp của con người mang bản chất xã hội. Bản chất xã hội của giao tiếp thể hiện ở ở chức năng phục vụ các nhu cầu của xã hội hay của một nhóm người. Con người có đặc trưng là rất cần có giao tiếp với người khác. Cần hòa mình vào với cộng đồng để thỏa mãn các nhu cầu được trao đổi thông tin, kinh nghiệm với người khác, được người khác giúp đỡ trong cuộc sống, sinh hoạt, được người khác yêu thương, chăm sóc, chia sẻ niềm vui và nỗi buồn. Sống trong cộng đồng, con người có cảm giác an toàn, được gần gũi với mọi người để được bảo vệ, không bị cô lập.

Để thỏa mãn nhu cầu giao tiếp con người phải tiến hành hoạt động giao tiếp. Mục đích của hoạt động này là có được sự giao tiếp, trao đổi thông tin, tình cảm, kinh nghiệm của người này với người kia, nhằm thực hiện một hành động nhằm để thỏa mãn nhu cầu.

1.1.4. Phân loại giao tiếp

Có nhiều cách phân loại giao tiếp. Tùy theo các tiêu chí phân loại chúng ta có các loại giao tiếp khác nhau.

a. Căn cứ vào phương tiện giao tiếp ta có 3 loại: giao tiếp vật chất, giao tiếp ngôn ngữ và giao tiếp tín hiệu.

Giao tiếp vật chất diễn ra khi người ta giao tiếp với nhau bằng hành động với vật thể. Giao tiếp vật chất bắt đầu có ở trẻ cuối một tuổi, đầu hai tuổi, khi trẻ cùng chơi với đồ chơi hay một vật thể nào đó với người lớn. Các hành động thực hiện ở trẻ em thuộc lứa tuổi đó có chức năng vận động biểu cảm, như để tỏ ý muốn với lấy đồ vật hay bỏ về phía đồ chơi.

Dần dần cùng với sự phát triển của xã hội, cũng như sự phát triển của lứa tuổi, giao tiếp trở nên phức tạp hơn, bắt đầu có các phương tiện đặc thù của giao tiếp, trước hết là ngôn ngữ. Giao tiếp ngôn ngữ xuất hiện như là một dạng hoạt động xác lập và vận hành quan hệ người - người bằng các tín hiệu từ ngữ. Các tín hiệu này là các tín hiệu chung cho một cộng đồng cùng nói một thứ tiếng; mỗi tín hiệu (một từ chẳng hạn) gắn với vật thể hay một hiện tượng, phản ánh một nội dung nhất định. Đó là nghĩa của từ. Nghĩa này chung cho cả cộng đồng người nói ngôn từ đó. Trong mỗi trường hợp cụ thể, một người hay một nhóm người cụ thể lại có thể có một mối quan hệ riêng đối với từ đó. Thông qua hoạt động riêng của người hay nhóm người đó mà có ý riêng đối với từng người. Đối với mỗi người một từ có nghĩa và ý. Ý của từ phản ánh động cơ và mục đích của hoạt động của từng người hoặc nhóm người. Nghĩa của từ phát triển theo sự phát triển của xã hội (của cộng đồng người nói ngôn ngữ đó). Ở từng người, nghĩa của từ phát triển tương ứng với trình độ học vấn của người ấy. Ý cùng với nghĩa của từ phản ánh vốn sống nói chung, phản ánh mức độ phát triển nhân cách của người ấy.

Giao tiếp tín hiệu: Ngôn ngữ là một loại tín hiệu nên chính giao tiếp ngôn ngữ là một loại giao tiếp tín hiệu. Ngoài ra người ta còn dùng các loại tín hiệu khác để giao tiếp, như cách ăn mặc, cử chỉ, nét mặt... Ở đây giao tiếp có một nội dung và hình thức khác phát triển, rất ăn ý với nhau theo những tín hiệu mà môi trường đã thống nhất ý và nghĩa của các tín hiệu đó. Có tình huống giao tiếp tín hiệu còn hiệu quả hơn cả giao tiếp ngôn ngữ. Khi hai người ăn ý với nhau thì có khi ngôn ngữ trở nên thừa. Dân gian phương Tây còn nói: Im lặng là vàng bạc, im lặng là đồng ý. Im lặng đáng quý và để hiểu ý nhau.

b. Căn cứ vào khoảng cách không gian của các cá nhân mà chúng ta có 2 loại giao tiếp: giao tiếp trực tiếp và giao tiếp gián tiếp.

Giao tiếp trực tiếp là loại giao tiếp giữa các cá nhân khi họ mặt đối mặt với nhau để trực tiếp truyền đạt và tiếp nhận tín hiệu của nhau

Giao tiếp gián tiếp là loại giao tiếp được thực hiện qua một người khác hoặc qua các phương tiện nào đó để truyền đạt và tiếp nhận tín hiệu của nhau như: thư từ, điện tín v.v.

Có loại trung gian giữa giao tiếp trực tiếp và giao tiếp gián tiếp: nói chuyện với nhau bằng điện thoại, chat ở trên mạng. Ngày nay người ta cố gắng sử dụng các phương tiện như điện thoại truyền hình, chat có hình, có tiếng để tăng yếu tố trực tiếp trong giao tiếp.

c. Căn cứ vào phương tiện chủ yếu được sử dụng trong giao tiếp có thể chia ra loại giao tiếp phi ngôn ngữ và giao tiếp ngôn ngữ.

- Giao tiếp phi ngôn ngữ là giao tiếp sử dụng các ký hiệu dấu hiệu làm phương tiện trao đổi thông tin và cảm xúc. Các phương tiện phi ngôn ngữ gồm:

Tất cả những gì ở bên ngoài con người như: hình dáng chung bên ngoài của con người, phong cách thể hiện qua cách ăn mặc, cách đi đứng, cách nói năng, cách cư xử (thô lỗ hay tế nhị...); tướng mạo và những gì bổ sung cho tướng mạo như những nét điển hình trong giải phẫu (nốt ruồi, sẹo...) và sự điểm trang trên khuôn mặt...

Thí dụ cách ăn mặc là một loại tín hiệu quan trọng. Quần áo là một chỉ số của tuổi tác, nghề nghiệp, tầng lớp xã hội hay hoàn cảnh của con người. Nhìn vào quần áo, bước đầu ta có thể biết người đang giao tiếp với mình là ai, là người như thế nào...

Dáng dấp bề ngoài của con người có vai trò quan trọng trong quá trình giao tiếp, đặc biệt trong lần tiếp xúc đầu tiên. Vì vẻ bề ngoài của một con người mới gặp lần đầu quyết định ấn tượng ban đầu và định hướng cho quan hệ tiếp theo. Nên khi mới gặp, hãy nên hết sức chú ý để tạo được ấn tượng ban đầu tốt đẹp. NGạn ngữ có câu:

Áo quần quyn rũ khi gặp mặt

Tâm hồn lưu luyến buổi chia ly

Phương tiện phi ngôn ngữ còn có cả những cảm giác đụng chạm cơ bắp như ôm hôn, bắt tay và các hình thức mô tả bằng hình tượng nữa. Ngoài ra khoảng cách giữa hai người giao tiếp gần hay xa cũng nói lên mức độ quan hệ thân mật hay xa lánh trong quan hệ giữa họ. Im lặng cũng là một dấu hiệu trong giao tiếp phi ngôn ngữ...

- Giao tiếp ngôn ngữ: là loại giao tiếp con người sử dụng ngôn ngữ làm phương tiện trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc và tác động qua lại với nhau. Đây là loại giao tiếp đặc trưng chỉ có ở người. Vì chỉ có con người mới có khả năng hiểu và sử dụng ngôn ngữ. Một số loài vật có thể ní được tiếng người chúng không thể hiểu được nội dung ngôn ngữ. Ngay cả con người, khi mỗi người có đặc điểm cá nhân khác nhau, trình độ hiểu biết khác nhau...nói chuyện đã có thể không hiểu nhau. Điều đó thể hiện ở câu: Người khôn ăn nói nửa chừng, để cho người dại nửa mừng nửa lo.

Trong thực tế hàng ngày, việc sử dụng hai phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ luôn luôn được kết hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình giao tiếp. Trừ những

người có khuyết tật về ngôn ngữ, rất ít người chỉ sử dụng một phương tiện duy nhất trong giao tiếp.

d. Căn cứ vào quy cách giao tiếp chúng ta có 2 loại giao tiếp: Giao tiếp chính thức và giao tiếp không chính thức.

Giao tiếp chính thức là loại giao tiếp diễn ra khi cá nhân cùng thực hiện một nhiệm vụ chung theo quy định như: làm việc ở cơ quan, trường học... Giao tiếp chính thức là giao tiếp giữa hai người hay một số người đang thực hiện một chức trách nhất định. Vì vậy còn gọi là giao tiếp chức trách. Phương tiện, cách thức của loại giao tiếp này thường tuân theo những quy ước nhất định, có khi được quy định hẳn hoi, thậm chí được thể chế hóa.

Giao tiếp không chính thức là giao tiếp giữa những người đã có quen biết, không chú ý đến thể thức mà chủ yếu sử dụng ý riêng của những người tham gia giao tiếp. Đây còn gọi là giao tiếp ý. Nói cụ thể hơn, hai người nói chuyện thân mật với nhau, khi họ đã hiểu ý đồ của nhau, biết mục đích, động cơ của nhau. Đó là những câu chuyện riêng tư. Họ không chỉ thông báo cho nhau một thông tin gì đó, mà muốn cùng nhau chia sẻ thái độ, lập trường đối với thông tin đó. Mục đích của giao tiếp loại này là để đồng cảm, chia ngọt sẻ bùi với nhau.

Sự phân chia các loại giao tiếp để chúng ta có điều kiện hiểu rõ về giao tiếp. Trong thực tế, các loại giao tiếp nêu trên quan hệ chặt chẽ với nhau, đan xen vào nhau làm cho mối quan hệ của con người với con người vô cùng đa dạng và phong phú.

1.1.5. Vai trò của giao tiếp

Giao tiếp là một nhu cầu rất cơ bản và tất yếu của con người để con người tồn tại với tư cách là một thực thể xã hội. C.Mác viết: “Nhu cầu vĩ đại nhất, phong phú nhất của con người là nhu cầu tiếp xúc với người khác. Nhu cầu này không ngang hàng với nhu cầu khác, sự phát triển của nó trong một con người chính là một điều kiện làm cho con người trở thành con người”.

Con người tồn tại cũng có nghĩa là có nhu cầu được tiếp xúc với người khác, được trao đổi những hiểu biết, những tâm tư tình cảm với những người khác. Nói về vai trò của giao tiếp, nhà tâm lý học Nga B.F.Lômônôv khẳng định: “Nhu cầu giao tiếp có liên quan đến các nhu cầu cơ bản của con người. Nó quy định hành vi của con người không kém gì cái được gọi là nhu cầu sống. Điều đó là tự nhiên bởi vì giao tiếp là điều kiện cần thiết cho sự phát triển bình thường của con người như là thành viên của xã hội, như là nhân cách”.

Giao tiếp tồn tại trong mọi hoạt động của con người. Nhờ giao tiếp, con người tham gia vào các quan hệ xã hội và góp phần hình thành nên xã hội. Không có giao tiếp thì sẽ không có sự tồn tại xã hội vì xã hội luôn luôn là một cộng đồng người có sự ràng buộc, liên kết với nhau. Cũng giống như một rừng cây, nếu không có những cây

cụ thể, nhỏ bé góp lại, không bao giờ có một rừng cây. Vì thế, sự tham gia của con người vào các mối quan hệ xã hội đã tạo nên sự phong phú của các quan hệ xã hội. Đồng thời, chính sự tham gia vào các quan hệ phong phú đó con người mới có sự phong phú về tinh thần của mỗi người. C. Mác viết: “Bản chất con người không phải là cái trừu tượng vốn có của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là sự tổng hoà các mối quan hệ xã hội”. Càng tham gia nhiều các mối quan hệ xã hội, tinh thần của con người càng phong phú. Qua giao tiếp con người biết được các giá trị xã hội của người khác và của bản thân. Trên cơ sở đó, cá nhân tự điều khiển, điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực xã hội. Do đó nhân cách con người ngày càng hoàn thiện hơn.

Giao tiếp giúp con người tiếp thu những kinh nghiệm xã hội lịch sử biến thành kinh nghiệm cá nhân. C. Mác đã chỉ ra rằng : "Sự phát triển của một cá nhân được quy định bởi sự phát triển của tất cả các cá nhân khác mà nó giao lưu một cách trực tiếp". Cùng với hoạt động, thông qua giao tiếp, con người tiếp thu nền văn hoá xã hội, tiếp thu những kinh nghiệm có người khác để biến chúng thành vốn sống, kinh nghiệm của bản thân, hình thành và phát triển tâm lí cá nhân. Đồng thời, qua giao tiếp cá nhân cũng đóng góp vào sự phát triển nền văn hoá xã hội.

Điều này rất quan trọng với trẻ em. Nếu không được tiếp xúc với nền văn hóa, với người lớn, trẻ không thể có được các kinh nghiệm tối thiểu để thích ứng với cuộc sống. Nhiều nhà Tâm lí học đã chứng minh rằng: nếu không có sự giao tiếp với con người, với các quan hệ xã hội thì đứa trẻ sẽ không trở thành người, không có sự phát triển tâm lí, ý thức, nhân cách.

Giao tiếp sử dụng ngôn ngữ làm phương tiện, những cũng chính giao tiếp làm ngôn ngữ phát triển. Đối với mỗi cá nhân, giao tiếp giúp cho con người tăng thêm vốn từ, nắm vững hơn kĩ năng sử dụng từ ngữ. Đặc biệt với trẻ em, nếu không giao tiếp với người lớn, trẻ sẽ không biết nói. Những đứa trẻ điếc bẩm sinh sẽ bị câm vì không nghe được âm thanh của tiếng nói và không bắt chước được các âm thanh đó nên không biết nói. Với người lớn, càng giao tiếp nhiều, vốn từ và sự hiểu biết của con người càng tăng lên. Khi học ngoại ngữ, nếu người nào chịu khó nói, chịu khó giao tiếp thì kĩ năng nói và vốn từ sẽ ngày càng phong phú. Người nào ngại nói, khẩu ngữ sẽ không phát triển, vốn từ sẽ nghèo dần đi do quên. Vì thế, trước đây người ta còn gọi ngoại ngữ là sinh ngữ, nghĩa là ngôn ngữ phải sống, phải được sử dụng, nếu không được sử dụng sẽ thành từ ngữ.

Giao tiếp là điều kiện để thực hiện hoạt động cùng nhau. Muốn hoạt động cùng nhau đạt kết quả, mọi thành viên phải thống nhất hành động vì một mục đích chung. Vì thế, con người phải giao tiếp với nhau, phải có tiếng nói chung trong hành động. Đặc biệt, khi không có sự thống nhất ngôn ngữ, con người phải tìm mọi cách để thể

hiện các ý tưởng của bản thân nhằm làm cho người khác hiểu mình. Do đó, làm việc gì cùng nhau con người cũng phải quy ước với nhau một ký hiệu, dấu hiệu nào đó để thống nhất hành động. Quy ước đó có thể bằng ngôn ngữ, có thể bằng một tiếng gõ hoặc bất cứ dấu hiệu nào mà mọi người đều có thể nhận biết.

1.2. Nguyên tắc và kỹ năng giao tiếp

1.2.1. Nguyên tắc giao tiếp

1.2.1.1. Nguyên tắc giao tiếp là gì ?

Nguyên tắc giao tiếp là hệ thống những quy tắc cơ bản chỉ đạo, định hướng thái độ và hành vi của con người khi tiếp xúc với nhau, đồng thời chỉ đạo việc lựa chọn các phương thức và phương tiện giao tiếp của con người.

Nguyên tắc theo nghĩa của từ Hán Việt là quy tắc gốc. Do đó, nguyên tắc giao tiếp có tính chất ổn định và được thừa nhận. Nguyên tắc giao tiếp sẽ chỉ đạo, định hướng, điều chỉnh thái độ và các hành vi của cá nhân trong giao tiếp. Nguyên tắc giao tiếp sẽ được quán triệt trong tất cả các hình thức giao tiếp. Để có thể thấm nhuần được các nguyên tắc giao tiếp, con người cần được chỉ dẫn, cần được rèn luyện trong các hoạt động sống của mình. Nền tảng của nguyên tắc giao tiếp giữa người với mọi người là nghĩ đến người khác trước khi nghĩ đến bản thân.

1.2.1.2. Một số nguyên tắc giao tiếp cơ bản

a. Tôn trọng đối tượng giao tiếp.

Tôn trọng đối tượng giao tiếp tức là tôn trọng tất cả những gì hiện có của nhau, từ cá tính đến tâm tư nguyện vọng của nhau, không ép buộc nhau hoặc áp đặt nhau.

Tôn trọng đối tượng giao tiếp, tức là phải coi người khác là một con người, có đầy đủ các quyền của con người, được bình đẳng với mọi người trong các quan hệ. Để tôn trọng người khác, con người không nên tự đề cao mình, tự cho mình là hơn người, cho mình quyền phán xét người khác còn họ thì không. Bởi vì, sự tự phụ, tự đề cao sẽ làm nảy sinh ra thái độ, hành vi coi thường người khác, dẫn đến vi phạm nhân quyền của người khác.

Tôn trọng đối tượng giao tiếp được thể hiện ở:

Biết lắng nghe đối tượng nói dù là hay hay dở, không cắt lời họ hoặc không có các cử chỉ, điệu bộ như xem đồng hồ, phẩy tay hoặc ngoảnh đi chỗ khác với vẻ mặt khó chịu v.v... Khi nghe người khác nói phải nghe cho đến hết với thái độ trân trọng, không bỏ nửa chừng, không ngắt lời người nói để nói chen vào. Làm như thế sẽ gây ra không khí căng thẳng trong giao tiếp. Cái gì nghe chưa rõ nên đề nghị nói lại, không nên tự phụ cho là mọi cái đều đã biết rồi mà gạt đi không nghe. Gặp phải người nói nhiều, diễn đạt không rõ ý, chuyện nọ xọ sang chuyện kia thì hãy bình tĩnh, ôn tồn đề nghị họ nói đúng trọng tâm, không tỏ thái độ khó chịu.

Có thái độ ân cần, cởi mở, thể hiện các phản ứng biểu cảm của mình một cách phù hợp, trung thực.

Tôn trọng đối tượng giao tiếp thể hiện rõ nét qua hành vi giao tiếp có văn hoá. Bất kỳ trong trường hợp nào cũng không nên dùng những câu, từ dễ xỉ vả, xúc phạm đến nhân cách của nhau, nhất là ở chỗ công cộng, ở nơi đông người.

Tôn trọng đối tượng giao tiếp còn thể hiện ở trang phục phù hợp với đối tượng và hoàn cảnh giao tiếp. Ăn mặc phù hợp là một biểu hiện sự tôn trọng đối tượng giao tiếp. Ngược lại là thiếu tôn trọng đối tượng và cũng chính là thiếu tôn trọng bản thân.

Tôn trọng đối tượng giao tiếp không có nghĩa đề cao họ, hạ thấp mình và ngược lại. Tôn trọng đối tượng giao tiếp chính là tạo nên sự bình đẳng trong giao tiếp. Tôn trọng đối tượng giao tiếp cũng là tôn trọng chính mình. Cổ nhân có câu: Những gì mình không muốn thì đừng bắt người khác phải chịu. Hoặc: "Muốn nhận của người ta cái gì, thì hãy cho người ta cái đó".

b. Có thiện chí trong giao tiếp

Thiện chí trong giao tiếp là luôn có ý muốn tốt: nghĩ điều tốt và làm điều tốt cho người khác. Thiện chí trong giao tiếp thể hiện phẩm chất đạo đức của con người trong quan hệ với người khác.

Bản chất của thiện chí trong giao tiếp với người khác được thể hiện ở sự tin tưởng đối tượng giao tiếp, luôn luôn nghĩ tốt về họ. Dành những tình cảm tốt đẹp và đem lại niềm vui cho đối tượng giao tiếp, luôn luôn động viên, khuyến khích thể hiện bản thân để giao tiếp đạt mục đích đã xác định.

Khách quan trong nhận xét, đánh giá đồng thời đánh giá mang tính chất động viên, khuyến khích đối tượng giao tiếp là tạo niềm tin cho đối tượng giao tiếp, khích lệ họ cố gắng vươn lên để xứng đáng với lòng tin mà chủ thể giao tiếp đã gửi gắm vào họ. Chính sự đánh giá công bằng, có tính chất khuyến khích đã nâng con người lên cao hơn cái hiện có một chút, tạo cho họ có một sức mạnh vươn lên gạt hái những thành công, đồng thời vươn tới sự hoàn thiện hơn, tốt đẹp hơn.

c. Đồng cảm trong giao tiếp

Đồng cảm trong giao tiếp là biết cảm thông với đối tượng giao tiếp, nhất là những người ở vị thế thấp hơn mình. Biết đặt mình vào vị trí của đối tượng giao tiếp, biết sống trong niềm vui và nỗi buồn của họ để cùng rung cảm, cùng suy nghĩ với đối tượng giao tiếp nhằm tạo ra sự đồng điệu trong giao tiếp.

Đồng cảm trong giao tiếp vừa có nguồn gốc sinh học (mang tính chất chủng loại), vừa có nguồn gốc và nội dung xã hội. Trong đó, nội dung xã hội có ý nghĩa hơn nhiều so với nguồn gốc sinh học. Về mặt sinh học con người cũng có nét giống các loài vật khác đều có xu hướng dựa vào bầy đàn để tồn tại. Về mặt xã hội, con người

luôn có tính cộng đồng, tính xã hội muốn hòa mình vào với người khác: Chết cả đồng còn hơn sống một mình

Đồng cảm trong giao tiếp tạo ra sự gần gũi, thân mật, tạo ra cảm giác an toàn khi giao tiếp với nhau. Đồng cảm là cơ sở hình thành mọi hành vi ứng xử nhân hậu, khoan dung. Nhờ có sự đồng cảm mà chủ thể giao tiếp mới có hành vi ứng xử phù hợp với nhu cầu, nguyện vọng, mong muốn của đối tượng giao tiếp.

Sự đồng cảm trong giao tiếp giữ một vai trò quan trọng, giúp cho con người hiểu biết lẫn nhau để từ đó có ảnh hưởng tới nhau, tạo nên sự đồng nhất xúc cảm khiến cho giao tiếp đạt hiệu quả cao hơn-nói ít hiểu nhiều.

1.2.2. Kỹ năng giao tiếp

1.2.2.1. Kỹ năng giao tiếp là gì ?

Kỹ năng giao tiếp là khả năng vận dụng các kiến thức và kinh nghiệm để thực hiện có kết quả một pha giao tiếp, đạt được mục đích của giao tiếp.

Người có kỹ năng giao tiếp phải nắm vững các yêu cầu và trình tự các thao tác của quá trình giao tiếp. Thực hiện đúng và có kết quả các thao tác làm cho quá trình giao tiếp được thực hiện đúng theo yêu cầu và đạt mục đích đã dự kiến.

Khi bước vào một quá trình giao tiếp, con người phải xác định rõ và nắm được mình sẽ tiếp xúc với ai, họ là người thế nào, cần phải thực hiện các bước của quá trình giao tiếp như thế nào là hợp lý và có hiệu quả

Kỹ năng giao tiếp thực chất là sự phối hợp giữa những chuẩn mực hành vi xã hội mà cá nhân đã lĩnh hội được với những yêu cầu của một quá trình giao tiếp cụ thể. Thực chất kỹ năng giao tiếp là khả năng nắm vững các yêu cầu và trình tự của quá trình giao tiếp, biết vận dụng các kinh nghiệm và kiến thức để quá trình giao tiếp đạt kết quả

1.2.2.2. Các giai đoạn của quá trình giao tiếp

a) Giai đoạn định hướng trước khi thực hiện giao tiếp

Trong giai đoạn này, con người phải mô hình hoá việc giao tiếp với đối tượng để chuẩn bị cho hoạt động sắp diễn ra. Do đó, chủ thể giao tiếp phải xác định được mục đích của quá trình giao tiếp, hoàn cảnh tâm lý, đạo đức, những đặc điểm tâm lý của đối tượng giao tiếp, những đặc điểm của chính của chủ thể giao tiếp. Nói rõ hơn là phải xác định rõ mình sẽ giao tiếp với ai, họ là người thế nào, chính bản thân mình có đặc điểm gì để chủ động bước vào giao tiếp

b) Giai đoạn mở đầu của quá trình giao tiếp

Chức năng của giai đoạn này là nhận thức. Nghĩa là chủ thể giao tiếp sẽ trực tiếp tổ chức giao tiếp với người khác. Cụ thể hoá kế hoạch giao tiếp, chính xác hóa các điều kiện giao tiếp và thực hiện sơ bộ giai đoạn khởi đầu giao tiếp trực tiếp. Các nghiên cứu trong và ngoài nước đã cho thấy: ở giai đoạn này ấn tượng về vẻ bề ngoài là quan trọng.

Nhận thức cảm tính là hạt nhân của giai đoạn này. Khi chưa quen biết, những thông tin về nhận thức cảm tính như dáng người, nét mặt, điệu bộ, trang phục... là những thông tin quan trọng. Các thông tin ban đầu này phần lớn được nhận từ thị giác (mắt). Vì vậy, để đỡ mất thời gian và công sức định hướng, người ta quy định trang phục cho một số nghề nghiệp như: quân đội, công an, nhân viên các ngành đang làm nhiệm vụ để dễ dàng nhận biết. Gần đây các trường học cũng quy định mặc đồng phục để nhanh chóng nhận ra đó là các em học sinh ở cơ sở giáo dục nào

Sự khác biệt về nhận thức cảm tính khác nhau ở giới tính và lứa tuổi. Các em nữ thường chú ý trang phục của thầy cô. Do đó, thầy cô giáo, cần ăn mặc trang nhã, sạch sẽ, gọn gàng... Các em nam thường chú ý cách trình bày, diễn đạt của thầy cô. Vì diễn đạt thể hiện trí tuệ của thầy cô.

Mục đích của giai đoạn này phải tạo ra được sự thiện cảm của đối tượng giao tiếp. Muốn vậy, từ trang phục đến ánh mắt, nụ cười cách đi đứng, nói năng, phong cách của con người phải được quan tâm đầy đủ để tạo ấn tượng ban đầu tốt đẹp.

Đồng thời để giai đoạn này diễn ra tốt đẹp thì chủ thể giao tiếp cần giới thiệu vài nét về mình để làm quen với đối tượng giao tiếp. Sau đó mới đến nội dung chính giao tiếp.

c) Giai đoạn điều chỉnh, điều khiển và phát triển quá trình giao tiếp

Mục đích giao tiếp được thể hiện ở giai đoạn này. Sự thành công hay thất bại của quá trình giao tiếp do giai đoạn này quyết định. Bản chất, nội dung của quá trình này là sự bộc lộ bản chất của chủ thể giao tiếp với đối tượng giao tiếp, bộc lộ rõ mong muốn và mục đích của cuộc gặp gỡ. Có thể trước khi giao tiếp, hai bên đã dự đoán được các phản ứng của nhau, nhưng khi bước vào giao tiếp, các phản ứng ấy mới bộc lộ rõ ràng và cụ thể. Hai bên có thể căn cứ vào các phản ứng đó để tiếp tục quá trình giao tiếp đến khi đạt được mục đích đã dự kiến

d) Giai đoạn kết thúc quá trình giao tiếp

Ở giai đoạn này, các thao tác cụ thể trong quá trình giao tiếp đã được thực hiện. Mục đích giao tiếp đã đạt được, các bên không còn ý kiến gì thêm mà dành sự chú ý cho việc xây dựng mô hình giao tiếp tiếp theo.

e) Sự thống nhất các giai đoạn trong tình huống giao tiếp

Sự phân chia các giai đoạn của quá trình giao tiếp chỉ mang tính chất tương đối và để tiện cho việc nghiên cứu. Thông thường ở giai đoạn mở đầu cả hai bên đều tỏ ra lúng túng nhất định nhất là những người mới gặp lần đầu. Khi đã làm quen nhau thì tiến trình giao tiếp diễn ra thuận lợi hơn và quá trình giao tiếp thường kết thúc nhẹ nhàng mà vẫn đạt hiệu quả. Bốn giai đoạn này bao giờ cũng thống nhất với nhau, tác động qua lại lẫn nhau.

Nếu định hướng chính xác, những thông tin ban đầu sẽ giúp chúng ta lựa chọn các phương án hành vi ứng xử phù hợp. Thực hiện trọn vẹn các nhiệm vụ giao tiếp thì giai đoạn kết thúc sẽ diễn ra tự nhiên và cả hai bên đều cảm thấy thoải mái. Song cũng cần lưu ý, khi tiếp xúc với người quen, mặc dù đã quen biết nhau, nhưng mỗi lần tiếp xúc cũng cần có thông tin chính xác phục vụ cho nội dung cụ thể. Không nên để định kiến của chủ thể đối với đối tượng chi phối mỗi lần giao tiếp với nhau.

Cancalic đưa ra cấu trúc giao tiếp sư phạm như sau như sau:

1. Thành phần nhận thức:

Ở đây nhà giáo dục xây dựng mô hình giao tiếp với nhóm, với đồng nghiệp trong quá trình chuẩn bị hoạt động.

2. Thành phần tổ chức: Nhà giáo dục phải tổ chức trực tiếp ngay từ lúc đầu tiên tác động đến đối tượng giao tiếp.

3. Thành phần điều khiển giao tiếp trong quá trình làm việc.

4. Thành phần định hướng giao tiếp trong hoạt động tiếp theo trên cơ sở phân tích các nguyên tắc thực hiện và xây dựng mô hình hệ thống giao tiếp trong hoạt động sắp tới.

Căn cứ vào ý kiến của các nhà nghiên cứu, Căn cứ vào quá trình diễn biến của quá trình giao tiếp người ta chia các kĩ năng giao tiếp thành ba nhóm kĩ năng cơ bản dưới đây

1.2.2.3. Các kĩ năng giao tiếp cơ bản

a) Kĩ năng định hướng giao tiếp

Nhóm kĩ năng này được biểu hiện ở khả năng dựa vào sự biểu cảm bằng cử chỉ, điệu bộ, ngữ điệu, thanh điệu của ngôn ngữ, thời điểm và không gian giao tiếp mà phán đoán chính xác về đặc điểm cũng như mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng giáo tiếp. Nhóm kĩ năng này còn được phân chia thành các kĩ năng thành phần như các kĩ năng đọc trên nét mặt, cử chỉ, điệu bộ, lời nói và kĩ năng chuyển từ tri giác cái bên ngoài đến nhận biết cái bản chất bên trong của con người.

i) Kĩ năng đọc nét mặt, cử chỉ, điệu bộ và lời nói

Nhờ tri giác tinh tế và nhạy bén các trạng thái tâm lí qua nét mặt, cử chỉ, ngữ điệu, âm điệu của lời nói mà chủ thể giao tiếp phát hiện đúng và đầy đủ thái độ của đối tượng. Ngôn ngữ diễn tả tình cảm hay còn gọi là ngôn ngữ biểu cảm. Nó thể hiện rất phong phú và rất rõ tính cách, trí tuệ, tình cảm, ý chí của con người: tính chủ động hay thụ động, tính chân thành hay giả dối, tính tin tưởng hay hoài nghi đều in dấu trong giọng nói và nhịp điệu của lời nói. Trạng thái xúc cảm cũng thường được biểu hiện ở nét mặt, cử chỉ, hành vi... ví dụ: khi sợ hãi, mặt người ta trở nên tái nhợt; khi bối rối thì xấu hổ, mặt đỏ bừng bừng, toát mồ hôi... Những biểu cảm không chỉ thể hiện ở các cơ

mặt mà còn ở các cơ bắp khác trong cơ thể như ta thường nắm chặt tay hoặc vung tay khi tức giận. Người có kỹ năng giao tiếp phải đọc được các biểu cảm đó

Tri giác những biểu hiện xúc cảm bên ngoài là cần thiết, song điều quan trọng hơn là biết dựa vào đó để nhận xét, đánh giá và phán đoán đúng nội tâm của đối tượng giao tiếp, nghĩa là chuyển từ tri giác bên ngoài vào nhận biết bản chất bên trong của nhân cách.

ii) Kỹ năng dựa vào sự tri giác bên ngoài để nhận biết bản chất bên trong của đối tượng

Sự biểu hiện các trạng thái tâm lý của con người qua ngôn ngữ và điệu bộ là rất phức tạp vì cùng một trạng thái xúc cảm lại có thể được biểu lộ ra bằng ngôn ngữ và điệu bộ khác nhau. Ngược lại, sự biểu hiện ở bên ngoài như nhau có thể lại là biểu hiện cảm xúc tâm trạng khác nhau. Tuy nhiên, nhờ có những dấu hiệu biểu hiện chung nhất về xúc cảm qua các biểu hiện bên ngoài mà người ta vẫn có thể phán đoán đúng các trạng thái và đặc điểm tâm lý của đối tượng giao tiếp.

Đây là một kỹ năng phức tạp vì chủ thể giao tiếp phải có kinh nghiệm để đọc các biểu cảm và kinh nghiệm phán đoán trạng thái tâm lý bên trong. Chủ thể giao tiếp phải biết gạt các nhiễu để hiểu đúng bản chất bên trong của đối tượng.

iii) Kỹ năng định hướng trước khi tiếp xúc và trong quá trình tiếp xúc

- Định hướng trước khi tiếp xúc là điều tất yếu trước khi tiếp xúc với bất kỳ đối tượng giao tiếp nào. Khi tiếp xúc với bất kỳ một người nào, chúng ta cũng cần có những thông tin cần thiết về con người đó. Ví dụ: tên con người đó là gì, làm nghề gì, ở đâu, những nét khái quát về con người họ... Những thông tin này rất cần thiết để chủ thể có thể phác thảo chân dung con người của đối tượng mình sắp tiếp xúc.

Thực chất, kỹ năng định hướng là khả năng phác thảo chân dung tâm lý của đối tượng giao tiếp. Việc phác thảo chân dung tâm lý đối tượng giao tiếp càng đúng, càng chính xác thì việc giao tiếp càng đạt được hiệu quả cao.

Phác thảo chân dung tâm lý là xây dựng mô hình tâm lý về những phẩm chất tâm lý đặc thù của đối tượng. Trên cơ sở đó, chủ thể có phương án ứng xử khác nhau, lường trước những phản ứng có thể có của đối tượng để chủ động đưa ra sự ứng xử phù hợp nhằm đạt được hiệu quả trong giao tiếp.

- Định hướng trong quá trình giao tiếp là sự thiết lập các thao tác trí tuệ, tư duy và liên tưởng với vốn sống kinh nghiệm cá nhân một cách cơ động, linh hoạt ở chủ thể giao tiếp đồng thời biểu hiện ra bên ngoài bằng các phản ứng thông qua hành vi, điệu bộ, cách nói năng sao cho phù hợp với những thay đổi liên tục về thái độ, hành vi, ứng xử chỉ mà đối tượng bộc lộ trong quá trình giao tiếp.

Kỹ năng định hướng giao tiếp có ý nghĩa rất quan trọng, nó quyết định thái độ và hành vi của chủ thể khi tiếp xúc với đối tượng. Mô hình nhân cách đối tượng giao tiếp

là kết quả của kỹ năng định hướng. Mô hình đó có được là do sự định hướng trước khi giao tiếp. Mô hình nhân cách đối tượng giao tiếp sát thực là nhờ sự định hướng trong suốt cả quá trình tiếp xúc. Giao tiếp với đối tượng khác nhau mà chủ thể không biết rõ được mình sẽ nói gì với họ, và không đoán trước được rằng họ sẽ trả lời mình ra sao thì không thể đạt được hiệu quả cần thiết. Do đó, cần nắm vững kỹ năng định hướng giao tiếp.

b) Nhóm kỹ năng định vị

Kỹ năng định vị thực chất là khả năng xây dựng mô hình tâm lý, phác thảo chân dung nhân cách đối tượng giao tiếp đạt mức độ chính xác và tương đối ổn định dựa trên hoạt động nhận thức tích cực. Kỹ năng định vị có những đặc điểm sau:

Thứ nhất: mô hình nhân cách của học sinh, giáo viên, phụ huynh ở giai đoạn này gần với hiện thực, tương đối ổn định. Thứ hai, biểu hiện của kỹ năng này là chủ thể giao tiếp có hành vi ứng xử phù hợp với nhu cầu, nguyện vọng đặc điểm tâm lý và hoàn cảnh của đối tượng giao tiếp.

Kỹ năng định vị đảm bảo cho sự đồng cảm giữa con người và con người. Đó chính là khả năng biết xác định vị trí trong giao tiếp, biết đặt mình vào vị trí của đối tượng để hiểu đối tượng. Có thể giải thích được tại sao đối tượng có hành vi như vậy. Ở vào vị trí của đối tượng, chủ thể giao tiếp có thể chia sẻ niềm vui, nỗi buồn của đối tượng, biết tạo điều kiện để đối tượng chủ động giao tiếp với mình.

Kỹ năng định vị của chủ thể giao tiếp còn thể hiện ở chỗ biết xác định đúng không gian và thời gian giao tiếp. Ngay cả khoảng cách giữa mọi người trong quá trình giao tiếp không phải là ngẫu nhiên mà được xác định bởi mục đích, nội dung giao tiếp và nói lên mức độ thân tình của chủ thể và đối tượng giao tiếp. Biết chọn thời điểm mở đầu, điểm dừng, tiếp tục và kết thúc quá trình giao tiếp cũng có ý nghĩa quan trọng trong giao tiếp.

Muốn có được những kỹ năng thuộc nhóm kỹ năng định vị con người phải rèn luyện nhiều trong hoạt động nghề nghiệp. Phải tiếp xúc rất nhiều lần với các đối tượng khác nhau mới có thể có được chân dung tâm lý về họ. Tri thức và vốn kinh nghiệm sống là rất cần thiết cho các kỹ năng định vị. Đây là kỹ năng khó, phải hiểu được đối tượng giao tiếp mới đặt mình vào vị trí của họ được. Muốn hiểu về họ phải định hướng đúng, vì định hướng sẽ chi phối sự đánh giá tiếp theo trong quá trình giao tiếp. Vì thế, chủ thể giao tiếp phải hoạt động tích cực mới nhập vai được với đối tượng và mới được sự hoàn thiện kỹ năng định vị.

c) Nhóm kỹ năng điều chỉnh, điều khiển

Việc điều chỉnh, điều khiển quá trình giao tiếp diễn ra rất phức tạp, sinh động. Bởi lẽ có rất nhiều thành phần tâm lý tham gia mà trước hết là hoạt động nhận thức, tiếp theo là thái độ và hành vi ứng xử. Sự phối hợp hoạt động của 3 thành phần này

cần phải nhịp nhàng, hợp lí. Khi sự phối hợp đã nhuần nhuyễn thì cả ba thành phần này dường như hòa vào nhau tạo nên sự điều chỉnh quá trình giao tiếp rất tự nhiên như một quá trình tự động và rất hiệu quả. Để điều khiển, điều chỉnh mình và đối tượng giao tiếp, trước hết phải có khả năng tìm ra đề tài giao tiếp, duy trì nó, xác định được nguyện vọng, hứng thú của đối tượng, chủ thể giao tiếp có khả năng làm chủ trạng thái cảm xúc của bản thân, biết sử dụng hiệu quả các phương tiện giao tiếp có thể sử dụng. Từ đó, ta thấy có thể chia kĩ năng điều khiển điều chỉnh thành các kĩ năng thành phần như sau:

i. Kĩ năng làm chủ trạng thái cảm xúc của bản thân

Kĩ năng làm chủ trạng thái cảm xúc của bản thân biểu hiện ở khả năng tự kiểm chế bản thân để không có những hành vi không cần thiết trong giao tiếp. Có thể là che dấu được tâm trạng khi cần thiết, điều chỉnh và điều khiển các diễn biến tâm lí của mình và các phương pháp tiến hành giao tiếp hợp lí. Khi bắt đầu tiếp xúc với đối tượng ta nói gì, làm gì, để thu hút đối tượng, để bắt đầu cuộc tiếp xúc ra sao cho quá trình giao tiếp tự nhiên thoải mái và hiệu quả... Điều đó buộc chủ thể phải biết làm chủ tâm trạng của mình, hiểu được nhu cầu, hứng thú của đối tượng để đưa ra thông báo mới lạ hay nụ cười thiện cảm hoặc một câu nói đùa đúng chỗ.

Chủ thể giao tiếp biết làm chủ trạng thái, cảm xúc của bản thân được thể hiện điệu bộ, ánh mắt, nụ cười, hành vi phản ứng phù hợp với đối tượng, hoàn cảnh, mục đích, nội dung giao tiếp. Để tự chủ hành vi, kiểm chế cảm xúc và tình cảm của mình một cách hợp lí, chủ thể giao tiếp cần đọc được những biểu hiện bên ngoài của đối tượng giao tiếp, hiểu được họ muốn gì để mình có sự biểu cảm phù hợp.

Những dấu hiệu như: ngượng ngùng, rụt rè, không ăn nhập, miễn cưỡng, không hợp lí, loạn nhịp điệu...đều chứa đựng một ý muốn thầm kín, một biến đổi tâm lí nào đó trong sâu thẳm của đối tượng hoặc chủ thể giao tiếp; những dấu hiệu do đối tượng không làm chủ được mà bộc lộ ra, nhưng đôi khi lại là sự cố tình thể hiện chúng trong giao tiếp.

Trong nhiều trường hợp, chủ thể và đối tượng giao tiếp phải thật quan tâm đến nhau, thật tinh ý và có kinh nghiệm thì mới thấy được sự đổi thay nhu cầu trong giao tiếp của đối tượng giao tiếp.

ii. Kĩ năng sử dụng phương tiện giao tiếp

Phương tiện giao tiếp đặc trưng cho con người là ngôn ngữ. các nghiên cứu tâm lí học đã khẳng định: nếu nội dung của lời nói tác động vào ý thức thì ngữ điệu của nó tác động mạnh mẽ đến tình cảm của con người. Ngoài ngôn ngữ diễn cảm thì tác phong, điệu bộ, nét mặt, cái nhìn nụ cười...có tác dụng bổ sung cho thái độ của chủ thể giao tiếp.

Người có kĩ năng sử dụng phương tiện giao tiếp là người linh hoạt chủ động sử dụng những gì mình có. Từ lời nói đến các biểu cảm của bản thân để nói lên những gì mình cần

nói. Những lúc cần nói thì phải biết nói, lúc cần im lặng phải biết im lặng, lúc cần ánh mắt nụ cười thì phải biết dùng ánh mắt, nụ cười...

Việc sử dụng ngôn ngữ là một nghệ thuật nên cách dùng từ, chọn ngữ điệu phù hợp với nội dung và hoàn cảnh giao tiếp là quan trọng. Việc sử dụng phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ như: các cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt, nụ cười phải các yêu cầu sau:

Hành vi, cử chỉ phải phù hợp với vị thế của chủ thể giao tiếp

Các thành phần phi ngôn ngữ phải hài hòa phù hợp với đối tượng, tình huống, nội dung và mục đích giao tiếp.

Khi sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ cần tự nhiên, đúng với bản chất của chủ thể giao tiếp

Kĩ năng sử dụng các phương tiện giao tiếp vừa mang tính khoa học, vừa mang tính nghệ thuật, đòi hỏi chủ thể giao tiếp phải làm chủ các phương tiện giao tiếp của mình. Khi chủ thể làm chủ được các phương tiện giao tiếp thì có thể sử dụng chúng một cách hợp lí

iii. Kĩ năng/điều khiển đối tượng giao tiếp

Đây là một kĩ năng khó. Vì không dễ gì điều khiển những người ở vị thế cao hơn mình. Tuy nhiên, để quá trình giao tiếp có hiệu quả, người nào chủ động tổ chức giao tiếp thì phải dẫn dắt quá trình giao tiếp diễn ra đúng mục đích, đúng nội dung. Muốn vậy, chủ thể phải điều khiển đối tượng tập trung vào nội dung chính để đạt được mục đích giao tiếp, không để đối tượng dẫn dắt quá trình giao tiếp sang một hướng khác. Chủ thể phải chế ngự được đối tượng, điều khiển được đối tượng: lúc nào mình nói, lúc nào để đối tượng nói...phải được sắp xếp hợp lí. Tức là chủ thể phải phác thảo kế hoạch sơ bộ và làm cho quá trình giao tiếp diễn ra đúng kế hoạch đã phác thảo.

Ngoài ra, muốn điều khiển được đối tượng phải hiểu rõ đối tượng và khéo léo điều khiển đối tượng, làm cho đối tượng bị điều khiển mà không có cảm giác mình bị dẫn dắt. Như vậy, quá trình điều khiển phải tự nhiên và phù hợp với nội dung và hoàn cảnh giao tiếp

2. Giao tiếp sư phạm

2.1. Khái niệm giao tiếp sư phạm

Hoạt động sư phạm là hoạt động có tương tác người - người. Vì trong hoạt động sư phạm có sự tương tác qua lại giữa người dạy và người học. Trong hoạt động sư phạm có hoạt động của người dạy và hoạt động của người học. Hai hoạt động này gắn bó chặt chẽ với nhau và phụ thuộc vào nhau. Cả người dạy và người học là chủ thể của hai hoạt động và cũng là chủ thể của quá trình tương tác qua lại giữa người dạy và người học. Sự tương tác ấy được thực hiện bằng giao tiếp giữa người dạy và người học hay còn gọi là giao tiếp SP

Vậy giao tiếp sư phạm là gì ? Nhiều nhà nghiên cứu đã thống nhất cho rằng giao tiếp sư phạm là một dạng giao tiếp nghề nghiệp của những người làm việc trong ngành giáo dục, mà chủ yếu là trong những hoạt động sư phạm diễn ra ở nhà trường-đơn vị cơ sở của hệ thống giáo dục quốc dân.

Từ các phân tích về giao tiếp, về hoạt động sư phạm, có thể đi đến quan niệm: Giao tiếp sư phạm là sự tiếp xúc tâm lí giữa người dạy (giáo viên, giảng viên) và người học (học sinh, sinh viên) diễn ra trong các hoạt động sư phạm với mục đích là hình thành nhân cách người học.

Từ quan niệm trên về giao tiếp sư phạm, có thể nhận thấy giao tiếp sư phạm là hoạt động vận hành quan hệ giữa nhà giáo dục và đối tượng giáo dục. Bởi vì quan hệ giữa người dạy và người học đã được xác lập từ trước một cách khách quan mà không có sự lựa chọn. Người học vào học lớp nào, người dạy được phân công dạy lớp nào do sự phân công của nhà trường. Người dạy và người học không hoàn toàn biết trước về nhau. Một số trường hợp người học có thể chọn người dạy nhưng người dạy không biết trước người chọn mình là ai, là người như thế nào. Người học nghe tiếng tăm người dạy hoặc yêu thích môn học mà chọn chứ không hẳn đã biết rõ về người dạy. Hơn nữa, người học chọn môn học chứ không hẳn chọn người dạy. Mà một môn học không phải chỉ một người dạy. Đây là đặc điểm giải thích tại sao phải coi trọng kĩ năng định hướng trong giao tiếp sư phạm.

Giao tiếp sư phạm là một thành phần của hoạt động sư phạm, là phương thức để nhà giáo dục thực hiện chức năng của mình. Hoạt động sư phạm diễn ra chủ yếu trong nhà trường nên giao tiếp sư phạm cũng diễn ra chủ yếu trong nhà trường. Các hoạt động ngoài nhà trường cũng nhằm mục đích giáo dục người học nhưng tỷ trọng không lớn bằng các hoạt động trong nhà trường. Do đó, chúng ta chủ yếu phân tích giao tiếp sư phạm với tư cách là hoạt động diễn ra trong nhà trường.

Các hoạt động diễn ra trong nhà trường chính là các hoạt động dạy học và giáo dục. Nhà giáo dục tổ chức các hoạt động để người học lĩnh hội các tri thức, kĩ năng kĩ xảo và rèn luyện nhưng phẩm chất tâm lí cần thiết đủ để đáp ứng được các yêu cầu của xã hội đối với vị trí của họ sau này. Như vậy, giao tiếp sư phạm là điều kiện để thực hiện hoạt động cùng nhau của người dạy và người học. Nếu không có giao tiếp giữa người dạy và người học người học thì không có hoạt động sư phạm.

Quan niệm về giao tiếp sư phạm như vậy cũng phù hợp với xu hướng dạy học hiện nay. Người học không tiếp thu một cách thụ động những gì người dạy muốn truyền đạt mà họ lĩnh hội một cách chủ động. Nghĩa là người dạy và người học là hai chủ thể của hoạt động tương tác qua lại. Người dạy tổ chức, điều khiển, người học chủ động học tập và rèn luyện. Do đó, hoạt động dạy học diễn ra trên nền giao tiếp sư phạm-một hoạt động mà cả hai đều là chủ thể tác động qua lại.

Trong giao tiếp sư phạm có sự tiếp xúc tâm lý giữa người dạy và người học. Ngoài việc trao đổi thông tin là những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo từ người dạy đến người học, người dạy và người học có sự trao đổi cảm xúc, có sự tác động qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau. Sự nhiệt tình say mê tận tụy của người dạy sẽ tác động và truyền sang người học làm cho người học tích cực, tự giác và hứng thú học tập. Vì thế, giao tiếp sư phạm sẽ tạo ra bầu không khí tâm lý thuận lợi cho việc học tập và rèn luyện của người học. Nếu tối ưu hóa được quan hệ người dạy và người học, người học và người học thì hoạt động sư phạm chắc chắn sẽ đạt hiệu quả cao. Đương nhiên, trách nhiệm của việc tối ưu hóa quan hệ người dạy và người học trước hết thuộc về người dạy. Vì người dạy là người tổ chức và điều khiển các hoạt động sư phạm. Người dạy phải có tay nghề, có các kỹ năng tổ chức quá trình giao tiếp sư phạm đạt kết quả tốt. Chính vì thế, người thầy giáo không chỉ giỏi chuyên môn mà còn phải có các kỹ năng nghề nghiệp khác mà kỹ năng giao tiếp sư phạm là kỹ năng quan trọng trong hệ thống các kỹ năng nghề nghiệp của người thầy giáo.

2.2. Những đặc trưng cơ bản của giao tiếp sư phạm

Hoạt động sư phạm có mục đích giáo dục người học, hình thành ở họ những phẩm chất tâm lý, đạo đức đáp ứng được với yêu cầu của xã hội. Do đó, tất cả các hoạt động của nhà trường nhằm vào mục đích đó đều được coi là hoạt động sư phạm. Như vậy, giao tiếp sư phạm sẽ diễn ra ở nhiều hoạt động và trong nhiều mối quan hệ. Giao tiếp sư phạm có thể diễn ra trong quan hệ người dạy-người học, người học với người học, người dạy với người dạy...khi các quá trình giao tiếp đó nhằm vào mục đích giáo dục người học. Song, hoạt động sư phạm diễn ra chủ yếu giữa người dạy và người học nên các đặc điểm giao tiếp sư phạm chủ yếu được khai thác từ mối quan hệ này.

Người dạy không chỉ giao tiếp với người học qua nội dung các bài giảng, các nội dung tri thức khoa học mà còn ảnh hưởng đến người học bởi chính nhân cách của mình. Những thông tin mà người dạy trao đổi với người học không phải là thông tin duy nhất người học tiếp thu mà người học còn tiếp thu cả những thông tin về người dạy bộc lộ một cách thụ động khi tiếp xúc với người học (như phần giao tiếp chung đã trình bày). Do đó, người dạy có thể tác động rất mạnh đến người học bằng nhân cách của chính mình. Sức ảnh hưởng đó rất mạnh vì cường độ quan hệ giữa người dạy và người học là rất lớn. Khi người học tin vào các tri thức mà họ tiếp thu được từ người dạy sẽ làm tiền đề cho sự tin tưởng vào các tác động khác từ phía người dạy. Người học sẽ lấy người dạy là tấm gương noi theo. Vì thế, trong giao tiếp sư phạm, người dạy phải là người mẫu mực. Tuy không phải là khuôn vàng thước ngọc thì cũng phải là tấm gương sáng về sự tận tụy và trách nhiệm trong công việc để người học noi theo. Người dạy không nên có mâu thuẫn trong lời nói và việc làm để người học lúng túng không biết làm theo cái gì: lời thầy nói hay việc thầy làm. Nếu lời nói và việc làm

thống nhất, người học sẽ không bị lúng túng lựa chọn mà tin tưởng chắc chắn vào tấm gương của mình.

Trong giao tiếp sư phạm, người dạy không chỉ lạnh lùng đưa ra các thông báo mà còn là một con người đầy nhiệt huyết với thế hệ trẻ. Người dạy không phải dùng uy quyền của người thầy để áp đặt cho người học các yêu cầu của mình mà bằng tình cảm chân thành để cảm hóa người học. Sự nhiệt huyết của người dạy sẽ ảnh hưởng đến tính tự giác và hứng thú học tập của người học. Trên nguyên tắc tôn trọng nhân cách người học, người dạy kích thích người học tích cực tự giác chứ không dùng các biện pháp hành chính bắt buộc người học. Vì thế, giao tiếp sư phạm phải đảm bảo sự bình đẳng và có sự đồng cảm sâu sắc với người học. Vì thế, trong các yêu cầu đối với người thầy giáo thì sự khéo léo đối xử sư phạm là một yêu cầu quan trọng. Người dạy phải khéo léo trong quan hệ với người học, với tập thể người học. Sự khéo léo trong đối xử sẽ giúp người dạy xây dựng được quan hệ thân thiện với người học. Sự thân thiện giữa hai chủ thể dạy và học sẽ giúp cho lĩnh hội các tri thức nhẹ nhàng và hiệu quả, các tác động giáo dục đến với người học tự nhiên và được tự giác chấp nhận. Muốn vậy, người dạy phải có trách nhiệm với người học, thái độ phải ân cần chu đáo và luôn gần gũi để hiểu người học, luôn tỏ ra tin tưởng ở người học. Đồng thời biết đề ra các yêu cầu đúng đắn, phù hợp với người học. Điều quan trọng là người dạy luôn chân thành và thẳng thắn với người học, gần gũi người học nhưng không bao giờ để mất vị thế người dạy để đảm bảo cái uy của người thầy. Luôn đúng mực trong quan hệ là một phương châm và cũng là yêu cầu của giao tiếp sư phạm

Trong giao tiếp sư phạm có sự tôn trọng của nhà nước và sự tôn vinh của xã hội đối với nhà giáo. Nhà nước đã có nhiều điều luật khẳng định vị thế của nhà giáo. Các điều 73,74,75 trong Luật giáo dục đã khẳng định nhiệm vụ và quyền hạn của nhà giáo. Đồng thời các điều luật đó cùng với quy định về đạo đức nhà giáo mới được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành cũng yêu cầu cao với nhà giáo. Yêu cầu cao của Nhà nước chính là biểu hiện sự tôn trọng vị thế của nhà giáo. Truyền thống đạo đức của dân tộc Việt Nam cũng luôn tôn vinh nhà giáo, yêu cầu người học và các bậc phụ huynh phải luôn tôn trọng nhà giáo. Điều đó thể hiện trong nhiều câu ca dao, tục ngữ lưu truyền từ nhiều đời nay.

Sự tôn vinh của xã hội và nhà nước đã cho người dạy một vị thế cao hơn trong giao tiếp. Vị thế này giúp người dạy tự tin và có quyền đòi hỏi người khác nhiều hơn người khác đòi hỏi mình. Điều này có lợi cho người dạy vì họ sẽ chủ động trong giao tiếp, có khả năng ảnh hưởng nhiều hơn đến người học. Nhưng chính điều đó là áp lực đối với người dạy. Sự tôn vinh cũng có nghĩa là yêu cầu người thầy giáo phải luôn gương mẫu, luôn bị soi xét nên chỉ một sơ suất nhỏ cũng có thể bị nhắc nhở và mất đi sự tin tưởng. Đồng thời, sự tôn vinh người dạy làm cho người học sợ người dạy. Sự sợ

hải có thể làm cho sự tiếp xúc thiếu đi sự thoải mái, hoặc làm cho người học không dám bộc lộ chính kiến của mình. Điều này không hề có lợi cho giáo dục. Vì người học không dám bộc lộ thì người dạy không có điều kiện hiểu người học, khó gần người học. Do đó, khi tiếp xúc với người học, người dạy phải tìm cách xóa bỏ hàng rào tâm lý ngăn cách giữa hai người để giao tiếp có hiệu quả, tạo được bầu không khí tâm lý thuận lợi cho hoạt động sư phạm đạt hiệu quả.

2.3. Các yếu tố tham gia vào quá trình giao tiếp

Tham gia vào giao tiếp sư phạm có nhiều yếu tố. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến hiệu quả của quá trình giao tiếp. Trên cơ sở lý luận về hoạt động sư phạm và lý luận về giao tiếp, có thể thấy giao tiếp sư phạm có bảy yếu tố tham gia như sau

- Yếu tố con người: Con người trong quá trình giao tiếp vừa đóng vai trò chủ thể, vừa đóng vai trò đối tượng. Trong giao tiếp sư phạm đó là người dạy và người học. Ở các thời điểm khác nhau trong quá trình giao tiếp họ liên tục thay đổi vị trí cho nhau. Cả người dạy và người học đều mang vào quá trình giao tiếp những đặc điểm riêng về hiểu biết, khả năng nhận thức, quan điểm, kinh nghiệm, đặc điểm xúc cảm và các cá tính... của bản thân. Những đặc điểm đó chi phối rất nhiều đến quá trình giao tiếp. Mỗi lớp học khác nhau, người dạy phải có những tác động khác nhau. Do vậy, hiểu người học trong quá trình giao tiếp sư phạm là điều cần thiết để giao tiếp thành công và cũng để tạo nên sự thích ứng giữa người dạy với người học, làm cho hoạt động sư phạm đạt được mục đích đã vạch ra

- Mục đích giao tiếp giao tiếp sư phạm: Giao tiếp sư phạm có mục đích xác định đó là để thực hiện các hoạt động sư phạm nhằm giáo dục người học. Mục đích này chi phối các hành động trong giao tiếp sư phạm. Mọi hành động diễn ra trong giao tiếp sư phạm phải quán triệt mục đích này và vì mục đích này. Khi bước vào giao tiếp sư phạm, người dạy phải xác định rõ mục đích giao tiếp của mình để điều khiển quá trình giao tiếp để đạt mục đích ấy một cách tốt nhất, không để các tác động khác ảnh hưởng đến mục đích hoạt động sư phạm.

- Nội dung giao tiếp: Thông tin cần truyền đạt cho người học đã được người dạy chuẩn bị. Đó là các tri thức, kỹ năng, kỹ xảo cần thiết theo từng môn học, bài học; những yêu cầu cần rèn luyện cho người học về mặt đạo đức... Trong quá trình giao tiếp, người dạy phải làm cho người học hiểu đúng các nội dung đó. Tổ chức quá trình giao tiếp sao cho người học lĩnh hội các nội dung đó hiệu quả nhất. Để truyền đạt đúng, dễ hiểu các chủ thể tham gia giao tiếp phải có kỹ năng truyền đạt và tiếp nhận. Hay nói khác đi, người dạy có kỹ năng dạy, người học phải có kỹ năng học tương ứng, phù hợp với yêu cầu của hoạt động dạy.

- Phương tiện giao tiếp: Ngôn ngữ, điệu bộ cử chỉ, các phương tiện kỹ thuật thông tin là những phương tiện để thực hiện giao tiếp sư phạm. Có thể thấy mỗi phương tiện

có đặc điểm riêng và hiệu quả sử dụng khác nhau. Với người thầy giáo, ngôn ngữ là phương tiện quan trọng, nhưng cũng không thể phủ nhận vai trò của phương tiện phi ngôn ngữ.

+ Giao tiếp bằng phương tiện ngôn ngữ: Đây là phương tiện giao tiếp chỉ có riêng ở con người, là công cụ cơ bản của người dạy. Người dạy sử dụng công cụ này để tổ chức quá trình giao tiếp với người học. Hiệu quả tiếp nhận của người học với những gì người dạy muốn truyền đạt phụ thuộc rất lớn vào năng lực ngôn ngữ của người dạy. Đó là vốn từ, nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ nói và viết của người dạy. Suy cho cùng, mọi phương pháp dạy học đều phải sử dụng ngôn ngữ ở những liều lượng khác nhau. Có hai loại ngôn ngữ chính là ngôn ngữ nói và viết. Việc sử dụng 2 loại ngôn ngữ này của người dạy trong giao tiếp sư phạm có những ưu thế và hạn chế khác nhau, tùy từng tình huống, người dạy lựa chọn để sử dụng cho hiệu quả.

+ Giao tiếp bằng phương tiện phi ngôn ngữ: Các phương tiện phi ngôn ngữ bao gồm: nét mặt, ánh mắt, giọng nói, tư thế, các cử chỉ. Các thông tin được truyền qua phương tiện này bao gồm: thông tin về trạng thái xúc cảm, tình cảm tức thời (lo âu, giận dữ, buồn bực...), thông tin về tính cách cá nhân (tự tin, kiêu ngạo, nhã nhặn...), thông tin về thái độ của cá nhân (yêu ghét, hợp tác, phản đối...), thông tin về vị thế xã hội (tuổi tác, chức vụ, nghề nghiệp...). Trong giao tiếp sư phạm, các phương tiện này có tác dụng hỗ trợ cho phương tiện ngôn ngữ làm tăng hiệu quả của ngôn ngữ. Vì thế, người dạy có thể sử dụng phối hợp với ngôn ngữ để hoạt động sư phạm đạt hiệu quả cao hơn.

- Hoàn cảnh giao tiếp: Bao gồm các yếu tố không gian, thời gian, môi trường sư phạm... với giao tiếp sư phạm, các yếu tố này đều đã được xác định theo thời khóa biểu và kế hoạch hoạt động của nhà trường. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh ở đây là môi trường sư phạm. Môi trường sư phạm ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả giao tiếp. Nếu môi trường sư phạm đảm bảo thì hiệu quả giáo dục trong giao tiếp sẽ tốt hơn. Người dạy được hành nghề trong môi trường thuận lợi: như không gian yên tĩnh, môi trường trong sạch không bị những tác động xấu của xã hội xâm nhập sẽ tác động đến người học hiệu quả hơn.

- Kênh giao tiếp: Là các đường liên lạc dẫn và truyền thông tin trong giao tiếp. Trong giao tiếp sư phạm, người dạy tác động đến người học không chỉ bằng lời nói mà bằng cả việc làm. Sức ảnh hưởng đến người học của người dạy phụ thuộc vào kênh truyền thông. Dạy học qua truyền hình, qua đài phát thanh không thể hiệu quả bằng dạy học trực tiếp. Vì trong giao tiếp trực tiếp, ngoài ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết, người dạy có các phương tiện phi ngôn ngữ hỗ trợ. Người dạy tiếp xúc trực tiếp sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến người học. Do đó, dù tài liệu có tốt và đầy đủ bao nhiêu, các

phương tiện truyền tin có hiện đại bao nhiêu cũng không thay thế được ông thầy bằng xương bằng thịt đứng trên bục giảng.

- Quan hệ giao tiếp: Đó là tương quan về vai trò, vị trí, tuổi tác, nghề nghiệp giữa những người giao tiếp. Trong giao tiếp sư phạm, người dạy có vị thế cao hơn người học nên quan hệ khó có sự bình đẳng. Nhưng nếu, người dạy tạo ra không khí thân mật, xóa đi rào cản tâm lý ngại ngùng, sợ thầy thì giao tiếp sư phạm sẽ đạt kết quả tốt. Theo quan điểm ngày nay, người học là khách hàng của người dạy thì người phải tiếp cận để hiểu khách hàng muốn gì, cần gì. Có như vậy dạy học mới hiệu quả và giao tiếp trở nên thoải mái hơn, hiệu quả hơn. Ngược lại, chính giao tiếp hiệu quả, thoải mái làm cho người học bộc lộ nhu cầu, mong muốn của mình làm cho người dạy hiểu người học. Như vậy quan hệ tốt giữa người dạy và người học làm cho giao tiếp thêm hiệu quả. Giao tiếp hiệu quả làm cho giáo dục thêm hiệu quả.

2.5. Nguyên tắc giao tiếp sư phạm

Giao tiếp sư phạm cũng tuân thủ các nguyên tắc của giao tiếp nói chung và thể hiện cụ thể hơn, rõ ràng hơn các đặc trưng và yêu cầu của hoạt động sư phạm. Vì thế có thể hiểu nguyên tắc giao tiếp sư phạm là hệ thống những quy tắc chỉ đạo, định hướng hệ thống thái độ và hành vi ứng xử của người dạy đối với người học và ngược lại.

Nguyên tắc giao tiếp sư phạm thể hiện đạo lý trong quan hệ giữa con người với con người nói chung và giữa người dạy và người học nói riêng. Đồng thời, nguyên tắc giao tiếp sư phạm cũng thể hiện đặc trưng và yêu cầu của hoạt động sư phạm để đảm bảo cho hoạt động sư phạm đạt được mục đích và hiệu quả mong muốn.

Mức độ quán triệt và thực hiện các nguyên tắc này phụ thuộc rất nhiều vào kinh nghiệm của nhà giáo, những thói quen và phong tục tập quán của từng vùng miền nơi hoạt động sư phạm diễn ra. Nguyên tắc giao tiếp sư phạm cũng dựa trên nền tảng tư tưởng là tất cả vì học sinh thân yêu; Tất cả vì sự tiến bộ của thế hệ trẻ. Có thể nêu ra đây 4 nguyên tắc cơ bản của giao tiếp sư phạm như sau.

2.5.1. Đảm bảo tính mô phạm trong giao tiếp

Người dạy phải đảm bảo là một tấm gương về mọi mặt khi tiếp xúc với người học. Vì khi tiếp xúc, người học bị tác động rất mạnh mẽ của người dạy nên người học có thể bắt chước người dạy kể cả cái hay và cái không hay. Trong lý luận về tâm lý học và giáo dục học đều khẳng định, phương tiện giáo dục chủ yếu của người thầy là nhân cách của chính họ. Vì thế phải mẫu mực để giáo dục người học.

Nhà trường ở bất cứ đâu cũng là một trung tâm văn hóa lớn mà các nhà giáo là linh hồn của nhà trường. Mọi cấp mọi ngành và mọi người nhìn vào nhà trường, nhìn vào nhà giáo như những tấm gương sáng để noi theo và yêu cầu nhà giáo xứng đáng để họ gửi gắm con em vào nhà trường

Đảm bảo tính mô phạm trong giao tiếp thể hiện ở các yêu cầu cụ thể:

Sự mẫu mực về trang phục, hành vi cử chỉ cách nói năng...tất cả đều đáp ứng yêu cầu của hành vi giao tiếp có văn hóa. Lời nói và việc làm thống nhất với nhau, không có mâu thuẫn để người học lúng túng trong tiếp nhận. Lời nói và cử chỉ luôn đúng yêu cầu giáo dục, đảm bảo tính sư phạm trong mọi lúc, mọi nơi, mọi hoạt động.

Có thái độ và những biểu hiện qua hành vi phù hợp với nhau. Không để có sự mâu thuẫn giữa thái độ và hành vi khi tiếp xúc với người học. Luôn luôn thể hiện thái độ tôn trọng và quý mến người học. Tốt nhất luôn giữ được sự vui vẻ hòa nhã với người học bằng nụ cười trên môi

Khi sử dụng ngôn ngữ, cần chọn từ ngữ phù hợp với tình huống, nội dung và đối tượng giao tiếp. Những tình huống khó xử phải khoan dung và nhân hậu; Trong những tình huống nhạy cảm phải tế nhị khéo léo; Trong những tình huống khó khăn phải bình tĩnh và sáng suốt...

2.5.2. Tôn trọng nhân cách người học

Tôn trọng nhân cách người học nghĩa là tôn trọng tất cả các quyền của người học: họ được học tập, vui chơi, được bảo vệ... Tôn trọng những đặc điểm riêng như cá tính, khả năng nhận thức, hoàn cảnh riêng...

Tôn trọng nhân cách người học là tôn trọng sự bình đẳng về mọi mặt với tư cách là một cá nhân. Người học có thể ít tuổi hơn người dạy nhưng họ có đầy đủ các quyền bình đẳng với mọi người trong các quan hệ.

Tôn trọng nhân cách người học cũng có nghĩa không nhân xét người học một cách tùy tiện, không phán xét người học khi chưa có đầy đủ các thông tin cần thiết.

Tôn trọng nhân cách người học được thể hiện ở:

Luôn lắng nghe người học, khuyến khích người học thể hiện hết những gì muốn nói ra. Không cạy mình làm thầy để dung lời người học khi họ chưa nói xong. Không có các cử chỉ, điệu bộ tỏ ra không chăm chú hay không muốn nghe người học nói.

Biết thể hiện những biểu cảm phù hợp với nội dung người học trình bày, biểu hiện thái độ tôn trọng những gì nghe được. Có thái độ chân thành, khích lệ người học nói và chia sẻ những gì họ nói ra.

Biểu hiện của sự tôn trọng qua ngôn ngữ. Người dạy cần lựa chọn từ ngữ phù hợp, mô phạm trong giao tiếp. Không bao giờ dùng cách khích bác hay có những ngôn từ thể hiện sự coi thường người học dù họ còn non nớt thực sự.

Hành vi trong giao tiếp thể hiện sự khoan hòa. Nghĩa là có sự phù hợp, cân bằng giữa ngôn ngữ và các hành vi cử chỉ, điệu bộ. Không có những hành vi thái quá trước người học.

Khi tiếp xúc với người học, dù ở tình huống nào cũng phải có trang phục phù hợp với nội dung và hoàn cảnh giao tiếp. Không nhất thiết ăn mặc quá diện nhưng cũng phải đảm bảo lịch sự, đàng hoàng

2.5.3. Có thiện chí trong giao tiếp

Luôn nghĩ điều tốt và làm điều tốt cho người học. Luôn tin vào bản chất bản chất tốt đẹp của người học, luôn luôn dành những tình cảm tốt đẹp và đem lại niềm vui cho người học.

Luôn tôn trọng người học cũng là biểu hiện của thiện chí. Khi tôn trọng người học, người dạy tìm mọi cách để có được những tri thức hiện đại nhất, phù hợp nhất trang bị cho người học để giúp họ vươn lên. Vui mừng vì sự tiến bộ của người học.

Luôn khách quan trong nhận xét, đánh giá đồng thời đánh giá mang tính chất động viên, khuyến khích người học để khích lệ họ cố gắng vươn lên để xứng đáng với lòng tin mà người dạy đặt cho họ. Thiện chí chính là tạo niềm tin cho người học vào sự khách quan công bằng của người dạy làm cho người học, tạo quan hệ tốt đẹp giữa người dạy và người học.

Thiện chí thể hiện trong sự khéo léo đối xử với người học (còn gọi là khéo léo đối xử sư phạm). Có nhiều tình huống khó xử nhưng với thiện chí, người dạy có thể giải quyết ổn thỏa vì người học tin vào sự công minh của người dạy.

Có thiện chí thì người dạy khi xử lý các mối quan hệ sẽ không thành kiến. Khi người học có sai sót trong học tập hoặc trong rèn luyện, người dạy có thể trách phạt hoặc cho điểm thấp. Nhưng với thiện chí mong muốn học sinh mình vươn lên thì họ không bao giờ thành kiến với những sai sót trước đây của người học

2.5.4. Đồng cảm trong giao tiếp

Cũng giống như giao tiếp nói chung, giao tiếp sư phạm cũng phải có nguyên tắc đồng cảm. Đồng cảm trong giao tiếp sư phạm là biết cảm thông với người học. Biết đặt mình vào vị trí của người học, biết sống trong tâm trạng của người học hiểu và thông cảm với người học. Từ đó có cách ứng xử phù hợp với đặc điểm tâm lý của người học, có biện pháp giáo dục phù hợp với yêu cầu giáo dục và đặc điểm người học.

Đồng cảm trong giao tiếp sư phạm tạo ra sự gần gũi, thân mật giữa người dạy và người học. Từ đó tạo ra bầu không khí tâm lý chân thành, thoải mái trong hoạt động sư phạm. Đồng cảm là cơ sở hình thành mọi hành vi ứng xử nhân hậu, khoan dung của người dạy với người học. Nhờ có sự đồng cảm mà người dạy cách hành xử phù hợp với nhu cầu, nguyện vọng, mong muốn của người học.

Sự đồng cảm trong giao tiếp sư phạm giữ một vai trò quan trọng, giúp cho người dạy hiểu người học và cảm hóa được người học. Đây chính là một phương pháp giáo

dục rất hiệu quả trong hoạt động sư phạm. Ngược lại, nếu không có sự đồng cảm, tác dụng của giáo dục sẽ bị giảm đi, thậm chí hoặc có thể phản tác dụng giáo dục

Các nguyên tắc giao tiếp sư phạm luôn thống nhất và tác động qua lại với nhau trong quá trình giải quyết các tình huống giao tiếp cụ thể. Thực hiện tốt các nguyên tắc này trong quá trình giao tiếp với người học, người dạy sẽ hoàn thành tốt nhiệm vụ giáo dục của mình.

2.6. Các kỹ năng giao tiếp sư phạm

2.6.1. Bản chất của kỹ năng giao tiếp sư phạm

Kỹ năng giao tiếp sư phạm được hiểu là khả năng vận dụng các kiến thức và kinh nghiệm về hoạt động sư phạm của người dạy để thực hiện có kết quả quá trình tiếp xúc với người học để hoạt động dạy học và giáo dục đạt kết quả.

Kỹ năng giao tiếp sư phạm là một dạng kỹ năng nghề nghiệp và được thể hiện trong hoạt động sư phạm của người dạy. Kỹ năng giao tiếp sư phạm vừa thể hiện kỹ năng giao tiếp nói chung vừa thể hiện các đặc trưng của hoạt động sư phạm (dạy học và giáo dục). Kỹ năng giao tiếp sư phạm thực chất là sự phối hợp hài hòa giữa các chuẩn mực xã hội với những chuẩn mực của hoạt động sư phạm. Có thể coi kỹ năng giao tiếp sư phạm là một dạng kỹ năng giao tiếp có văn hóa trong hoạt động sư phạm. Hay nói khác đi, người có kỹ năng giao tiếp sư phạm là người nắm được các chuẩn mực giao tiếp nói chung, chuẩn mực giao tiếp sư phạm nói riêng và vận dụng có kết quả trong một tình huống giao tiếp cụ thể-giao tiếp với người học để dạy học và giáo dục.

Kỹ năng giao tiếp sư phạm là kỹ năng giao tiếp bậc cao, thể hiện trong đó nhiều tri thức, kinh nghiệm và một số kỹ xảo khác. Kỹ năng giao tiếp sư phạm phụ thuộc rất nhiều vào kinh nghiệm cá nhân và sự từng trải của người dạy. Kỹ năng giao tiếp sư phạm bao gồm nhiều nhóm kỹ năng và trong mỗi nhóm lại có các kỹ năng thành phần. Có thể chia kỹ năng giao tiếp sư phạm thành 5 nhóm: Kỹ năng định hướng, kỹ năng nhận biết các dấu hiệu bên ngoài của người học, kỹ năng định vị, kỹ năng điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp, kỹ năng sử dụng phương tiện giao tiếp.

2.6.2. Các kỹ năng giao tiếp sư phạm

a. Kỹ năng định hướng giao tiếp

Đây là kỹ năng đầu tiên để người dạy có thể giao tiếp hiệu quả với người học. Kỹ năng định hướng là khả năng dựa vào sự biểu cảm bên ngoài của người học để phán đoán bản chất bên trong của người học cũng như mối quan hệ giữa người dạy và người học. Nhóm kỹ năng này có thể được chia nhỏ thành 2 kỹ năng thành phần:

i) Kỹ năng đọc trên nét mặt, cử chỉ, hành vi lời nói

Nhờ tri giác các trạng thái tâm lý thể hiện qua nét mặt, cử chỉ, âm điệu ngữ điệu của lời nói mà người dạy phát hiện đúng và đầy đủ thái độ của người học. Ngôn ngữ biểu cảm rất phong phú. Ngôn ngữ biểu cảm thể hiện khá rõ các đặc điểm tâm lý, trạng

thái tâm lí cá nhân mỗi con người như: tính cách, trí tuệ, tâm trạng... Ví dụ: khi xúc động giọng nói hân hân, lời nói ngắt quãng; khi vui vẻ tiếng nói trong trẻo, nhịp nói nhanh; khi buồn giọng trầm và nhịp chậm; khi sợ hãi, mặt người ta trở nên tái nhợt; khi bối rối thì xấu hổ, mặt đỏ bừng bừng, toát mồ hôi....

Những động tác biểu cảm không chỉ thể hiện ở các cơ mặt mà còn ở các cơ bắp khác trong cơ thể như ta thường nắm chặt tay hoặc vung tay khi tức giận.

Tri giác (nhìn, nghe...) những biểu hiện xúc cảm bên ngoài rất quan trọng vì qua đó có thể nhận xét, đánh giá và phán đoán đúng nội tâm của người học, nghĩa là chuyển từ tri giác bên ngoài vào nhận biết bản chất bên trong của nhân cách.

ii) Kỹ năng chuyển từ sự tri giác bên ngoài vào nhận biết bản chất bên trong

Sự biểu hiện các trạng thái tâm lí của con người qua ngôn ngữ và điệu bộ là rất phức tạp vì cùng một trạng thái xúc cảm lại có thể được biểu lộ ra bằng ngôn ngữ và điệu bộ khác nhau và ngược lại, sự biểu hiện ở bên ngoài như nhau có thể lại là biểu hiện cảm xúc tâm trạng khác nhau. Ví dụ, người dạy đang có tâm trạng buồn nhưng không muốn ảnh hưởng đến người học nên đã tự kiềm chế để tạo không khí vui vẻ trong giờ dạy. Nhưng, nhờ có những dấu hiệu biểu hiện chung nhất về xúc cảm qua các biểu hiện bên ngoài mà người ta vẫn có thể phán đoán đúng các trạng thái và đặc điểm tâm lí của đối tượng người khác khi tiếp xúc với họ. Vì thế, trên cơ sở tri giác các biểu hiện bên ngoài, người dạy đoán được trạng thái tâm lí nằm trong người học. Ví dụ: chỉ cần nhìn nét mặt người học, ta có thể biết họ có hiểu bài hay không, từ đó có thể điều chỉnh cách dạy

Kết thúc giai đoạn định hướng là lúc người dạy thác thảo được chân dung tâm lí của người học hoặc tập thể lớp. Việc thác thảo chân dung tâm lí người học càng đúng, càng chính xác thì hoạt động sư phạm càng đạt được hiệu quả cao.

b. Kỹ năng nhận biết những dấu hiệu bên ngoài của người học

Kỹ năng này giúp người dạy hiểu được người thông qua các dấu hiệu bên ngoài. Đây là kỹ năng nhận biết hai nhóm dấu hiệu:

Những dấu hiệu bên ngoài có thể nhận biết bằng nhận thức cảm tính như: dáng người, trang phục, giới tính, tuổi tác, phong cách giao tiếp nói chung

Những dấu hiệu bên ngoài có tính tổng quát như: tính cách, trạng thái cảm xúc, năng lực, tính khí... những dấu hiệu này không thể nhận thức được bằng nhận thức cảm tính mà bằng sự cảm nhận của kinh nghiệm, bằng tổng giác, đôi khi cả trực giác tham gia.

Đây là một kỹ năng quan trọng phải được rèn luyện trong quá trình hoạt động nghề nghiệp. Bằng sự từng trải trong hoạt động sư phạm và tiếp xúc nhiều với nhiều thế hệ người học, giảng dạy nhiều lớp với các đối tượng khác nhau, người dạy mới có thể phán đoán đúng trạng thái tâm lí người học. Kỹ năng này thể hiện rất rõ sự nhạy

cảm sự phạm của một nhà giáo. Những nhà giáo mới vào nghề, chưa có ngay kĩ năng này. Muốn có kĩ năng này phải rèn luyện nhiều năm và phải tâm huyết với nghề và chú tâm rèn luyện thực sự.

c. Kĩ năng định vị

Kĩ năng định vị thực chất là khả năng xác định đúng vị trí của mỗi người trong giao tiếp mà ở đây là xác định vị trí của người dạy và người học. Muốn vậy, người dạy phải xác định rõ người học là ai, là người như thế nào. Hay nói khác đi, phải làm rõ mô hình nhân cách của người học. Mô hình này đã được phác thảo trong giai đoạn định hướng nhưng cần được chính xác hóa trong giai đoạn này

Mô hình nhân cách của người học ở giai đoạn này sát với hiện thực hơn và tương đối ổn định hơn. Vì thế người dạy có hành vi ứng xử phù hợp hơn với nhu cầu, nguyện vọng đặc điểm tâm lí và hoàn cảnh của người học hơn.

Kĩ năng định vị sẽ giúp người dạy hiểu rõ hơn người học nên tạo ra sự đồng cảm. Muốn đặt mình vào vị trí người học phải biết xác định vị trí của họ, biết đặt vị trí của mình vào vị trí của người học để có thể cùng chia sẻ khó khăn vui, buồn với người học. Qua đó tạo điều kiện để người học chủ động, mạnh dạn trong học tập.

Kĩ năng định vị của người dạy còn thể hiện ở chỗ biết xác định đúng không gian và thời gian giao tiếp. Biết chọn thời điểm mở đầu, điểm dừng, tiếp tục và kết thúc quá trình giao tiếp sao cho hiệu quả, không lãng phí thời gian và công sức.

Kĩ năng định vị là kĩ năng xây dựng những nội dung chủ yếu của kĩ năng đọc các dấu hiệu bên ngoài của người học. Đọc đúng, đoán đúng được các đặc điểm của người học sẽ xác định đúng vị trí của mỗi bên

Muốn có được các kĩ năng trên, người dạy phải rèn luyện nhiều trong hoạt động sư phạm. Phải tiếp xúc rất nhiều lần với người học mới có thể có được chân dung tâm lí đúng về họ. Nói cụ thể hơn là phải tích lũy kinh nghiệm trong hoạt động thực tiễn giáo dục.

d. Kĩ năng điều chỉnh, điều khiển quá trình giao tiếp sư phạm

Việc điều khiển và điều chỉnh quá trình giao tiếp diễn ra rất phức tạp vì có rất nhiều thành phần tâm lí tham gia, trước hết là hoạt động nhận thức, tiếp theo trạng thái cảm xúc rồi đến hành vi ứng xử.

Để điều khiển, điều chỉnh mình và người học, người dạy phải có khả năng làm chủ được nhận thức, thái độ và hành vi ứng xử của mình, biết đo lường được các dấu hiệu biểu cảm ở người học. Nghĩa là phải biết nhìn, biết nghe các biểu cảm đó. Vì thế, có thể thấy kĩ năng điều khiển, điều chỉnh giao tiếp thể hiện ở các kĩ năng thành phần sau

i. Kĩ năng quan sát bằng mắt

Cần phát hiện bằng mắt những thay đổi về cử chỉ, điệu bộ, nét mặt của người học. Đặc biệt sự vận động của đôi mắt, tư thế ngồi của người học. Những dấu hiệu

này cho ta biết trạng thái tâm lí của người học khá chính xác. Từ đó người dạy có những tác động điều chỉnh phù hợp với đặc điểm người học hơn.

ii. Kỹ năng nghe người học nói

Người dạy biết tập trung ý thức hoặc phân phối chú ý đúng mức để nghe cho rõ người học nói những gì. Để lắng nghe đúng những điều người học nói, người dạy cần dành tất cả sự chú ý cho người nói, không thành kiến với người học.

Luôn nhìn thẳng vào người học, có những cử chỉ, những hành vi biểu cảm phù hợp với những nội dung mà người học trình bày. Cố gắng bắt kịp suy nghĩ của người học khi họ nói, tuyệt đối không ngắt lời người nói.

Cố gắng phân biệt cái đúng, cái sai trong những điều người học nói để có thể đánh giá khách quan những điều người học nói.

iii. Kỹ năng xử lí thông tin

Khi đã tiếp thu được thông tin, điều quan trọng là người dạy phải xử lí được các thông tin đó. Đó là hiểu về thông tin đó như thế nào, sử dụng vào việc gì và phản ứng như thế nào với thông tin đó. Ví dụ khi thấy người học ngồi ngây người không ghi bài, người dạy hiểu biểu hiện đó như thế nào và sẽ phản ứng thế nào với biểu hiện đó của người học. Kỹ năng này rất cần vì nó giúp người dạy có phản ứng phù hợp với những điều mình hiểu về người học, đặc điểm người học và tình huống sư phạm.

iv. Kỹ năng điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp

Đây là kỹ năng phức hợp dựa trên 3 kỹ năng nêu trên. Kỹ năng điều khiển, điều chỉnh là kỹ năng đưa quá trình giao tiếp sư phạm đạt tới đích mong muốn.

Kỹ năng điều khiển, điều chỉnh thể hiện ở thành phần cụ thể: Biết làm chủ trạng thái cảm xúc của bản thân để tự điều khiển điều chỉnh được bản thân cho phù hợp với yêu cầu của hoạt động sư phạm. Biết sử dụng các phương tiện giao tiếp phù hợp với yêu cầu của nội dung và hoàn cảnh giao tiếp, đảm bảo cho quá trình giao tiếp đạt kết quả. Biết điều khiển, điều chỉnh người học tham gia tích cực vào quá trình giao tiếp, hướng vào các nội dung chủ yếu cần trao đổi và dẫn dắt người học đi đúng hướng để đạt được mục đích giao tiếp.

e. Kỹ năng sử dụng phương tiện giao tiếp

Cũng như giao tiếp nói chung, giao tiếp sư phạm cũng được thực hiện bằng hai phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ. Đặc biệt khi trình bày bài giảng, giáo viên phải làm chủ được các phương tiện giao tiếp của mình mới có thể thu được hiệu quả như mong đợi.

i. Việc sử dụng các phương tiện ngôn ngữ.

Trong một giờ giảng, người dạy không chỉ sử dụng duy nhất một phương tiện ngôn ngữ mà thường sử dụng cả phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ. Nhưng có thể

tách việc sử dụng ngôn ngữ để hiểu rõ hơn về kĩ năng sử dụng ngôn ngữ của người dạy.

Khi sử dụng ngôn ngữ, người dạy thường sử dụng cả hai dạng ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. Khi nói, người dạy có thể sử dụng hình thức độc thoại hoặc đối thoại.

Với hình thức độc thoại, người dạy trình bày bài giảng cho người học nghe. Mức độ hiểu bài của người học phụ thuộc cách trình bày của người dạy. Nếu người dạy đảm bảo các yêu cầu sau thì sẽ nâng cao được hiệu quả giờ dạy:

- + Dễ hiểu, mạch lạc, rõ ràng, chuẩn xác
- + Giàu hình ảnh, diễn cảm, dễ nhớ, hấp dẫn
- + Nội dung bài giảng súc tích, nhiều thông tin
- + Đảm bảo được tính khoa học, hợp lí, hệ thống trong bài giảng
- + Kiến thức mới, khái niệm mới cần liên hệ gần gũi với đời sống hiện thực
- + Làm chủ lời nói về các phương diện dùng từ, điều khiển ngữ điệu, giọng nói
- + Hiểu sâu sắc nội dung trình bày và biết kích thích sự chú ý của người học

Nói tóm lại người dạy phải biết biến ngôn ngữ viết trong giáo trình, tài liệu, sách giáo khoa thành ngôn ngữ nói của người dạy để người học thuận lợi trong lĩnh hội.

Bên cạnh ngôn ngữ độc thoại, người dạy còn phải sử dụng ngôn ngữ đối thoại. Ngôn ngữ đối thoại cần đạt được các yêu cầu sau:

- Câu hỏi và trả lời ngắn gọn, dễ hiểu, có nội dung rõ ràng
- Nằm trong một ngữ cảnh cụ thể
- Nếu không trả lời được hẹn đối tượng giao tiếp sẽ tìm hiểu trả lời sau.

Để giảm bớt sự căng thẳng trong học tập ở người học, ngôn ngữ đối thoại cần thực hiện được các chức năng sau:

- Kích thích tính tích cực hoạt động nhận thức và tư duy ở người học
- Thay đổi không khí tâm lí trong lớp học bằng một tác động hài hước có thể

Bên cạnh ngôn ngữ nói, người dạy còn sử dụng ngôn ngữ viết để giao tiếp. Với người dạy thì chủ yếu là ngôn ngữ viết trên bảng hoặc chiếu trên màn hình. Dù ở hình thức nào cũng cần có chữ viết rõ ràng, văn phong mạch lạc để người học dễ theo dõi, dễ ghi chép khi cần thiết.

ii. Việc sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ

Việc sử dụng phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ như cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt, nụ cười, tư thế, dáng đi... thực sự phải là một nghệ thuật sao cho đạt các yêu cầu sau:

Hành vi, cử chỉ phải phù hợp với nhân cách mẫu mực của nhà giáo

Các thành phần phi ngôn ngữ phải hài hòa phù hợp với người học, tình huống, nội dung và mục đích giao tiếp

Khi sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ cần tự nhiên, chân thành, đúng với bản chất và yêu cầu của nhà giáo

Biết cách biểu cảm đúng với thiện chí của người dạy dành cho người học.

Trang phục của người dạy phù hợp với yêu cầu của hoạt động sư phạm. Đps là đảm bảo tính mô phạm của trang phục

Kĩ năng sử dụng các phương tiện giao tiếp vừa mang tính khoa học, vừa mang tính nghệ thuật. Biết sử dụng các phương tiện giao tiếp chính là một điều kiện làm chủ quá trình giao tiếp sư phạm để quá trình giao tiếp sư phạm đạt hiệu quả cao, hoàn thành chức năng của nó trong hoạt động sư phạm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A.N. Lêônchiev: *Hoạt động - giao tiếp - nhân cách*. NXB Giáo dục. Hà Nội, 1989.
2. Phạm Minh Hạc, Lê Khanh, Trần Trọng Thuỷ: *Tâm lí học* - Tập I. NXB Giáo dục. Hà Nội, 1988.
3. Trần Thị Tuyết Oanh (chủ biên), Phạm Khắc Chương, Phạm Viết Vượng, Nguyễn Văn Diện, Lê Tràng Định: *Giáo dục học tập 2*- NXB ĐHSP 2005
4. M.Reuchlin: *Tâm lí học đại cương* - Tập I, II. NXB Thế giới. Hà Nội, 1995.
5. Nguyễn Thạc và Phạm Thành Nghị: *Tâm lí học sư phạm đại học*- NXB Giáo dục 1992
6. Trần Trọng Thuỷ (chủ biên): *Bài tập thực hành tâm lí học*. NXB Giáo dục. Hà Nội 1990.
7. Nguyễn Xuân Thúc và BM TLHĐC: *Tâm lí học đại cương*. NXB ĐHSP Hà Nội 2007
8. Tìm hiểu Luật Giáo dục 2005, NXB Giáo dục 2005
9. Từ điển Tiếng Việt, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. 1998.
10. Nguyễn Quang Uẩn, Trần Hữu Luyện, Trần Quốc Thành: *Tâm lí học đại cương*. NXB Giáo dục. Hà Nội, 1997.
11. Phạm Viết Vượng: *Giáo dục học*- NXB ĐHSP 2008